

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**NGUYỄN XUÂN HÀ**

**TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ  
ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO,  
DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2014**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**NGUYỄN XUÂN HÀ**

**TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ  
ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO,  
DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

*Chuyên ngành* : Luật hình sự

*Mã số* : 62 38 40 01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học:* 1. TS. Trần Quang Tiệp  
2. PGS.TS Trần Văn Luyện

**Hà nội - 2014**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Nguyễn Xuân Hà**

# MỤC LỤC

	Trang
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b><i>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU</i></b>	9
1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước	10
1.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước	17
1.3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu	23
<b><i>Chương 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN</i></b>	26
2.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc quy định trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	26
2.2. Khái quát quá trình phát triển các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	45
2.3. Những quy định về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân trong pháp luật hình sự một số nước	58
<b><i>Chương 3: TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG</i></b>	69
3.1. Cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	69
3.2. Các dấu hiệu định khung hình phạt	78
3.3. Các hình thức trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	80
3.4. Thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	92

<b>Chương 4: HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG</b>	120
4.1. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	120
4.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng	148
<b>KẾT LUẬN</b>	152
<b>DANH MỤC NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b>	155
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	160
<b>PHỤ LỤC</b>	

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

BLHS : Bộ luật hình sự

BLTTHS : Bộ luật tố tụng hình sự

TDDC : Tự do, dân chủ

TNHS : Trách nhiệm hình sự

XHCN : Xã hội chủ nghĩa

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Quyền tự do, dân chủ (TDDC) của công dân là những quyền cơ bản, quan trọng nhất của con người, được Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền ngày 10/12/1948. Ở Việt Nam, ngay từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, các quyền này đã được nêu rõ trong bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố ngày 2/9/1945, và được thể chế trong Hiến pháp và pháp luật Việt Nam qua các giai đoạn, thời kỳ phát triển của đất nước. Ngày nay, trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), tăng cường hội nhập quốc tế, tiến hành cải cách, đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, việc tăng cường bảo đảm các quyền con người, quyền và lợi ích cơ bản của công dân, trong đó có các quyền về TDDC đã và đang được Đảng, Nhà nước ta hết sức quan tâm, chú trọng, coi đây là một trong những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân mà chúng ta đang tiến hành xây dựng.

Các quyền TDDC của công dân là các quyền hiến định, trong những năm gần đây, việc bảo vệ các quyền TDDC của công dân, bảo vệ nhân quyền ở nước ta đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, không những được dư luận trong nước đánh giá cao mà trên trường quốc tế cũng ghi nhận thông qua sự kiện Việt Nam được Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 68 bầu làm thành viên Hội đồng nhân quyền ngày 12/11/2013. Thể chế các quy định của Hiến pháp, Nhà nước ta đã có nhiều cơ chế, biện pháp để bảo vệ các quyền TDDC của công dân, trong đó có pháp luật hình sự. Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1985 đã quy định một chương riêng biệt về những tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, bao gồm 10 điều từ Điều 119 đến Điều 128. Đến khi BLHS năm 1999 ra đời, thay thế BLHS năm 1985 để phù hợp với thực tiễn của đất nước, đã có sự sửa đổi, bổ sung căn bản và tiếp tục quy định các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân tại Chương XIII của Bộ luật, gồm 10 điều

từ Điều 123 đến Điều 132. Ngày 19/6/2009, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1999 được Quốc hội khóa XII nước CHXHCN Việt Nam thông qua, trong đó Tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131) được chuyển sang Chương XVI về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (thành Điều 170a); do vậy, Chương VIII về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân chỉ còn 09 Điều từ Điều 123 đến Điều 130 và Điều 132. Kể từ thời điểm có hiệu lực ngày 1/7/2000, qua thực tiễn 13 năm thi hành, các quy định của BLHS năm 1999 liên quan trách nhiệm hình sự (TNHS) đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân đã phát huy hiệu lực, hiệu quả trong giải quyết, xử lý các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, thể hiện chính sách hình sự, từng bước đáp ứng yêu cầu bảo đảm TDDC, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức. Tuy nhiên, trong tình hình mới, tội phạm xâm phạm quyền TDDC của công dân có môi trường hoạt động mới, khá đa dạng cả về cơ cấu, tính chất của tội phạm, hình thức thể hiện và quy mô của tội phạm... Từ năm 2006 - 6/2013, trên phạm vi cả nước, các cơ quan tiến hành tố tụng đã điều tra, truy tố, xét xử 1111 vụ/2912 bị cáo về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Không dừng ở con số thống kê hàng nghìn vụ và bị cáo, tình hình các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cũng có diễn biến phức tạp, gây nhiều hậu quả nghiêm trọng, xảy ra nhiều nhất là các vụ án về bắt, giữ, giam người trái pháp luật, đối xử bất bình đẳng đối với phụ nữ, xâm phạm chỗ ở của công dân, xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân... diễn ra ở nhiều nơi trên toàn quốc. Mặc dù, trong những năm qua, các cơ quan bảo vệ pháp luật đã tích cực đấu tranh, ngăn chặn các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, nhưng việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử nhóm tội phạm này còn hạn chế, nhiều trường hợp truy cứu TNHS còn chưa kịp thời hoặc chưa thật chính xác, do vậy, nhiều lúc, nhiều nơi, các quyền TDDC của công dân chưa thực sự được bảo vệ toàn diện. Trên thực tế, nhiều hành vi xâm phạm dưới các hình thức, cách thức khác nhau, chưa được nhận diện, đánh giá đúng mức để xử lý TNHS. Một trong những nguyên nhân quan trọng

là do các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân còn nhiều vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng mà chưa được hướng dẫn kịp thời; một số hành vi nguy hiểm mới nảy sinh chưa được dự liệu, quy định tội danh trong luật, nên không có căn cứ để truy cứu TNHS. Trong BLHS, hình phạt nghiêm khắc nhất áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là phạt tù có thời hạn với khung hình phạt chủ yếu dưới 7 năm, nên thực tiễn áp dụng, Tòa án thường tuyên mức phạt tù nhẹ, chưa bảo đảm răn đe, ngăn chặn các tội phạm này. Do vậy, hiệu quả áp dụng các quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trên thực tế còn có nhiều hạn chế, chưa được ghi nhận đáng kể trong đấu tranh xử lý tội phạm và bảo vệ các quyền TDDC của công dân.

Về mặt xã hội, tư tưởng nhân quyền, dân chủ của nhà nước pháp quyền với cốt lõi là đề cao quyền con người, quyền công dân ngày càng được phổ biến rộng rãi và đòi hỏi được nhận thức rõ ràng hơn trong đời sống, cũng chính là một trong những định hướng lớn của quá trình sửa đổi, hoàn thiện Hiến pháp năm 2013 của Nhà nước ta thời gian vừa qua. Hiến pháp năm 2013 đã có sự sửa đổi, bổ sung quan trọng, đó là ghi nhận và quy định các quyền con người đồng thời với các quyền cơ bản của công dân, một trong những thành tựu lập hiến thể hiện sự tiến bộ, đổi mới về quan điểm, tư tưởng của Nhà nước về bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. Đây là một yêu cầu quan trọng đối với việc nghiên cứu, hoàn thiện các quy định liên quan của BLHS để phù hợp với tinh thần Hiến pháp mới về quyền con người, quyền công dân. Mặt khác, trên thực tế hiện nay, ở nhiều lúc nhiều nơi, việc tôn trọng và bảo vệ các quyền TDDC của con người, của công dân cũng chưa được thực hiện một cách đầy đủ và toàn diện, người dân chưa thực sự cảm thấy an toàn, hạnh phúc trong môi trường sống của mình. Do đó, việc nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân trong BLHS và đề ra các giải pháp hữu hiệu, góp phần nâng cao hiệu quả

việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân mà Hiến pháp ghi nhận, tạo môi trường sống an lành cho người dân, thể hiện tốt hơn các giá trị của Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN đang là vấn đề đặt ra, cần kịp thời giải quyết.

Trên bình diện khoa học luật hình sự, nhiều vấn đề lý luận cơ bản như khái niệm, ý nghĩa, cơ sở và các hình thức... của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDĐC vẫn chưa được quan tâm, giải quyết thỏa đáng. Do vậy, việc nghiên cứu các vấn đề về lý luận, thực tiễn của các tội xâm phạm quyền TDĐC và TNHS đối với các tội phạm này nhằm làm sáng tỏ về mặt lý luận cũng như nâng cao hiệu quả thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS, đang là vấn đề rất cần được quan tâm, nhất là trong giai đoạn đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, tôn trọng và nâng cao việc bảo vệ các quyền của con người, quyền của công dân ở nước ta hiện nay.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDĐC của công dân trên khía cạnh lập pháp và áp dụng pháp luật có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách. Do vậy, việc lựa chọn nghiên cứu đề tài: "***Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân***" làm luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh là hoàn toàn cần thiết và đúng đắn.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

### ***\* Mục đích***

Luận án có mục đích nghiên cứu, bổ sung lý luận, làm rõ thực trạng việc áp dụng quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDĐC của công dân. Trên cơ sở đó, đề xuất những nội dung cụ thể nhằm hoàn thiện quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDĐC của con người, của công dân và đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng trong thực tiễn hiện nay.

### ***\* Nhiệm vụ***

Để thực hiện mục đích, luận án đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

- Làm sáng tỏ khái niệm TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC; phân tích ý nghĩa của việc quy định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC. Làm rõ quá trình phát triển các quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong pháp luật hình sự Việt Nam qua các giai đoạn. Nghiên cứu những quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới, chỉ ra sự khác biệt và những nét tương đồng, rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với việc hoàn thiện các quy định liên quan của BLHS Việt Nam.

- Đánh giá các quy định của BLHS năm 1999 về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân ở nội dung thể hiện và mức độ đáp ứng yêu cầu lý luận về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân (cơ sở, hình thức của TNHS và các dấu hiệu định khung hình phạt).

- Phân tích thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS năm 1999 về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân ở nước ta trong thời gian qua, chỉ ra những hạn chế, vướng mắc và những nguyên nhân cơ bản trong thực tiễn áp dụng.

- Trên cơ sở đó, đề xuất những kiến nghị hoàn thiện các quy định liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân trong BLHS, đồng thời, đề ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng nhằm bảo vệ toàn diện các quyền TDDC của con người, của công dân.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC.

TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC là một vấn đề phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, phạm vi nghiên cứu của luận án được xác định là dưới góc độ luật hình sự bao gồm các nội dung lý luận và thực tiễn:

- Một số vấn đề chung mang tính lý luận về khái niệm, ý nghĩa của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC; sự phát triển các quy định của

pháp luật hình sự Việt Nam về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân và kinh nghiệm một số nước trên thế giới.

- Nghiên cứu các nội dung lý luận và pháp luật về cơ sở, hình thức của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân theo quy định của BLHS năm 1999 và thực tiễn áp dụng các quy định của Chương XIII BLHS năm 1999 về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân ở Việt Nam, trong thời gian từ năm 2006 đến 6/2013, có so sánh với giai đoạn từ năm 2000 đến 2005.

#### **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Việc nghiên cứu luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng và Nhà nước về đấu tranh phòng, chống tội phạm và chính sách hình sự đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân ở nước ta hiện nay, tác giả đã vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để phân tích, đánh giá và làm sáng tỏ các nội dung nghiên cứu.

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở sử dụng kết hợp các phương pháp thống kê, lịch sử, phân tích, so sánh, logic pháp lý để lập luận, đánh giá làm sáng tỏ những luận chứng và các quan điểm khoa học về vấn đề nghiên cứu. Tiến hành khảo sát thực tiễn ở một số cơ quan tiến hành tố tụng; trao đổi phỏng vấn cá nhân là những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng. Tham khảo ý kiến của một số chuyên gia, nhà khoa học và giảng dạy trong lĩnh vực pháp luật hình sự, tham khảo các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề nghiên cứu.

#### **5. Những đóng góp mới của luận án**

Đây là công trình chuyên khảo trong khoa học luật hình sự Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống và có tính đồng bộ những vấn đề lý luận và thực tiễn về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học. Luận án có những đóng góp mới sau:

- Làm sáng tỏ những nội dung lý luận về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC như: về khái niệm TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC, ý nghĩa của việc quy định TNHS đối với các tội phạm này trong pháp luật hình sự Việt Nam. Làm rõ quá trình phát triển các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân qua từng giai đoạn từ năm 1945 đến nay;

- Phân tích, đánh giá nội dung thể hiện và mức độ đáp ứng các yêu cầu lý luận của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS ở các nội dung cụ thể như: TNHS đối với các loại tội phạm trong nhóm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, tội phạm hóa - phi tội phạm hóa, hình sự hóa - phi hình sự hóa...;

- Nghiên cứu, so sánh, đánh giá và rút ra nhận định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS Việt Nam với những quy định liên quan trong BLHS một số nước trên thế giới;

- Phân tích làm rõ cơ sở, hình thức TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS năm 1999; làm rõ thực trạng áp dụng TNHS đối với các tội phạm này trong thời gian gần đây từ năm 2006 đến 6/2013. Trên cơ sở đó, chỉ ra những mặt còn hạn chế, bất cập và xác định nguyên nhân làm cơ sở đề ra các giải pháp khắc phục.

- Đưa ra những nội dung kiến nghị hoàn thiện các quy định của BLHS năm 1999 về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân và đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng, góp phần giải quyết vấn đề TNHS đối với người phạm tội được chính xác, có căn cứ và đúng pháp luật, tăng cường hiệu quả đấu tranh phòng, chống các tội phạm này.

## **6. Ý nghĩa của luận án**

### **\* Ý nghĩa lý luận**

Kết quả nghiên cứu sẽ bổ sung, đóng góp làm sáng tỏ một số vấn đề về khái niệm, ý nghĩa của việc quy định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, lịch sử quy định của pháp luật hình sự Việt Nam

về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, quy định của pháp luật hình sự một số nước về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; cơ sở và hình thức của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, góp phần làm dày và phong phú lý luận về vấn đề này. Đồng thời, qua các kiến nghị sẽ góp thêm quan điểm nghiên cứu trong việc hoàn thiện các quy định của BLHS liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, phù hợp tinh thần Hiến pháp năm 2013.

**\* Ý nghĩa thực tiễn**

Là tài liệu tham khảo có giá trị cho công tác nghiên cứu, giảng dạy pháp luật hình sự về các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân; làm tài liệu nghiên cứu cho cơ quan, người tiến hành tố tụng khi áp dụng những quy định BLHS về nhóm tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử, qua đó bảo đảm xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, định tội danh và quyết định hình phạt có căn cứ xác đáng.

**7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm 4 chương, 12 mục.

## *Chương 1*

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

Hiện nay, cũng có nhiều công trình nghiên cứu khoa học ở trong và ngoài nước liên quan các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân dưới các hình thức, chuyên ngành, với phạm vi và mức độ khác nhau. Ở ngoài nước, các công trình nghiên cứu liên quan thường gắn liền với các quyền TDDC của con người, của công dân ở nước nghiên cứu. Ở trong nước, các công trình nghiên cứu khá đa dạng về hình thức nghiên cứu, như: luận văn, luận án; đề tài khoa học cấp bộ, cấp cơ sở; sách chuyên khảo, giáo trình và những bài viết đăng tải, công bố trên các tập san, tạp chí...; các công trình nghiên cứu cũng dưới nhiều góc độ và thuộc nhiều chuyên ngành luật khác nhau, như: luật hình sự, tội phạm học, lý luận chung về nhà nước và pháp luật...; đối tượng, phạm vi nghiên cứu của các công trình đã được công bố cũng rất khác nhau, một số công trình nghiên cứu tổng thể các tội phạm về quyền con người, một số công trình chỉ đi sâu nghiên cứu một hoặc một số tội phạm về quyền TDDC của công dân, một số công trình lại giới hạn nghiên cứu tình hình tội phạm ở một số địa phương, tỉnh thành nhất định.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, các nhiệm vụ được xác định, giải quyết trong các công trình khoa học đã được công bố cũng khác nhau: có công trình chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản, có công trình chỉ ra những vướng mắc trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Đa số các nghiên cứu trong nước tập trung vào tội phạm cụ thể, trong đó có một số tội phạm được nghiên cứu khá sâu như: Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, Tội xâm phạm chỗ ở của công dân. Một số công trình nghiên cứu đánh giá tổng thể về quyền TDDC của công dân nói chung được pháp luật hình sự bảo vệ. Các nghiên cứu không phân tách hai khái niệm tội xâm phạm quyền tự do của công dân và tội xâm phạm quyền dân chủ của công dân. Dưới góc độ khoa học luật hình sự, đa

phần các nghiên cứu còn giới hạn ở những bình luận mang tính giải thích, giới thiệu các quy định của BLHS về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

Có thể điếm qua một số công trình khoa học đã được công bố ở Việt Nam và nước ngoài có nội dung nghiên cứu liên quan đề tài các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân sau đây.

### 1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Ở Việt Nam, có thể điếm qua một số công trình nghiên cứu đã được công bố có nội dung nghiên cứu liên quan đến đề tài các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân như sau:

- Các công trình nghiên cứu dưới dạng đề tài luận văn, luận án, có thể kể đến Luận án tiến sĩ luật học của nghiên cứu sinh Nguyễn Quang Hiền với đề tài: "*Bảo vệ quyền con người trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*" (năm 2008, Trường Đại học Luật Hà Nội). Luận án tập trung nghiên cứu, phân tích những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về bảo vệ quyền con người như quyền được xét xử công bằng, quyền đưa ra tài liệu, quyền bào chữa...tuy nhiên, luận án chỉ đi sâu phân tích các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) Việt Nam liên quan đến bảo vệ quyền con người, chứ không nghiên cứu, phân tích việc bảo vệ các quyền TDDC của công dân gắn với quy định của BLHS. Liên quan đến một số tội phạm cụ thể, Luận văn thạc sĩ Luật học của học viên Nguyễn Thị Thanh với đề tài: "*Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam*" (năm 2010, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội) nghiên cứu, phân tích quy định của BLHS về Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và đưa ra kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 123 BLHS ở giai đoạn trước đây. Trong Luận văn thạc sĩ Luật học của học viên Lê Thiết Hùng với đề tài: "*Tội xâm phạm chỗ ở của công dân trong luật hình sự Việt Nam*" (năm 2011, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội) thì chỉ tập trung nghiên cứu, phân tích quy định của BLHS về Tội xâm phạm chỗ ở của công dân và đưa ra một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện quy

định của BLHS về tội này... Có thể nói, chủ yếu các đề tài luận văn, luận án liên quan chỉ đề cập nghiên cứu về quyền con người dưới góc độ quy định của pháp luật TTHS, hoặc chỉ nghiên cứu về một tội phạm cụ thể trong nhóm các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Chưa có đề tài luận văn, luận án nào đề cập nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS.

- *Các công trình nghiên cứu dưới dạng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, bình luận:* Trong các giáo trình đào tạo cử nhân luật học đều có đề cập đến các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Nhìn chung, đây là các nghiên cứu về các tội phạm này ở cấp độ cơ bản nhất. Các phân tích về nhóm tội phạm này giới hạn trong một chương của giáo trình, thông qua phân tích các dấu hiệu pháp lý hình sự và hình phạt, ví dụ: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, của trường Đại học Luật Hà Nội năm 2005, 2007; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2001, tái bản năm 2003, 2007; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, của Khoa Luật, Đại học Huế, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2003... Các giáo trình này chủ yếu dừng ở mức độ khái quát, phân tích các vấn đề lý luận cơ bản, đưa ra một số khái niệm cơ bản, các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội phạm; khái quát tình hình, nguyên nhân của tình hình tội phạm. Các giáo trình không đưa ra những nghiên cứu chuyên sâu về cơ sở, hình thức TNHS và phân tích các hình phạt cụ thể được áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân theo quy định của BLHS hiện hành.

*Nghiên cứu dưới góc độ chung về quyền công dân, quyền con người,* có các sách chuyên khảo như: "*Quyền lực nhà nước và quyền công dân*" của GS.TS. Đinh Văn Mậu (Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2003); "*Dân chủ và pháp luật dân chủ*" của TS. Ngô Huy Cương (Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006); "*Quốc hội Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người*" của PGS.TS. Tường Duy Kiên (Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006)... các công trình này chủ yếu phân tích quyền công dân, quyền con người nói chung, không đi sâu nghiên cứu trên khía cạnh

Luật hình sự và TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Ngoài ra, có cuốn chuyên khảo "*Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*", của TS. Trần Quang Tiệp (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004), mặc dù công trình này có đề cập đến việc bảo vệ quyền TDDC của công dân, nhưng cũng chỉ dừng ở mức độ khái quát chung, không nghiên cứu TNHS cụ thể đối với các tội phạm này.

Một số công trình nghiên cứu về các tội phạm xâm phạm quyền TDDC của công dân dưới dạng sách bình luận khoa học, như: "*Chương XIII - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân*" của PGS.TS Trần Văn Luyện, trong sách *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2001; *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (Phần các tội phạm)*, Chương XIII "*Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân*" Nxb Chính trị quốc gia, 2010, của TS. Nguyễn Đức Mai làm chủ biên; công trình *Bình luận khoa học BLHS (Phần các tội phạm)*, Tập III "*Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình*", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, của ThS. Đinh Văn Quế... với nội dung chủ yếu nghiên cứu, phân tích những vấn đề về dấu hiệu cấu thành tội phạm, các tình tiết định khung, định tội... đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS năm 1999. Các công trình này không đi sâu nghiên cứu tổng thể những vấn đề về lý luận, lịch sử quy định của pháp luật, kinh nghiệm nước ngoài, phân tích thực tiễn áp dụng và đề ra các giải pháp hoàn thiện các quy định của BLHS liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân và nâng cao hiệu quả áp dụng như trong luận án này đề cập, giải quyết.

- Công trình nghiên cứu ở dạng bài viết đăng trên các tạp chí nghiên cứu khoa học, liên quan trực tiếp đến các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân có các công trình như: "*Về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong Bộ luật hình sự năm 1999*" của TS. Đỗ Đức Hồng Hà (Tạp chí Kiểm sát, số 11, tháng 5/2001); "*Bàn về tội bắt, giữ hoặc giam người trái*

*pháp luật quy định tại Điều 123 Bộ luật hình sự năm 1999*" của ThS. Lê Văn Luật (Tạp chí Tòa án nhân dân, số 23, tháng 12/2007); "*Pháp luật về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và kiến nghị sửa đổi, bổ sung*" của TS. Trịnh Tiến Việt và ThS. Nguyễn Thị Thanh (Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 11/2011); "*Về các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân trong Bộ luật hình sự Liên bang Nga, Trung Quốc và Thụy Điển*" của TS. Trịnh Tiến Việt và ThS. Trần Thị Quỳnh (Tạp chí Khoa học, chuyên san Luật học, số 1/2010); "*Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân: Một số khía cạnh pháp lý hình sự*" (Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6, tháng 3/2007"; "*Một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 124 Bộ luật hình sự năm 1999 về tội xâm phạm chỗ ở của công dân*" (Tạp chí Kiểm sát, số 12, tháng 6/2012) của TS. Trịnh Tiến Việt; PGS.TS.Lê Minh Thông có bài viết "*Hoàn thiện pháp luật về quyền con người trong điều kiện phát huy dân chủ ở nước ta hiện nay*" (Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 12/1998)... Các nghiên cứu trên đề cập đến các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân dưới các góc độ với phạm vi và mức độ khác nhau đối với một số tội hoặc một tội cụ thể nhưng chỉ chú trọng bình luận thực tiễn áp dụng quy định của BLHS, phân tích riêng rẽ các yếu tố cấu thành tội phạm, hoặc tìm hiểu pháp luật nước ngoài, liên quan kiến giải lập pháp, không nghiên cứu, giải quyết một cách toàn diện lý luận và thực tiễn về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

- Đi sâu nghiên cứu các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, nổi bật hơn cả, có Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân trong luật hình sự Việt Nam*" từ năm 2009 của TS. Trịnh Tiến Việt, trong đó đề cập phân tích khá đầy đủ những vấn đề về: khái niệm quyền con người, quyền công dân; một số dấu hiệu pháp lý hình sự, khái quát lịch sử các quy định về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân ở Việt Nam và pháp luật hình sự một số nước. Đề tài cũng nêu thực tiễn xét xử và một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS về các tội xâm phạm quyền

TDDC của công dân, trong giai đoạn trước đây từ năm 2000 đến 2008; đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm giải quyết vướng mắc trong thực tiễn áp dụng đối với nhóm tội phạm này. Phát triển kết quả nghiên cứu, năm 2010, tác giả đã chủ biên sách chuyên khảo "*Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân theo luật hình sự Việt Nam*" (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội), nghiên cứu tổng quan về nhóm tội phạm này dưới góc độ khoa học luật hình sự. Tập thể tác giả cuốn sách này cũng đã phân tích thực tiễn xét xử từ năm 2000 đến 2008, nghiên cứu so sánh BLHS một số nước trên thế giới, từ đó đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các tội phạm xâm phạm quyền TDDC của công dân. Tuy nhiên, dưới góc độ TNHS, còn nhiều vấn đề mà các công trình nêu trên không đề cập, nhưng được đề tài luận án này xác định giải quyết, chính là điểm khác biệt căn bản giữa nội dung đề tài luận án với những công trình nghiên cứu đó, được thể hiện là:

+ Về lý luận, các công trình nêu trên mới chỉ phân tích về một số dấu hiệu pháp lý hình sự đặc trưng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân nói chung, không nghiên cứu chế định TNHS và giải quyết các vấn đề như: khái niệm TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; chưa nghiên cứu, phân tích cơ sở, hình thức TNHS của các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, các dấu hiệu định khung hình phạt, hình phạt và các biện pháp tư pháp được áp dụng... như đề tài luận án này.

+ Các quy định của pháp luật hình sự một số nước mà các công trình nói trên nghiên cứu còn ít, chưa đầy đủ so với đề tài luận án này, không có kinh nghiệm lập pháp hình sự của các quốc gia Hoa Kỳ, Nhật Bản. Các công trình nghiên cứu nói trên tìm hiểu về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân nói chung, còn trong đề tài luận án này tập trung nghiên cứu về TNHS và hình phạt đối với các tội phạm này.

+ Về thực tiễn, các nghiên cứu về thực tiễn xét xử đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong các công trình nghiên cứu nêu trên được xác định là trong giai đoạn trước đây từ năm 2000 đến 2008, không còn

mang tính thời sự. Các số liệu trong đề tài luận án mới hơn, sự phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội phạm này được xác định trong thời gian từ năm 2006 đến 6/2013, sát với tình hình hiện nay, đồng thời, có sự tổng hợp, khái quát đầy đủ hơn khi có so sánh với giai đoạn trước đây từ năm 2000 đến 2005. Đề tài luận án cũng đi sâu nghiên cứu việc áp dụng hình phạt đối với các tội phạm này trong giai đoạn hiện nay, điều này là khác biệt và mới hơn so với các công trình khoa học nêu trên.

+ Các kiến nghị sửa đổi, bổ sung các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong các công trình nghiên cứu nói trên nhằm chủ yếu về tội danh và các yếu tố cấu thành tội phạm. Điều này hoàn toàn khác với các giải pháp và kiến nghị hoàn thiện quy định của BLHS gắn với việc xác định TNHS và các loại, mức hình phạt áp dụng đối với các tội phạm này mà đề tài luận án đưa ra. Đặc biệt, các kiến nghị hoàn thiện quy định của BLHS trong đề tài luận án đưa ra là đã trên cơ sở tiếp thu các quy định mới về *quyền con người*, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 mới được thông qua. Đây là vấn đề mới, chưa từng được thể hiện trong công trình nghiên cứu nào trước đây.

- Về nghiên cứu dưới góc độ TNHS, có thể kể đến một số ít sách chuyên khảo có nghiên cứu về TNHS như: cuốn "*Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự*" (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2000) và Sách chuyên khảo Sau đại học "*Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*" (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005) của GS.TSKH. Lê Văn Cẩm, trong đó đề cập phân tích một số vấn đề lý luận cơ bản về TNHS nói chung. Vấn đề TNHS được phân tích giới hạn một chương trong sách chuyên khảo "*Trách nhiệm hình sự và hình phạt*" của GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa làm chủ biên (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2001), hoặc đề cập dưới góc độ những vấn đề chung nhất của TNHS và miễn TNHS trong cuốn "*Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*" của GS.TSKH. Lê Cẩm làm chủ biên, TS.Phạm Mạnh Hùng và TS.Trịnh Tiến Việt tham gia (Nxb Tư pháp, Hà Nội,

2005)... Dưới dạng luận án tiến sĩ luật học, có công trình nghiên cứu chuyên sâu về TNHS đó là *"Chế định trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam"* của tác giả Phạm Mạnh Hùng, hoặc nghiên cứu về TNHS đối với các nhóm tội phạm khác như *"Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế"* của tác giả Nguyễn Văn Nam (2008) và *"Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu"* của tác giả Nguyễn Ngọc Chí (2000). Rải rác trong một số tờ tạp chí có các bài viết phân tích TNHS ở các khía cạnh, góc độ riêng biệt. Bài viết *"Nghiên cứu so sánh luật hình sự của một số nước Châu Âu"* của GS.TSKH. Lê Cẩm (Tạp chí Tòa án, số 21/2005), trong đó TNHS nói chung được phân tích ở khía cạnh so sánh luật. Các bài viết: *"Chế định trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự năm 1999"* (Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 4/2000), *"Những vấn đề lý luận về bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự"* (Tạp chí Tòa án nhân dân, số 12/2006) thì đề cập phân tích các quy định về TNHS dưới góc độ là một trong các nội dung bảo vệ các quyền con người. Các bài viết về TNHS của PGS.TS. Lê Thị Sơn lại đi vào các nội dung cụ thể của chế định TNHS nói chung, như: *"Hoàn thiện chế định cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự"* (Tạp chí Luật học, số 6/1996); *"Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự"* (Tạp chí Luật học, số 5/1997); *"Về trách nhiệm hình sự của hành vi chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt"* (Tạp chí Luật học, số 4/2002);... Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về vấn đề TNHS được công bố thường chỉ đề cập một mặt, một khía cạnh nhất định hoặc nghiên cứu chung về TNHS, hoặc nghiên cứu TNHS đối với nhóm tội phạm cụ thể khác... phản ánh tình trạng còn thiếu những nghiên cứu sâu và toàn diện về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

Đối với các công trình mà tác giả luận án đã nghiên cứu, công bố: thứ nhất, *"Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân"* (Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 21/2012), đã tập trung phân tích, chỉ ra khái niệm mang tính tổng quát và các đặc điểm (chung và riêng)

của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Công trình cũng đề cập phân tích các hình thức TNHS đối với các tội này và nghĩa vụ phải chịu tác động TNHS đối với người phạm tội. Cuối công trình là những nét cơ bản về chính sách hình sự đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, nói lên rằng việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân phải đặt trong mối liên hệ tổng thể với chính sách hình sự về tội phạm này. Những thay đổi của chính sách hình sự được phản ánh thông qua sự thay đổi của pháp luật hình sự và cụ thể hóa bằng việc quy định TNHS đối với tội phạm, các vấn đề về tội danh, dấu hiệu định tội, định khung và quyết định hình phạt... Thứ hai, "*Một số kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân*" (Tạp chí Kiểm sát, số 18/2012), tác giả đã đưa ra những kiến nghị, đề xuất cụ thể sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong các điều luật về các tội danh cụ thể tại Chương XIII của BLHS năm 1999, như: Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật; Tội xâm phạm chỗ ở của công dân; Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác... Đây là những công trình nghiên cứu trực tiếp về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân ở những khía cạnh khác nhau, giải quyết những nội dung lý luận và hoàn thiện pháp luật của tác giả. Kết quả nghiên cứu của các công trình này cũng được tác giả sử dụng trong quá trình nghiên cứu, xây dựng đề tài luận án này.

Có thể nói, ở Việt Nam, ngoài hai công trình trên của nghiên cứu sinh, đến nay, vấn đề TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân vẫn chưa được nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện cả về mặt lý luận và thực tiễn ở công trình nào khác.

## **1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU NGOÀI NƯỚC**

Ở nước ngoài, đã có một số các công trình nghiên cứu đề cập liên quan đến đề tài này, chủ yếu dưới góc độ lý luận chung và thực tiễn bảo vệ

các quyền TDDC của con người hoặc chỉ đề cập đến vấn đề TDDC ở những khía cạnh nhất định theo truyền thống, chuẩn mực và quy định của pháp luật của những quốc gia mà các tác giả đang sinh sống. Qua nghiên cứu, tìm hiểu, có thể thấy một số công trình nghiên cứu với những nội dung cơ bản, đó là:

- *Nghiên cứu về bảo vệ quyền con người nói chung*: tác phẩm kinh điển "*On liberty*" xuất bản lần đầu tiên tại Anh năm 1859 của tác giả John Stuart Mill được Nxb Tri thức, Hà Nội xuất bản năm 2005, nghiên cứu về quyền của cá nhân trong mối quan hệ của họ với cộng đồng và với xã hội, trong đó, tập trung nghiên cứu quan điểm về tự do. Theo tác giả, tự do của mỗi người được giới hạn bởi tự do của người khác, tự do xã hội là ranh giới giữa kiểm soát xã hội và sự độc lập của cá nhân,... bảo vệ quyền được sống hạnh phúc theo ý muốn của họ, hơn là bắt họ sống hạnh phúc theo ý của những người xung quanh [43, tr. 9-10]. Công trình "*Human Rights: Question and Answers*" xuất bản ở New York and Geneva năm 2006, đưa ra định nghĩa về quyền con người, hệ thống các quyền và những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Công trình "*Introducing Democracy 80 Question and Answers*" của David Beetham và Kevin Boyle năm 2009, do UNESCO xuất bản, phân tích về vấn đề dân chủ đặt trong mối quan hệ với quyền con người. Tương tự vậy, tài liệu "*Principles of the Rule of Law*" do Trung tâm Thông tin - Tư liệu, Phòng Thông tin - Văn hóa Đại Sứ quán Hoa Kỳ xuất bản năm 2003, dịch tiếng Việt năm 2004, đề cập đến các nguyên lý cơ bản của Nhà nước pháp quyền, trong đó có một số nội dung liên quan đến bảo vệ quyền con người.

- *Liên quan đến các hành vi xâm phạm quyền bầu cử*, công trình "*Prosecution of Electoral Fraud Under United States Federal Law*" (Truy tố tội phạm liên quan đến tội làm sai lệch kết quả bầu cử theo luật pháp liên bang) của Craig C. Donsanto, Giám đốc Chi nhánh tội phạm về bầu cử, Bộ Tư pháp Mỹ nghiên cứu việc truy tố tội phạm về bầu cử trong hệ thống tư pháp liên bang; trong đó, đưa ra các lập luận, định nghĩa hành vi "gian lận bầu cử" theo pháp

luật Mỹ. Bài viết đề cập vấn đề truy tố theo pháp luật liên bang đối với các hành vi, bao gồm: Ngăn cản cử tri tham gia bầu cử cho một ứng cử viên liên bang; Bầu thay cho các cá nhân trong các cuộc bầu cử liên bang mà các cá nhân đó không tham gia, và đồng ý, đối với hành vi bầu cử được cho là của họ, giả mạo cử tri hoặc bỏ phiếu dưới tên của cử tri không bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử liên bang; Đe dọa cử tri thông qua việc ép buộc về mặt thể chất trong bất kỳ loại bầu cử nào, hoặc thông qua các đe dọa về mặt kinh tế hoặc thể chất liên quan đến việc đăng ký đi bầu hoặc việc bỏ phiếu tại các cuộc bầu cử liên bang, hoặc bầu cử cho một ứng cử viên liên bang; Hành vi vi phạm của các cán bộ bầu cử gồm: trà trộn phiếu hợp lệ với phiếu không hợp lệ (gian lận hòm phiếu), đưa ra bảng kiểm phiếu sai hoặc ngăn cản trái pháp luật cử tri đi đăng ký, bỏ phiếu... bài viết cũng phân tích, chỉ ra các hình phạt được áp dụng đối với từng hành vi phạm tội liên quan gian lận, làm sai lệch kết quả bầu cử theo luật pháp Mỹ, mức hình phạt nặng nhất là phạt tù đến 10 năm hoặc chung thân.

Bài viết nghiên cứu "*Assessing Electoral Fraud in New Democracies: A New Strategic Approach*" (tháng 3/2011) của Dr. Staffan Darnoff trong Sách trắng của Tổ chức quốc tế về Hệ thống bầu cử - IFES, đã đánh giá việc gian lận bầu cử trong các thiết chế dân chủ mới, mục tiêu chủ yếu là nhằm ngăn chặn gian lận bầu cử, làm giảm thiểu phạm vi và mức độ nghiêm trọng của hành vi lừa đảo, gian lận. Trong đó, đề cập ba cách thức để giải quyết vấn đề: (i) nhấn mạnh vai trò ngăn chặn bằng việc áp dụng hình phạt nghiêm khắc; (ii) đề cao vai trò của việc xét xử nhanh chóng khi phát hiện ra hành vi gian lận; và (iii) khắc họa vai trò nổi bật của công tác điều tra như một biện pháp ngăn chặn. Bài viết đề xuất cách thức toàn diện chống gian lận, làm sai lệch kết quả bầu cử hiệu quả, sự tham gia phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền để một quốc gia có thể đấu tranh một cách hiệu quả với gian lận bầu cử... Trong công trình này không đề cập nghiên cứu cụ thể về các hành vi xâm phạm quyền bầu cử, ứng cử hoặc làm sai lệch kết quả bầu cử với các chế tài hình sự được áp dụng.

- *Liên quan vấn đề bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ*, công trình "*Handbook for Legislation on Violence Against Women*" (Sổ tay lập pháp về Bạo hành Phụ nữ) năm 2010 của Tiểu ban vì sự tiến bộ của phụ nữ, Vụ các vấn đề về kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc đã phác họa khung chính sách và pháp lý ở mức độ khu vực và quốc tế, quy định nghĩa vụ của các quốc gia thông qua và thực thi các luật có hiệu lực để giải quyết toàn diện vấn đề bạo lực đối với phụ nữ. Sổ tay khuyến nghị một bộ khung mẫu để ban hành luật liên quan đến bạo hành phụ nữ, trong đó có vấn đề điều tra, truy tố và quyết định hình phạt đối với người có hành vi bạo hành. Cuốn Sổ tay nêu ra các điều ước quốc tế và khung chính sách và pháp lý liên quan, đề xuất một bộ khung mẫu để các quốc gia căn cứ xây dựng các luật liên quan, nêu các hình thức bạo hành phụ nữ trong gia đình, trong cộng đồng, các biện pháp trừng phạt tương ứng mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các biện pháp trừng phạt thay thế như phạt tiền đối với tội phạm và bồi thường cho nạn nhân... Công trình này nghiên cứu dưới góc độ chống bạo hành, liên quan các quyền về thân thể người phụ nữ, không đề cập quyền tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội dưới góc độ các quyền về TDDC của người phụ nữ và các chế tài hình sự để bảo vệ các quyền này.

Trong nghiên cứu "*Ending Violence Against Women: From Words to Action*" (Chấm dứt bạo hành phụ nữ: Từ lời nói đến hành động) của Tổng thư ký Liên hợp quốc với sự chuẩn bị của Tiểu ban vì sự tiến bộ của phụ nữ, Vụ các vấn đề về kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc về năm 2006, tập trung nghiên cứu các vấn đề: hình thức bạo hành phụ nữ; cam kết chính trị và những nỗ lực ngăn chặn, xóa bỏ bạo hành phụ nữ; cách thức và biện pháp bảo đảm thực thi có hiệu quả nghĩa vụ và tăng cường trách nhiệm của các quốc gia trong đấu tranh, xóa bỏ bạo hành phụ nữ. Công trình không nghiên cứu sâu về các chế tài hình sự áp dụng ở các quốc gia nhằm ngăn chặn và trừng trị các hành vi dùng vũ lực cản trở phụ nữ tham gia các hoạt động chính trị, xã hội để bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ.

Cũng về vấn đề bảo đảm bình đẳng của phụ nữ, tài liệu tham khảo "*Crime Against Women*" (Tội phạm chống lại phụ nữ) của Quốc hội Ấn Độ - năm 2013 đã phân tích tội phạm chống lại phụ nữ là sự tàn phá về thể chất hoặc tinh thần trực tiếp hoặc gián tiếp mà trong đó "chỉ có phụ nữ là nạn nhân". Tài liệu đề cập nguyên tắc bình đẳng giới được nêu trong Hiến pháp Ấn Độ, quyền bình đẳng cho phụ nữ và quyền cho Nhà nước áp dụng các biện pháp đối xử tích cực, theo hướng có lợi cho phụ nữ. Nghiên cứu đưa ra số liệu về các vụ phạm pháp tại Ấn Độ, quy định của luật hình sự về các tội phạm liên quan hành vi xâm hại phụ nữ; đề ra các biện pháp chấm dứt tình trạng trong đó đề cập TNHS và hình phạt, nhưng không cụ thể đối với tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ ở Ấn Độ.

Trong nghiên cứu "*The Role of Men and Boys in Achieving Gender Equality*" năm 2006 của Tiểu ban vì sự tiến bộ của phụ nữ, Vụ các vấn đề về kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc tập trung vào phân tích vai trò của nam giới trong việc thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới, nghiên cứu cũng chỉ ra chủ thể của tội phạm xâm phạm bình đẳng giới là nam giới... Các nghiên cứu này phân tích những vấn đề chung về bình đẳng giới, không đề cập tới TNHS đối với tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ.

- *Thúc đẩy và bảo vệ quyền con người* là một nội dung trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Vương quốc Anh. Trong "*Report on Human Rights and Democracy*" (Báo cáo về nhân quyền và dân chủ 2012) mà Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Vương quốc Anh thuyết trình trước Quốc hội tháng 4/2013, đề cập nhiều vấn đề về dân chủ: bầu cử, quyền tự do thể hiện, bảo vệ quyền con người; về bình đẳng và không phân biệt đối xử; về tự do tôn giáo và tín ngưỡng... Báo cáo tập trung vào việc thúc đẩy các giá trị công bằng và không phân biệt đối xử, thừa nhận quyền tự do suy nghĩ, nhận thức và tín ngưỡng đóng vai trò quan trọng trong việc trợ giúp các quyền con người khác. Báo cáo đề cập một cách khá toàn diện đến vấn đề dân chủ và nhân quyền ở các quốc gia trong đó có Việt Nam, bao gồm việc đánh giá thực trạng của vấn đề

và nghiên cứu các vụ việc vi phạm cụ thể. Tuy nhiên, không nghiên cứu, phân tích TNHS và các chế tài hình sự cụ thể đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

Nghiên cứu về các quyền tự do báo chí ở Mỹ, trong cuốn "*The First Amendment Handbook*" (Sổ tay về Tu chính án số 1 trong Hiến pháp Mỹ) năm 2011 của các tác giả Lucy A. Dalglish, Giám đốc và Gregg P. Leslie, Biên tập viên - Ủy ban của các phóng viên vì quyền tự do báo chí, đề cập ranh giới giữa thực hiện quyền của phóng viên trong việc thu thập và đưa tin liên quan đến các quyền tự do tôn giáo, tự do ngôn luận, tự do hội họp và khiếu nại...với các hành vi phạm tội phỉ báng; xâm phạm bí mật đời tư, quyền tiếp cận Tòa án và các địa điểm... Đưa ra cách tiếp cận cân bằng giữa quyền riêng tư của các cá nhân và lợi ích công của quyền tự do báo chí. Thông thường, việc xâm phạm quyền riêng tư thuộc phạm vi điều chỉnh của lĩnh vực dân sự, nhưng đôi khi cũng có những hành vi bị xử lý hình sự. Quyền riêng tư bị xâm phạm khi ai đó cố tình xâm nhập vào sự biệt lập của một cá nhân hay khu vực hoặc vấn đề riêng tư của cá nhân về mặt vật chất hay cách khác. Việc xâm phạm chỗ ở của công dân hoặc việc sử dụng sai trái các thiết bị ghi âm, ghi hình hoặc thiết bị xâm nhập khác cũng được coi là một hành vi xâm phạm, với Luật chống săn ảnh bất hợp pháp, người vi phạm có thể phải chịu TNHS. Nghiên cứu tập trung phân tích giới hạn hành vi tự do báo chí trên cơ sở bảo đảm các quyền tự do và cá nhân của công dân Mỹ, không đề cập các vấn đề cụ thể về TNHS và các chế tài hình sự áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân.

- Ngoài các công trình nêu trên, cũng có một số công trình nghiên cứu đề cập đến quyền tự do của con người, tuy nhiên chỉ đi vào nghiên cứu khung pháp lý nói chung và thực tiễn áp dụng các quyền này ở các nước đó như: "*Australia's rights and freedoms: legislative framework*", Australia, 2002; "*Human Rights Concerns*", North Korea, Amnesty International, November 28, 2006; "*Human Rights Discourse in North Korea: Post-Colonial, Marxist, and*

*Confucian Perspectives*" của tác giả Jiyoung Song, 2006; *"The situation of human rights in the Democratic People's Republic of Korea"* của United Nations Human Rights Council, Korea, April, 2012;...

Tóm lại, ở các khía cạnh khác nhau, liên quan các quyền TDDC của công dân cũng được nhiều công trình nghiên cứu ngoài nước đề cập, phân tích, đánh giá dưới những góc độ riêng biệt. Các công trình nghiên cứu, hoặc đề cập ở mức độ chung nhất về các quyền con người, quyền công dân ở các quốc gia, hoặc chỉ đi sâu nghiên cứu việc thực hiện và bảo vệ một số quyền, chủ yếu là quyền bình đẳng của phụ nữ, quyền giữ bí mật đời tư hoặc quyền về bầu cử... đưa ra các hình thức biện pháp bảo vệ trên cơ sở tổng thể pháp lý nói chung. Một số ít công trình phân tích, nghiên cứu TNHS và áp dụng hình phạt đối với một số tội phạm theo pháp luật hình sự ở quốc gia đó, như công trình *"Prosecution of Electoral Fraud Under United States Federal Law"* (Truy tố tội phạm liên quan đến tội làm sai lệch kết quả bầu cử theo luật pháp liên bang Mỹ) đã nêu trên.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu ở nước ngoài nêu trên không nghiên cứu sâu, toàn diện về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; phạm vi, đối tượng, nội dung nghiên cứu và nhất là phương pháp luận áp dụng nghiên cứu là hoàn toàn khác so với ở Việt Nam. Các công trình này không nghiên cứu về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân ở Việt Nam, do đó, việc nghiên cứu về lý luận, chỉ ra các đặc điểm cơ bản, cơ sở và hình thức TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cũng như đánh giá thực tiễn áp dụng và các vấn đề liên quan dưới góc độ Luật hình sự Việt Nam vẫn là một vấn đề thiếu hụt, chưa được các công trình nghiên cứu ở ngoài nước quan tâm, giải quyết.

### **1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU**

Qua phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu như trên, có thể thấy những nội dung lý luận cơ bản về TNHS đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC như: khái niệm, đặc điểm của TNHS đối với các tội xâm phạm các

quyền TDDC, cơ sở pháp lý và hình thức của TNHS đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân trong BLHS năm 1999... chưa được quan tâm nghiên cứu thỏa đáng. Việc nghiên cứu về TNHS đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC của con người, của công dân dưới góc độ lý luận về TNHS còn nhiều khoảng trống trong khoa học luật hình sự Việt Nam. Các nghiên cứu về thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội phạm này còn thiếu và chưa mang tính tổng thể. Các giải pháp, kiến nghị liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân trong các công trình nghiên cứu chưa toàn diện, không còn mang tính thời sự, chưa đề cập đến quyền con người mà Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, do đó chúng còn thiếu cơ sở lý luận và cũng chưa bảo đảm phù hợp tình hình thực tiễn.

Hiến pháp năm 2013 mới được thông qua, tại Chương II về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã ghi nhận mới một số quyền TDDC của con người, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số quy định về quyền TDDC của công dân, thể hiện rõ sự đổi mới về tư tưởng, nhận thức trong bảo vệ các quyền TDDC ở Việt Nam hiện nay. Điều này cần phải được nghiên cứu, thể chế hóa vào nội dung các pháp luật liên quan, trong đó có việc hoàn thiện các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân để bảo vệ các quyền TDDC của con người, của công dân theo đúng tinh thần mà Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận.

Trước thực tiễn tình hình nghiên cứu nêu trên, để đáp ứng những đòi hỏi đặt ra, nghiên cứu sinh xác định những vấn đề lý luận và thực tiễn về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cần được tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn hiện nay, đó là:

- Nghiên cứu, đưa ra khái niệm khoa học mang tính tổng quát nhất về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC; xác định ý nghĩa của việc quy định TNHS, đặc điểm TNHS đối với các tội phạm này. Làm rõ lịch sử các quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong pháp luật hình sự Việt Nam cũng như việc tìm hiểu các quy định tương

ứng trong pháp luật hình sự một số nước cũng là các vấn đề cần phải được quan tâm nghiên cứu để bổ sung kinh nghiệm, lý luận khoa học Luật hình sự về vấn đề TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

- Làm rõ thực trạng các quy định về cơ sở, hình thức TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS hiện hành; phân tích thực tiễn áp dụng các quy định về TNHS đối với các tội phạm này trong giai đoạn hiện nay, chỉ ra những vướng mắc, bất cập và nguyên nhân là những vấn đề có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, giúp cho việc đề ra những giải pháp, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng bảo đảm phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi cao, đáp ứng tốt yêu cầu đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong tình hình hiện nay.

- Trên cơ sở những nghiên cứu, đánh giá về lý luận và thực tiễn, đề xuất những kiến nghị hoàn thiện các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân bảo đảm sát hợp với các quy định mới về quyền TDDC của con người, của công dân trong Hiến pháp năm 2013 và đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng, là mục đích quan trọng đặt ra, cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết.

Việc tiếp tục nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề nêu trên, nhằm bổ sung lý luận về TNHS đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân theo quy định của BLHS năm 1999, là yêu cầu mang tính cấp thiết, nhất là việc phân tích chuyên sâu các nội dung, hình thức thể hiện của TNHS đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân trong BLHS năm 1999 và qua nghiên cứu thực tiễn áp dụng, chỉ rõ vướng mắc, bất cập và nguyên nhân, từ đó đưa ra những kiến nghị, đề xuất có tính khả thi, phù hợp với thực tiễn. Đây chính là những vấn đề được luận án xác định cần được nghiên cứu, giải quyết một cách căn bản, thấu đáo, nhằm góp phần hoàn thiện các quy định của BLHS liên quan TNHS và nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân ở Việt Nam trong tình hình mới.

## *Chương 2*

# **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

### **2.1. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) với những quy định về các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân và TNHS đối với các tội phạm này tại Chương XIII, là cơ sở pháp lý để xử lý nghiêm minh, kịp thời những hành vi xâm phạm các quyền TDDC của công dân, thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ các quyền TDDC của công dân được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận. Là một dạng của trách nhiệm pháp lý, TNHS là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm, thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước được BLHS quy định đối với người phạm tội. Việc xác định TNHS đối với người phạm tội là một vấn đề trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ án hình sự và việc làm sáng tỏ TNHS đối với một nhóm tội phạm cụ thể - trong phạm vi nghiên cứu của luận án, là đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân - không thể không đề cập đến những vấn đề chung về khái niệm, ý nghĩa của việc quy định TNHS đối với nhóm tội phạm này.

#### **2.1.1. Khái niệm các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

Để có khái niệm toàn diện về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, cần xác định đúng những nội dung cơ bản của các quyền TDDC gắn với quyền con người, quyền công dân, bởi quyền TDDC thể hiện bản chất của quyền con người, quyền công dân, chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, nếu như quyền con người là khái niệm ở nghĩa rộng nhất thì quyền công dân hẹp hơn và quyền TDDC của công dân lại thuộc nội dung quyền công dân, đến lượt

mình, quyền công dân lại cũng thuộc nội dung quyền con người [86]. Do vậy, quyền TDDC của con người, của công dân chỉ được làm rõ khi đặt trong nghiên cứu về quyền con người, quyền công dân, phản ánh sự ghi nhận và thể hiện nội dung bảo vệ các quyền đó trong hiến pháp và pháp luật của mỗi nhà nước.

Quyền con người với các nội dung cơ bản có thể thấy trong pháp luật quốc tế và một số quốc gia tiêu biểu cho sự tôn trọng và bảo vệ các quyền TDDC trong các giai đoạn phát triển của thế giới. Ở Mỹ, Tuyên ngôn độc lập năm 1776 ghi nhận mọi người sinh ra đều bình đẳng; tạo hóa đã cho họ các quyền không thể thay thế được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do, và quyền mưu cầu hạnh phúc. Ở Pháp, Hiến pháp năm 1791, đã xác định quyền con người là quyền tự do, sở hữu, được an toàn và chống lại áp bức. Trong Lời nói đầu của Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 của Liên hợp quốc, quyền con người được xác định với những nguyên tắc cơ bản, trong đó thừa nhận nhân phẩm vốn có, các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là cơ sở cho tự do, công bằng và hòa bình trên thế giới...việc xây dựng một thế giới trong đó con người được tự do ngôn luận và tín ngưỡng, không còn phải chịu nỗi sợ hãi và cùng cực được coi là nguyện vọng cao cả nhất của loài người. Nhân quyền phải được pháp luật bảo vệ để mỗi người không buộc phải nổi loạn như là biện pháp cuối cùng để chống lại chế độ cường quyền và áp bức. Trên cơ sở đó, các công ước sau này của Liên hợp quốc đã ghi nhận, cụ thể hóa quyền con người với những giá trị cốt lõi, yêu cầu bảo vệ nhân phẩm của tất cả con người và xác định "*các quyền con người phải được bảo vệ bằng pháp luật*" [83, tr. 62]. Là giá trị chung của nhân loại, quyền con người cần được thừa nhận và bảo đảm thực thi bởi pháp luật của mỗi quốc gia. Trên cơ sở pháp luật quốc tế, các quốc gia sẽ nội luật hóa, xây dựng các thiết chế để bảo đảm thực thi quyền con người ở quốc gia đó. Mỗi quốc gia, mặc dù có hệ thống pháp luật khác nhau nhưng việc thực thi quyền con người thường không tách rời quyền công dân, bởi con người tồn tại với tư cách công dân của quốc gia, và mỗi công dân

đều có quyền con người trong cộng đồng nhân loại trên thế giới. So với quyền con người, quyền công dân trong pháp luật mỗi quốc gia được xác định hẹp hơn, gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ công dân của quốc gia đó. Dưới phương diện chủ thể và nội dung thì quyền con người và quyền công dân là những khái niệm không đồng nhất và khái niệm quyền con người là rộng hơn so với khái niệm quyền công dân [50, tr. 61]. Nói cách khác, quyền công dân hẹp hơn và không chứa đựng đầy đủ quyền con người. Dưới góc độ pháp lý, nội hàm quyền công dân không bao quát tất cả các quyền cá nhân của con người được nhà nước thừa nhận, tôn trọng và bảo vệ. Chủ thể thực hiện quyền con người bao gồm công dân và cả những cá nhân không là công dân của Nhà nước đó, những chủ thể này mặc dù không được hưởng đầy đủ quyền công dân, nhưng vẫn được hưởng các quyền con người tại quốc gia mà họ đang sinh sống, làm việc như quyền được sinh sống, quyền được tôn trọng và bảo vệ về tính mạng, danh dự, và nhân phẩm... mà hiến pháp và pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Còn quyền công dân chỉ dành cho chủ thể là công dân của một quốc gia thực hiện, nhưng cũng thể hiện là bộ phận của quyền con người và quyền con người bao hàm các quyền công dân. Điều này khiến cho sự thống nhất giữa quyền công dân với quyền con người trở thành một nguyên tắc cơ bản trong quy định của hiến pháp và pháp luật về quyền con người, quyền công dân của mỗi quốc gia.

Dưới góc độ chung, các quyền TDDC được hiểu là quyền làm chủ của người dân đối với Nhà nước, xã hội, quyền làm chủ suy nghĩ, hành động trên cơ sở tôn trọng lợi ích chung và trật tự của cộng đồng, xã hội. Xét theo phạm trù triết học, tự do là khả năng biểu hiện ý chí, hành động theo ý muốn của mình trên cơ sở nhận thức quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội. Trong đời sống thực tiễn, tự do là quyền được sống và hoạt động theo ý nguyện của mình, không bị cấm đoán, ràng buộc, xâm phạm. Một trong những cách hiểu được thừa nhận rộng rãi nhất, tự do là khả năng con người có thể làm bất cứ điều gì mong muốn mà không gặp bất kỳ cản trở nào [4, tr. 18] nhưng không

có nghĩa lợi dụng tự do để thỏa mãn những mong muốn, tham vọng cá nhân, phá hoại trật tự xã hội và xâm phạm đến quyền lợi của người khác, làm phương hại đến sự phát triển của mỗi cá nhân cũng như cả cộng đồng. Theo Hegel, tự do là cái tất yếu được nhận thức [4, tr. 19], tự do thể hiện, hành động theo mong muốn của bản thân mình nhưng phải trên cơ sở nhận thức và tôn trọng cái tất yếu - các quy luật tự nhiên, xã hội. Còn dân chủ có nghĩa là người dân làm chủ, được quyết định các vấn đề quan trọng của xã hội, đất nước; các quyền, lợi ích của người dân được tôn trọng, bảo vệ. Về cơ bản, cội nguồn của khái niệm dân chủ bắt nguồn từ xã hội Athen cổ đại, theo nghĩa gốc tiếng Hy Lạp là "*quyền lực thuộc về nhân dân*", người dân có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến cuộc sống cá nhân và xã hội...Ngoài ra, nó cũng có thể được xem xét như một hình thức chính quyền tuyên bố chính thức nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số và thừa nhận quyền tự do và bình đẳng của công dân...[76, tr. 87]. Dân chủ là dân có quyền tham gia, bàn bạc vào công việc chung, quyền lợi của từng thành viên trong xã hội được tôn trọng; là chế độ chính trị theo đó quyền làm chủ thuộc về nhân dân [95, tr. 398]. Ngày nay, dân chủ không chỉ là mục tiêu phấn đấu của con người được thế giới quan tâm, đối với Việt Nam, đó còn là một trong những giá trị mang ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp phát triển XHCN. Điều này, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã phù hợp khi đề ra: "Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế..." [20, tr. 49].

Muốn có dân chủ thực sự, thì dân chủ phải đặt trong mối quan hệ với tự do và pháp luật [86, tr. 58]. Các quyền TDDC là nhu cầu tất yếu và khách quan của mỗi cá nhân, công dân, tuy nhiên chúng chỉ thực sự có ý nghĩa khi được nhà nước ghi nhận bằng Hiến pháp, bảo đảm và bảo vệ bằng pháp luật, dựa vào đó các cá nhân, công dân yêu cầu nhà nước bảo vệ các quyền TDDC của mình khi bị xâm hại. Có quan điểm đã cho rằng quyền con người là giá trị được xã hội hóa, nhà nước phải có trách nhiệm ghi nhận và bảo đảm quyền con người bằng các quy phạm pháp luật. Mức độ ghi nhận và đảm bảo quyền

con người phụ thuộc hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà con người đang sống... Trong bất kỳ quốc gia nào, nếu ở đâu có nền dân chủ thực sự, có nền tảng pháp luật vững chắc thì ở đó quyền con người được bảo đảm một cách đầy đủ. Ngược lại, nếu ở đâu còn tồn tại chế độ độc tài thì quyền con người ở đó chỉ là khẩu hiệu mà không bao giờ thực hiện được [28, tr. 47-48].

Với bản chất nhà nước của dân, do dân và vì dân, ở Việt Nam, quyền TDDC được Nhà nước bảo đảm, thể hiện trên nhiều bình diện khác nhau, được ghi nhận bởi Hiến pháp và cụ thể hóa trong các đạo luật, có thể được chia thành ba nhóm chính như sau:

- *Nhóm thứ nhất*, đó là nhóm *quyền dân chủ về chính trị* bao gồm: các quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội - tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với các cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân; quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân; quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào... theo đúng các quy định của pháp luật.

- *Nhóm thứ hai*, đó là nhóm *quyền dân chủ về kinh tế, văn hóa, xã hội* bao gồm: các quyền lao động; quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật; quyền học tập; quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác; quyền thừa kế; quyền được bảo vệ sức khỏe; quyền được xây dựng nhà ở; quyền bình đẳng nam nữ; quyền được bảo hộ về hôn nhân và gia đình; quyền nghiên cứu khoa học, phát minh, sáng chế, quyền sở hữu công nghiệp; quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe; quyền được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập; quyền được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ...

- *Nhóm thứ ba*, đó là nhóm *quyền tự do cá nhân* bao gồm: các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; quyền được thông tin, hội họp, lập hội, biểu

tình theo quy định của pháp luật, quyền tự do đi lại và cư trú trong nước, ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín...

Một trong những hướng cơ bản trong chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta hiện nay đã đề ra là bảo vệ những quyền cơ bản của công dân, quyền con người để mỗi công dân, mỗi cá nhân đều có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm bản thân tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN [86, tr. 68-69]. Với ý nghĩa bảo vệ các quyền TDDC của công dân được Hiến pháp ghi nhận, BLHS nước ta đã cụ thể hóa, xác lập một chương riêng, mà hiện hành là Chương XIII của BLHS năm 1999 về *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân*, trong đó quy định các tội danh xâm phạm quyền TDDC của công dân làm căn cứ áp dụng để xử lý TNHS đối với người phạm tội.

Trên cơ sở kế thừa và đổi mới, Hiến pháp năm 2013 được ban hành đã thể hiện sự tiến bộ khi lần đầu tiên thừa nhận quyền con người bên cạnh các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở nước ta và đưa lên quy định ngay tại Chương II của Hiến pháp với tên chương là "*Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*". Trong Chương này, các quyền TDDC của con người, của công dân được phân biệt rõ, theo hướng:

- Các quyền thuộc về con người mà mọi người đều có quyền, không phân biệt là công dân Việt Nam hay không, bao gồm như: quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 16); quyền không bị bắt, giam giữ trái pháp luật (Điều 20); quyền bất khả xâm phạm về đời sống đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín... (Điều 21); quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 22); quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 24); quyền khiếu nại tố cáo (Điều 30);...

- Các quyền chỉ đối với công dân Việt Nam, được xác lập trong mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, bao gồm như: quyền tự do đi lại, quyền

cur trú ở trong nước (Điều 23); quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật (Điều 25); quyền bình đẳng giới (Điều 26); quyền bầu cử, ứng cử của công dân (Điều 27); quyền tham gia quản lý nhà nước, xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước (Điều 28); quyền biểu quyết khi trưng cầu ý dân (Điều 29);...

Hiến pháp năm 2013 cũng xác định nguyên tắc, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; đồng thời quy định rõ: quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 14). Điều này thể hiện sự mong muốn và tạo mọi điều kiện để bảo đảm tốt nhất quyền tự do, dân chủ trong xã hội của Nhà nước ta. Các quyền con người, quyền công dân được thể hiện trong Hiến pháp đã phản ánh việc ghi nhận tối đa các quyền cơ bản của cá nhân, quyền làm chủ xã hội, làm chủ đất nước của công dân, góp phần phát huy xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN trên cơ sở tôn trọng lợi ích và trật tự của cộng đồng, thông qua sự điều chỉnh bằng pháp luật. Nếu phân tách các quyền nên trên theo nhóm quyền tự do và quyền dân chủ, thì *quyền tự do* là các quyền được Nhà nước ghi nhận mà cá nhân, công dân được tự mình thực hiện như: công dân có quyền tự do lập hội, hội họp, cư trú, đi lại; mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo... Còn *quyền dân chủ* là các quyền mà cá nhân, công dân được Nhà nước cho phép tham gia, thực hiện trên cơ sở bảo đảm tôn trọng lợi ích cộng đồng, như: mọi người có quyền khiếu nại tố cáo, có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; công dân có các quyền chính trị như quyền bầu cử, ứng cử, có quyền tham gia vào công việc quản lý xã hội, cũng như có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bất khả xâm phạm về bí mật thư tín, chỗ ở, quyền bình đẳng nam nữ, quyền khiếu nại, tố cáo...

Hiện nay, trong các giáo trình luật hình sự và một số sách nghiên cứu, bình luận chuyên sâu chủ yếu đề cập những khái niệm cơ bản về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, chưa đề cập đến các hành vi xâm phạm quyền TDDC của con người theo tinh thần Hiến pháp năm 2013. Có quan điểm cho rằng, các tội xâm phạm những quyền TDDC của công dân là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong BLHS Việt Nam, cố ý xâm phạm đến các quyền cơ bản của công dân cản trở việc thực hiện nền dân chủ XHCN [51, tr. 139]; hoặc các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho quyền TDDC của công dân được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ [94, tr. 437]. Ở khía cạnh khác, có quan điểm xác định các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do người có năng lực TNHS thực hiện một cách cố ý, xâm phạm đến quyền TDDC của công dân [54, tr. 14]. Theo một số nhà nghiên cứu, thì các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS, do những người có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS thực hiện một cách cố ý, xâm phạm đến quyền TDDC của công dân được Hiến pháp ghi nhận và pháp luật hình sự bảo vệ [86, tr. 71-72]. GS.TSKH. Lê Cẩm và PGS.TS. Phạm Hồng Hải xác định các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là những hành vi (hành động hoặc không hành động) nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS do người đạt tới một độ tuổi nhất định, có đủ năng lực TNHS và trong một số trường hợp có đủ dấu hiệu của chủ thể đặc biệt của tội phạm, thực hiện một cách cố ý, xâm phạm tới các quyền TDDC của công dân được quy định là khách thể bảo vệ của luật hình sự [30, tr. 71].

Theo chúng tôi, về cơ bản các quan điểm trên đều thống nhất phản ánh nội hàm của khái niệm về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, nhưng thường chưa đề cập đến các yếu tố như: "*chủ thể của tội phạm*", dấu hiệu "*đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự*" của chủ thể..., hoặc chưa khẳng định rõ *khách thể* của tội phạm là các quan hệ xã hội được Hiến pháp và cụ thể là

pháp luật hình sự xác lập, ghi nhận và bảo vệ; mặt khác chưa đề cập, bao hàm quyền TDDC *của con người*. Qua nghiên cứu, có thể thấy một số vấn đề đối với nhóm tội phạm này như sau:

*Một là*, với tên gọi của Chương XIII trong BLHS hiện hành là *Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân* và nội dung các điều luật thì các tội phạm được quy định trong Chương này xâm phạm tới khách thể là các quan hệ xã hội liên quan tới việc xác lập và thực hiện các quyền TDDC của công dân được Hiến pháp ghi nhận và pháp luật hình sự quy định bảo vệ. Khi các hành vi phạm tội xâm phạm tới các quyền TDDC của công dân có nghĩa là đã xâm hại tới các quy định của Hiến pháp và pháp luật, gây thiệt hại cho công dân, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chính sách xã hội và đường lối xây dựng đất nước của Đảng và Nhà nước... [30, tr. 171]. Các hành vi phạm tội không những trực tiếp gây thiệt hại đến quyền TDDC của công dân, mà còn gián tiếp gây thiệt hại cho việc thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách phát triển và xây dựng đất nước của Đảng và Nhà nước ta, cản trở quyền làm chủ của người dân đối với Nhà nước, xã hội; quyền làm chủ của bản thân mỗi công dân trên cơ sở tôn trọng lợi ích và trật tự của cộng đồng.

Hiện nay, Chương XIII của BLHS hiện hành chỉ ghi nhận bảo vệ *khách thể* là các quyền TDDC của *công dân* theo tinh thần Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) trước đây là không còn phù hợp với các quy định về *quyền con người* mà Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận. Điều này cần được giải quyết và việc nghiên cứu phải dưới góc độ là các tội xâm phạm quyền TDDC *của con người*, của công dân.

*Hai là*, các hành vi phạm tội của nhóm tội xâm phạm các quyền TDDC công dân chủ yếu được thực hiện dưới dạng hành động. Tuy nhiên, hành vi phạm tội xâm phạm tới các quyền này cũng còn có thể được thể hiện dưới dạng không hành động, tùy vào từng cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng trong chương tội phạm đã nêu.

*Ba là*, chủ thể của các tội phạm này là những người có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS do luật định tương ứng với các cấu thành tội phạm cụ thể. Tuy nhiên, cũng có một số tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân có chủ thể đặc biệt, có nghĩa đòi hỏi chủ thể của tội phạm phải có thêm dấu hiệu là người có chức vụ, quyền hạn hoặc là người đang đảm nhiệm một công việc nhất định nào đó, và điều kiện chủ thể này cũng tùy thuộc vào từng cấu thành tội phạm cụ thể.

*Bốn là*, về dấu hiệu lỗi, người thực hiện hành vi phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân phải là người có lỗi. Lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả của hành vi đó dưới hình thức cố ý hoặc vô ý. Tính có lỗi là thuộc tính cơ bản của tội phạm, là cơ sở để buộc một người phải chịu TNHS về hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và hậu quả của hành vi đó gây ra. Luật hình sự Việt Nam không chấp nhận hình thức buộc tội khách quan, tội phạm là hành vi tổng hợp các yếu tố chủ quan và khách quan, các yếu tố này có liên quan chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Nói một cách khác, bất kỳ hành vi phạm tội nào, thì "cũng đều là thể thống nhất giữa mặt khách quan và mặt chủ quan giữa những biểu hiện bên ngoài và những quan hệ tâm lý bên trong, đều là hoạt động của con người cụ thể xâm hại hoặc nhằm xâm hại quan hệ xã hội nhất định" [38, tr. 52]. Đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, người phạm tội cố ý thực hiện hành vi phạm tội và mong muốn hậu quả xảy ra, do vậy, lỗi của họ là lỗi cố ý.

Trên cơ sở lý luận và qua phân tích các đặc điểm nêu trên, dưới góc độ khoa học luật hình sự và để đáp ứng những yêu cầu về bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, chúng tôi xin đưa ra khái niệm khoa học pháp lý mang tính tổng quát như sau: *Các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực TNHS, đủ tuổi chịu TNHS cố ý thực hiện, xâm phạm đến quyền TDDC của con người, của công dân mà Hiến pháp ghi nhận, được quy định trong BLHS.*

### **2.1.2. Khái niệm trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

Trách nhiệm hình sự là một trong những vấn đề lý luận phức tạp, giải quyết bất kỳ nội dung nào trong khoa học luật hình sự, suy cho cùng, đều là giải quyết vấn đề TNHS. Cho đến nay, trong giới khoa học luật hình sự, vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau bàn về khái niệm TNHS, hình thức biểu hiện của TNHS, các cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp tác động của TNHS... Quan điểm thống nhất hiện nay thừa nhận TNHS là một loại trách nhiệm pháp lý, theo Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam thì trách nhiệm pháp lý có nhiều loại, thông thường, được phân thành các loại trách nhiệm: TNHS, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm dân sự... Khái niệm trách nhiệm pháp lý vốn cũng được hiểu theo nhiều nghĩa, do vậy, khái niệm TNHS cũng có nhiều nghĩa hiểu khác nhau. Do đó, chúng tôi tiếp cận các khái niệm TNHS chung, từ đó đưa ra khái niệm TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân theo nghĩa tương ứng.

Có tác giả cho rằng, TNHS là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội, theo đó, TNHS là một dạng của trách nhiệm pháp lý, là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm, đồng thời được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do BLHS quy định đối với người phạm tội [85, tr. 3-12]. Theo nghĩa này, TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, công dân là các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân, *nó là một dạng của trách nhiệm pháp lý, là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân, đồng thời được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do Bộ luật hình sự quy định đối với người phạm tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân.* Tuy nhiên, cách hiểu này về TNHS còn hẹp, ở một góc độ nào đó

chưa phân định rõ bản chất của TNHS với hình thức biểu hiện của TNHS, nhất là những vấn đề mà người phạm tội phải gánh chịu như: việc truy cứu TNHS, hình phạt hoặc các biện pháp tư pháp được áp dụng, vấn đề về án tích...

Có tác giả cho rằng: Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lý, là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải gánh chịu trước Nhà nước do việc người đó thực hiện tội phạm và là kết quả của việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự, được thể hiện ở bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật và một số biện pháp cưỡng chế hình sự khác do luật hình sự quy định [41, tr. 45-46].

Theo nghĩa này, TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân được hiểu là *hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải gánh chịu trước Nhà nước do việc người đó thực hiện tội phạm xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân và là kết quả của việc Tòa án áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân*. Khái niệm này được xây dựng dựa trên cơ sở sự tổng hợp các đặc điểm cấu thành của nó bao gồm: TNHS là hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm; TNHS là trách nhiệm của cá nhân người phạm tội; TNHS được thể hiện ở bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật; và TNHS là trách nhiệm trước Nhà nước chứ không phải là trách nhiệm trước cá nhân người bị hại.

Thông thường và phổ biến là các khái niệm về TNHS theo nghĩa tổng thể và nghĩa trực tiếp.

Theo nghĩa tổng thể, TNHS bao gồm hai mặt đan xen thống nhất là: 1) xác định TNHS từ phía Nhà nước; và 2) chịu TNHS của người phạm tội. TNHS thực chất là nội dung của mối quan hệ giữa Nhà nước và người phạm tội, phát sinh từ thời điểm tội phạm được thực hiện và được cụ thể hóa bằng các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước và người phạm tội [37, tr. 5-8]. Theo nghĩa này, vấn đề TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân là tổng hợp các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các

bên chủ thể tham gia quan hệ pháp luật hình sự - xuất hiện khi có hành vi phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Các bên chủ thể tham gia quan hệ pháp luật hình sự này là Nhà nước và người phạm tội. Đây cũng đồng thời là hai bên chủ thể của TNHS, trong đó Nhà nước là bên thực hiện TNHS và bên kia, người phạm tội là bên chịu TNHS. Nhà nước - mà đại diện là các cơ quan tiến hành tố tụng - có quyền truy cứu TNHS thông qua quá trình điều tra, truy tố, xét xử và buộc người phạm tội phải chịu hình phạt tương xứng theo quy định của pháp luật và có nghĩa vụ bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội không bị pháp luật tước bỏ được tôn trọng. Người phạm tội có nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu TNHS, của các biện pháp cưỡng chế tố tụng và có quyền yêu cầu Nhà nước bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Theo nghĩa trực tiếp, TNHS là trách nhiệm của người phạm tội đối với Nhà nước do việc thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội phải gánh chịu các hậu quả pháp lý bất lợi mà pháp luật quy định đối với hành vi phạm tội đó [39, tr. 210], [41, tr. 46]. Theo nghĩa này, TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân là nghĩa vụ của người phạm tội đối với Nhà nước phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do việc đã thực hiện hành vi bị coi là tội phạm xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân.

Chúng tôi cho rằng, khái niệm TNHS theo nghĩa trực tiếp không hề mâu thuẫn với khái niệm TNHS theo nghĩa tổng thể. Nghĩa vụ của người phạm tội phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do việc đã thực hiện hành vi bị coi là tội phạm xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân đồng thời cũng chính là quyền và nghĩa vụ của Nhà nước buộc người phạm tội gánh chịu các hậu quả bất lợi đó. Tuy nhiên, cách tiếp cận và diễn đạt TNHS theo nghĩa trực tiếp không phản ánh được hết mối quan hệ giữa các bên chủ thể của TNHS. Khái niệm TNHS theo nghĩa tổng thể lại chưa phản ánh được nội dung trực tiếp của TNHS.

Gắn với cách hiểu về TNHS theo nghĩa trực tiếp, thuật ngữ TNHS đối với các tội phạm xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân mang tính quy ước và được sử dụng thành thông lệ trong nghiên cứu khoa học, còn trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, thực chất, đây chính là việc xác định TNHS của người phạm tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân, được thực hiện thông qua các quyết định, hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở đó, chúng tôi cho rằng cần đưa ra một cách diễn đạt về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân vừa trực tiếp thể hiện nội dung cơ bản của TNHS vừa phản ánh được mối quan hệ giữa các bên chủ thể của TNHS, một cách cơ bản và tổng quát như sau: *TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân là hậu quả pháp lý bất lợi buộc người có hành vi phạm tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân phải gánh chịu theo quy định của các chế tài hình sự do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng.*

\* Trên cơ sở khái niệm này có thể chỉ ra các đặc điểm cơ bản như sau:

*Thứ nhất*, TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân mang đầy đủ các đặc điểm của TNHS đối với tội phạm nói chung, phản ánh các nội dung cơ bản:

- Trách nhiệm hình sự luôn được thực hiện trong phạm vi của quan hệ pháp luật hình sự giữa hai bên chủ thể có quyền và nghĩa vụ đối nhau: bên Nhà nước và bên người phạm tội. Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật hình sự đồng thời cũng làm phát sinh TNHS. TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân phát sinh khi có hành vi bị coi là tội phạm xâm phạm quyền TDDC của công dân. Từ thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện, Nhà nước có quyền và có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp, chế tài TNHS đối với người đã thực hiện hành vi đó (người phạm tội). Cũng từ thời điểm này phát sinh nghĩa vụ của người phạm tội phải gánh chịu hậu quả bất lợi mà Nhà nước áp dụng đối với họ. Tuy nhiên, chỉ khi có bản án hoặc quyết

định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, TNHS đối với người phạm tội mới được xác định một cách chính thức, hợp pháp. TNHS được chấm dứt khi người phạm tội đã chấp hành xong hình phạt và được xóa án tích, khi người phạm tội được miễn hình phạt hoặc miễn TNHS, khi đã hết thời hiệu truy cứu TNHS hoặc khi đã hết thời hiệu thi hành bản án. Trong đa số các trường hợp, TNHS được Tòa án áp dụng đối với người phạm tội, nó được ghi nhận một cách chính thức trong bản án hay quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Tuy vậy ở một số trường hợp có thể do các cơ quan tiến hành tố tụng khác quyết định, như Viện kiểm sát ra quyết định miễn TNHS trong giai đoạn quyết định việc truy tố.

- Trách nhiệm hình sự được biểu hiện cụ thể ở việc Nhà nước cưỡng chế và người phạm tội phải gánh chịu các hậu quả pháp lý bất lợi do việc đã thực hiện hành vi phạm tội. Các hậu quả mà người phạm tội phải gánh chịu với ý nghĩa là hình thức biểu hiện cụ thể của TNHS phải mang tính pháp lý, nghĩa là phải được quy định trong luật hình sự hoặc tố tụng hình sự. Đó là hậu quả phải chịu sự tác động của các hoạt động truy cứu TNHS, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS (hình phạt, biện pháp tư pháp) và mang án tích. Trong đó hình phạt là biện pháp cưỡng chế Nhà nước nghiêm khắc nhất đối với người phạm tội. Hình phạt là một dạng (hình thức) phổ biến và chủ yếu của TNHS. Hình phạt có thể được áp dụng đối với người phạm các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân được quy định trong các điều luật cụ thể tại của BLHS. Việc Nhà nước áp dụng hình phạt và tương ứng là người phạm tội gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi này được xác định bằng trình tự đặc biệt theo quy định của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, và không phụ thuộc vào ý thức của người phạm tội cũng như người bị hại.

- Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm của chính người phạm tội phải gánh chịu trực tiếp và trước Nhà nước. Theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam, chủ thể của tội phạm được xác định chỉ với tư cách là cá nhân. Vì vậy, TNHS được đặt ra cũng chỉ với cá nhân người phạm tội. Vấn đề TNHS

đối với pháp nhân không còn xa lạ với pháp luật hình sự của nhiều quốc gia trên thế giới [69], song vẫn chưa được ghi nhận trong BLHS Việt Nam. Trong trường hợp tội phạm do người đại diện pháp nhân thực hiện không chỉ vì lợi ích của cá nhân người đó mà còn vì lợi ích của các pháp nhân thì TNHS chỉ có thể áp dụng đối với cá nhân người phạm tội.

Trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải gánh chịu là trách nhiệm đối với Nhà nước chứ không phải đối với người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại. Việc áp dụng các biện pháp TNHS là sự lên án mang tính Nhà nước đối với hành vi có lỗi, nhằm giáo dục con người ý thức tuân thủ pháp luật và xét cho cùng là nhằm bảo vệ và củng cố trật tự pháp luật XHCN. Đây chính là mục đích của trách nhiệm pháp lý nói chung và TNHS nói riêng. Mục đích đó được thể hiện ở nội dung, vị trí của TNHS trong hệ thống các phương tiện bảo vệ trật tự pháp luật ở nước ta.

Trách nhiệm hình sự được Nhà nước quy định là công cụ trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, hướng các chủ thể có hành vi xử sự đúng theo các yêu cầu, đòi hỏi khách quan của sự phát triển xã hội thể hiện trong các quy định của pháp luật. Các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân đều xâm phạm ở các mức độ khác nhau đến quyền, lợi ích hợp pháp của con người, của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và phải được bảo vệ bằng pháp luật hình sự. Tuy nhiên, TNHS của người phạm tội không phải là trách nhiệm của họ đối với người bị hại mà là trách nhiệm trước Nhà nước. Việc xâm phạm quyền TDDC đã thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm của các hành vi phạm tội. Tuy vậy, TNHS thể hiện mối quan hệ giữa người phạm tội và Nhà nước không phải là mối quan hệ giữa người gây thiệt hại và "*người bị hại*", mà là mối quan hệ giữa người vi phạm trật tự pháp luật và người bảo vệ công lý.

- TNHS được thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế nhà nước đặc biệt là hình phạt. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước so với các biện pháp cưỡng chế pháp lý khác. Người chịu TNHS phải bị

tước bỏ hoặc hạn chế các quyền và lợi ích hợp pháp về vật chất hoặc tinh thần và việc đó được bảo đảm thực hiện bằng bộ máy cưỡng chế của Nhà nước.

*Thứ hai*, TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân cũng mang những đặc điểm riêng của pháp luật hình sự từng quốc gia:

- Pháp luật hình sự của các nước tiến bộ trên thế giới và Việt Nam hầu như không có sự khác biệt trong việc nhìn nhận và xử lý đối với một số nhóm tội khác như: các tội xâm phạm an ninh quốc gia, nhân thân, sở hữu..., cho dù có sự khác nhau về thể chế chính trị, văn hóa, xã hội, trình độ phát triển kinh tế... Tuy nhiên, vì nội dung, phạm vi của TDDC ở mỗi quốc gia có mức độ phát triển khác nhau, tất yếu dẫn đến sự khác nhau trong việc quy định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân; ngoài ra, ở cùng một quốc gia, trong các giai đoạn phát triển khác nhau, giai cấp cầm quyền cũng có thể đưa ra các chính sách hình sự xử lý các hành vi xâm phạm quyền TDDC phù hợp với bản chất và lợi ích của nhà cầm quyền, kéo theo những sửa đổi quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội ở từng thời kỳ. Nếu việc bảo vệ các quyền TDDC của công dân càng tốt bao nhiêu thì xã hội đất nước càng công bằng, dân chủ, văn minh bấy nhiêu, do đó việc sửa đổi, bổ sung những quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân để bảo vệ tốt hơn các quyền TDDC trong từng giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia là một đòi hỏi tất yếu, khách quan. Điều này tạo nên tính "động" đặc trưng của các quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Ở Việt Nam hiện nay, trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế, tăng cường hội nhập quốc tế, tiến hành cải cách trên nhiều lĩnh vực và trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, tiến tới xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh, chính sách tội phạm và các quy định về TNHS đối

với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân cũng cần có những vận động, thay đổi để phù hợp với thực tiễn xã hội.

- Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân gắn liền với chế độ chính trị, cơ chế bảo đảm các quyền cơ bản và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân mà nhà nước đặt ra, và về hình thức, các hành vi xâm phạm TDDC của con người, của công dân bị coi là tội phạm và phải chịu TNHS, được xác định bằng việc vi phạm các quy định liên quan của hiến pháp và BLHS trong việc bảo đảm và bảo vệ các quyền TDDC của con người, của công dân.

### **2.1.3. Ý nghĩa của việc quy định trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

Các quy định của pháp luật hình sự về TNHS và hình phạt thể hiện chính sách, đường lối xử lý tội phạm bởi đánh giá tội phạm và mức độ tội phạm hóa như thế nào thì sẽ có mức độ xử lý TNHS như vậy. Các chế định và quy định của pháp luật hình sự, thông qua quá trình xác định tội phạm (tội phạm hóa - phi tội phạm hóa) và quá trình quy định TNHS và hình phạt (hình sự hóa - phi hình sự hóa) thể chế hóa và phản ánh chính sách hình sự về tội phạm và hình phạt ở mỗi giai đoạn, thời kỳ phát triển của đất nước. Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam hiện nay, việc nghiên cứu, quy định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân trong luật hình sự Việt Nam có ý nghĩa to lớn và quan trọng trên các bình diện chủ yếu dưới đây:

*Một là, về mặt chính trị - xã hội, như quan điểm của GS. TSKH Lê Cẩm, lịch sử nhà nước và pháp luật cũng như thực tiễn quốc tế hiện đại đã và đang chứng minh một cách xác đáng, có căn cứ hiện thực sinh động Nhà nước pháp quyền - được xây dựng trên nền tảng của các tư tưởng pháp lý tiên bộ của nền văn minh nhân loại như: công bằng, nhân đạo, dân chủ và pháp chế - luôn coi các quyền TDDC của công dân, quyền con người là những giá trị xã hội cao quý nhất, đồng thời là các khách thể hàng đầu được ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ bằng pháp luật, đặc biệt là pháp luật hình sự.*

*Hai là, về mặt lập pháp*, việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân xuất phát từ nguyên tắc Hiến định - Hiến pháp của bất kỳ quốc gia nào cũng đều quy định các quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân như quyền bình đẳng, quyền được bảo vệ an toàn về nơi ở, thông tin, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tham gia quản lý nhà nước... Tuy Hiến pháp quy định là vậy nhưng những quyền công dân đó luôn có nguy cơ bị xâm phạm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân bằng các quy định của pháp luật hình sự là biện pháp trừng phạt nghiêm khắc nhất và có tác dụng mạnh mẽ nhất tác động đến ý thức của tội phạm.

*Ba là, về mặt thực tiễn*, việc quy định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân trong luật hình sự Việt Nam thể hiện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo vệ các quyền TDDC của con người, của công dân. Trong giai đoạn trước đây, Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng xác định quyền TDDC của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Mở rộng dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân [18]. Ở giai đoạn hiện nay, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng "*Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng năm 2020*" đã chỉ rõ quan điểm bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, đồng thời chỉ ra định hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân [22]. Do đó, việc xây dựng các chế tài hình sự nhằm xử lý tội phạm, bảo vệ các quyền TDDC của con người, của công dân là một yêu cầu tất yếu khách quan. Việc quy định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân giúp cho việc bảo vệ các quyền con người, quyền công dân tránh bị xâm hại, cụ thể hóa bằng việc quy định tội danh và các dấu hiệu pháp lý xác định tội phạm (định tội);

các dấu hiệu định khung tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt; cũng như loại và mức hình phạt áp dụng đối với các tội phạm này (định khung hình phạt và quyết định hình phạt) trong pháp luật hình sự.

*Bốn là, về cơ chế bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân phải được pháp luật quy định và bảo vệ. Pháp luật là phương tiện, công cụ bảo vệ quyền con người. Cụ thể, một mặt, Nhà nước thừa nhận các quyền tự nhiên thông qua việc tuyên bố, ghi nhận bằng pháp luật. Mặt khác, chính pháp luật thực định lại là cơ sở, tiền đề cho mọi hoạt động bảo vệ quyền của cá nhân, công dân xuất phát từ chức năng của Nhà nước là có nghĩa vụ bảo vệ quyền, tự do của dân chúng; đồng thời, cá nhân, công dân chỉ có thể dựa vào pháp luật để yêu cầu các cơ quan hữu quan của Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ các quyền của mình do pháp luật quy định khi có hành vi xâm hại từ các thực thể trong xã hội. Như vậy, không có pháp luật thì không có cơ chế bảo vệ, bảo đảm quyền và pháp luật không quy định thì quyền đó cũng không có khả năng thực thi trên thực tiễn. Với chế độ Nhà nước ta, bảo đảm quyền TDDC của công dân là bản chất tốt đẹp, tạo mọi điều kiện cho con người vươn tới sự tự do cao hơn, mưu cầu hạnh phúc lớn hơn và có điều kiện để mọi người phát huy hết khả năng của mình tham gia đóng góp xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh... [47, tr. 144].*

## **2.2. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

Lịch sử phát triển các quy định của pháp luật hình sự về các tội xâm phạm quyền TDDC gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước và pháp luật Việt Nam từ năm 1945 đến nay. Từ khi khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước đã quan tâm đến việc xây dựng và phát triển đất nước, bảo đảm các quyền TDDC của công dân, chú ý đến việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật để bảo vệ các quyền TDDC của công dân và đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

Trong các giai đoạn phát triển của đất nước, trên cơ sở các quy định của hiến pháp, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều quy định nhằm bảo vệ các quyền TDDC của công dân phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ. Pháp luật hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong đấu tranh với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân luôn nhằm góp phần bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, góp phần xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân; ngăn ngừa những nguy cơ bất ổn, sự lợi dụng, phá hoại của các thế lực thù địch, giữ vững độc lập, tự do cho đất nước. Nhìn chung, pháp luật hình sự Việt Nam về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân nói chung và TNHS đối với các tội phạm này đã đáp ứng khá tốt yêu cầu thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách đó.

### **2.2.1. Từ sau Cách mạng tháng Tám đến trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985**

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập với bản chất là một chế độ mới, tiến bộ và dân chủ, vì mục đích đem lại tự do, hạnh phúc cho toàn nhân dân. Ngay từ thời kỳ này, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ghi nhận các quyền TDDC của công dân thông qua việc xác định quyền tự do tín ngưỡng là một nguyên tắc của chính thể dân chủ cộng hòa; ghi nhận, tôn trọng quyền bầu cử, ứng cử của công dân, quy định công dân được tự do vận động tuyên cử; xác định chặt chẽ về thẩm quyền áp dụng việc bắt người, tạm giữ, tạm giam và loại trừ các trường hợp bắt bớ, giam người người không đúng theo các quy định pháp luật của Nhà nước... tại các Sắc lệnh số 35/SL ngày 20/9/1945, Sắc lệnh số 51/SL ngày 17/10/1945, Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946...

Trong Sắc lệnh số 40/SL ngày 29/3/1946 của Chủ tịch Chính phủ đã quy định việc bắt, giữ, giam người phải đúng theo quy định của pháp luật, nếu trái, sẽ bị truy cứu TNHS và chịu hình phạt. Tại tiết IV của Sắc lệnh có quy định: phạt tù từ 2 năm đến 5 năm và phạt tiền từ 1.000 đồng đến 10.000 đồng đối với những người không có lệnh của thẩm phán viên hay của cơ quan hành chính tỉnh

trở lên mà tự ý bắt người ngoài trường hợp phạm pháp quả tang; bắt người trong trường hợp phạm pháp quả tang mà không dẫn ngay đến trình nhà chức trách hay không dẫn ra trình thẩm phán viên trong 24 giờ;...nhân viên hành chính tỉnh bắt người mà không báo tin cho cơ quan hành chính kỳ biết ngay hay để quá hạn 15 hôm mà không gửi hồ sơ về Ủy ban hành chính kỳ; những tư nhân không tuân theo nghị định cấm chỉ lưu trữ về cai trị [11, Điều 18]. Đồng thời Sắc lệnh cũng quy định những hình phạt nặng hơn để áp dụng đối với một số trường hợp phạm tội có những tình tiết tăng nặng, cụ thể như là: Phạt từ 5 đến 10 năm tội đồ và 3.000 đồng đến 100.000 đồng tiền phạt đối với những nhân viên trong cơ quan hành chính hành tỉnh lạm dụng quyền nói trên để theo đuổi tư hiềm hay tư lợi; những viên chức, nhân viên các cơ quan cai trị, tuần phòng hay binh bị có ý giam cầm người ở những nơi không do Chính phủ chỉ định từ trước... [11, Điều 19].

Để bảo vệ quyền tự do của công dân, Sắc lệnh quy định các cơ quan cai trị có nghĩa vụ bảo vệ tự do cá nhân của mỗi người trên địa hạt cai trị; đối với trường hợp nhân viên hành chính và những người có trách nhiệm về việc tuần phòng thấy bắt người trái phép, biết những nơi giam cầm không hợp lệ hay biết những sự tra tấn mà cố ý không dùng hết cách để ngăn ngừa hay báo cho cơ quan cai trị ở trên biết thì sẽ bị truy tố như là tòng phạm về những tội đó [11, Điều 20]. Sắc lệnh cũng quy định một số trường hợp *được giảm nhẹ TNHS* như: "Nếu có những lý do đáng khoan hồng, thì những người can vào Điều 18 có thể chỉ bị phạt dưới hai năm tù và những người can vào Điều 19 chỉ bị phạt dưới năm năm tù. Trong hai trường hợp này, Tòa án có thể cho bị cáo được hưởng án treo" [11, Điều 21].

Với những quy định cụ thể của Sắc lệnh về TNHS và hình phạt áp dụng đối với những người có hành vi xâm phạm quyền tự do, những người có trách nhiệm mà không bảo vệ quyền tự do cho công dân, cho thấy các hành vi xâm phạm quyền tự do của nhân dân đều bị trừng trị, xử lý TNHS, thể hiện tư tưởng tiến bộ, dân chủ của Đảng và Chính phủ khi quan tâm và bảo vệ quyền

TDDC của nhân dân. Trong giai đoạn này, Nhà nước cũng ban hành nhiều văn bản khác nhằm hoàn chỉnh những quy định về bắt người, tạm giữ, tạm giam, qua đó bảo đảm quyền tự do thân thể của công dân, tránh việc vi phạm từ phía chính quyền, người có chức vụ, như: Thông tư số 27-NV/CA ngày 02/5/1946 của Bộ Nội vụ về việc đảm bảo quyền tự do cá nhân; Thông tư số 208-NV/PC của Bộ Nội vụ - Tư pháp về trách nhiệm hành chính và tư pháp trong việc bắt giam...

Từ khi có Hiến pháp năm 1946, trên cơ sở các quy định về nguyên tắc bảo đảm quyền TDDC, nghĩa vụ và quyền lợi của công dân, Nhà nước ta tiếp tục ban hành nhiều sắc lệnh và các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ các quyền TDDC của công dân như quyền tự do tín ngưỡng, quyền lập hội, quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín... Sắc lệnh số 223-SL ngày 14/6/1955 đã nêu rõ: "Pháp luật sẽ trừng trị những kẻ nào mượn danh nghĩa tôn giáo để phá hoại hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ,... ngăn trở tín đồ làm nghĩa vụ công dân, xâm phạm đến tự do tín ngưỡng và tự do tư tưởng của người khác..." (Điều 7). Để bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Sắc lệnh ban bố Luật số 103-SL/L.005 ngày 20/5/1957, trong đó quy định: "Những người bắt, giam, khám người, khám đồ vật, nhà ở, thư tín trái với đạo luật này thì tùy trường hợp có thể bị thi hành kỷ luật hành chính hoặc xử phạt từ mười lăm ngày đến ba năm tù" (Điều 16).

Ngày 14/9/1957, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết chuẩn y Sắc luật số 004-SLT ngày 20/7/1957 quy định thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp. Tại các điều 65, 66 Chương III của Sắc luật về kỷ luật bầu cử, quy định các hành vi phạm tội bị truy cứu TNHS và chịu hình phạt, cụ thể là:

- Những người dùng bạo lực, hối lộ hoặc thủ đoạn khác để phá hoại bầu cử, hoặc cản trở công dân tự do sử dụng quyền bầu cử và ứng cử của mình có thể tùy theo tội nhẹ hay nặng bị phạt tù từ một tháng đến ba năm;

- Nhân viên nào trong các Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc cố tình báo cáo số phiếu sai sự thật hoặc dùng mọi thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, có thể tùy theo tội nhẹ hay nặng mà bị phạt tù từ một tháng đến ba năm;

Chương III của Sắc luật cũng ghi nhận quyền khiếu nại, tố cáo của công dân trong việc bầu cử, và bảo đảm quyền này được thực thi không bị xâm phạm, cản trở, Điều 67 đã quy định: Mọi người đều có quyền tố cáo với Tòa án nhân dân các hành vi phạm pháp trong lúc bầu cử. Ai cản trở hoặc trả thù người tố cáo có thể tùy theo tội nhẹ hay nặng mà bị phạt tù từ một tháng đến ba năm.

Sau đó, Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp đã ra đời và thay thế Sắc luật số 004-SLT ngày 20/7/1957, trong đó tiếp tục ghi nhận và quy định quyền bầu cử, ứng cử của công dân. Pháp lệnh cũng quy định TNHS đối với những người vi phạm quyền tự do bầu cử, ứng cử của công dân tại Chương X. Tuy nhiên, về hình phạt thì đã có sự thay đổi so với quy định của Sắc luật trên (các điều 61, 62, 63), cụ thể:

- Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại đến quyền tự do bầu cử và ứng cử của công dân, thì tùy mức độ nặng nhẹ mà có thể bị cảnh cáo hoặc bị phạt tù, nặng nhất là 2 năm (không quy định mức hình phạt tù tối thiểu);

- Nhân viên trong Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử, Hội đồng giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn và xã, nhân viên trong các tổ chức chính quyền phạm tội giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng mọi thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì tùy mức độ nặng, nhẹ mà có thể bị cảnh cáo hoặc bị phạt tù, nặng nhất đến ba năm (bổ sung hình phạt cảnh cáo và không quy định mức hình phạt tù tối thiểu);

- Đối với các hành vi cản trở hoặc trả thù người tố cáo các việc làm trái phép trong lúc bầu cử, tùy mức độ nặng nhẹ mà bị cảnh cáo hoặc phạt tù,

nặng nhất là 3 năm (bổ sung hình phạt cảnh cáo và không quy định mức hình phạt tù tối thiểu).

Như vậy, thông qua quy định của các Sắc luật, Pháp lệnh nói trên đã cho thấy Nhà nước ta hết sức quan tâm, coi trọng và bảo vệ các quyền TDDC của nhân dân, bảo đảm các quyền tham gia bầu cử, ứng cử vào cơ quan hành chính, cơ quan quyền lực các cấp của đất nước và quyền khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực này; đồng thời quy định TNHS và đề ra các hình phạt đối với các hành vi xâm phạm, cản trở để bảo đảm các quyền này được thực thi một cách nghiêm túc, dân chủ. Ngoài ra, trong giai đoạn này còn một số văn bản khác như: Sắc luật 002-SL ngày 18/6/1957 quy định những trường hợp phạm pháp quả tang và những trường hợp khẩn cấp; Sắc luật số 003-SL ngày 18/6/1957 về quyền tự do xuất bản;... ghi nhận và bảo vệ các quyền TDDC của công dân, trong đó có quy định truy cứu TNHS đối với các hành vi xâm phạm tới quyền TDDC của công dân.

Hiến pháp năm 1959 ra đời, tiếp tục ghi nhận các quyền TDDC của công dân tại Chương III về quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Trên cơ sở đó, năm 1960, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch nước công bố bằng Sắc lệnh số 03/SL ngày 13/01/1960, tại Chương VIII về *Kỷ luật bầu cử* có quy định: Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại đến quyền tự do bầu cử và ứng cử của công dân thì có thể bị phạt tù đến hai năm (Điều 56); Nhân viên trong các Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử và nhân viên trong các tổ chức chính quyền phạm tội giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng mọi thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả cuộc bầu cử có thể bị phạt tù đến ba năm (Điều 57); Mỗi người đều có quyền tố cáo các việc làm trái phép trong các bầu cử. Ai cản trở hoặc trả thù người tố cáo thì có thể bị phạt tù đến ba năm (Điều 58)... Các quy định này, sau cũng được lặp lại tại các Điều 61, 62, 63 Pháp lệnh quy định thể lệ bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp ngày 18/01/1961 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Để bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, ngày 27/11/1981, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Pháp lệnh quy định việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân, theo đó TNHS và hình phạt đối với người có hành vi xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân được quy định rõ: người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo, hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo; hoặc người nào có trách nhiệm chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo mà cố tình không chấp hành, gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm (Điều 31). Đối với người có hành vi trả thù người khiếu nại, tố cáo thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 6 năm; nếu hành vi trả thù là tội phạm mà pháp luật quy định hình phạt nặng hơn thì bị xử lý theo pháp luật đó (Điều 32)...

Qua nghiên cứu giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLHS năm 1985 cho thấy:

- Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, chú trọng việc xác lập và bảo vệ các quyền TDDC của công dân, ban hành nhiều văn bản quy định TNHS để xử lý những người có hành vi nguy hiểm, xâm phạm các quyền liên quan TDDC của công dân. Nội dung TNHS và hình phạt đối với những người có hành vi xâm phạm các quyền như quyền khiếu nại, tố cáo, quyền bầu cử, ứng cử của công dân, nhất là những hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể hoặc bắt, giữ, giam công dân trái pháp luật... được quy định rõ trong các văn bản pháp luật có giá trị cao nhất liên quan lĩnh vực hình sự của đất nước.

- Hình phạt áp dụng đối với người có hành vi xâm phạm các quyền TDDC của công dân bị truy cứu TNHS chủ yếu là phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; không áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với các tội phạm này.

Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng nhằm xử lý TNHS người phạm tội, bảo vệ các quyền TDDC của công dân, góp phần đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm trong thực tiễn lịch sử giai đoạn này.

### **2.2.2. Từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 đến trước khi có Bộ luật hình sự năm 1999**

Bộ luật hình sự năm 1985 được Quốc hội khóa VII của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 27/6/1985, có hiệu lực từ ngày 01/01/1986. Đây là BLHS đầu tiên ra đời trên cơ sở tổng kết, kế thừa các quy định pháp luật hình sự qua thực tiễn 40 năm vận dụng thi hành (1945 - 1985) tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đánh dấu một bước phát triển cơ bản của pháp luật hình sự của đất nước ta trong thời kỳ này. Để bảo vệ các quyền TDDC của công dân, Chương III của Bộ luật đã quy định về *Các tội xâm phạm những quyền TDDC của công dân*, gồm 10 điều luật (từ Điều 119 đến Điều 128), trong đó quy định rõ các cấu thành tội phạm, TNHS, mức và loại hình phạt tương ứng đối với mỗi tội phạm. Với các quy định này, lần đầu tiên các hành vi xâm phạm quyền TDDC bị coi là tội phạm được tập hợp lại và xây dựng thành hệ thống đồng bộ các quy phạm hình sự với các quy định cụ thể về tội danh, các tình tiết, yếu tố cấu thành tội phạm, hình thức TNHS và các hình phạt áp dụng. Trong quá trình áp dụng, có 02 điều luật là Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, quyền hội họp, lập hội của công dân (Điều 124) và Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền sáng chế phát minh (Điều 126) được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất (năm 1989) và lần thứ hai (năm 1991).

Theo quy định của BLHS năm 1985, các tội xâm phạm những quyền TDDC của công dân được thực hiện do lỗi cố ý, chủ thể thực hiện là bất kỳ ai có năng lực TNHS và ở độ tuổi do luật định. Một số tội tại Điều 119, Điều 120 và Điều 122 có quy định tình tiết "lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội" là tình tiết tăng nặng TNHS để định khung và người phạm tội phải chịu hình phạt nặng hơn tại khoản 2 của mỗi Điều luật. Tại Điều 127, người phạm tội phải có năng lực TNHS, đạt độ tuổi luật định và có hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn hoặc không thực hiện trách nhiệm mình phải làm mà gây ra tội phạm thì mới phải chịu TNHS và chịu hình phạt quy định tại khoản 1 của Điều luật.

Về hình phạt, theo sự phân loại tội phạm, đa số các tội xâm phạm những quyền TDDC của công dân là tội phạm ít nghiêm trọng, có mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng không quá năm năm tù. Duy nhất, có Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 119) là tội phạm nghiêm trọng, có mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng là đến mười năm tù quy định tại khoản 3 của Điều luật. Ngoài áp dụng các hình phạt chính: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù có thời hạn, đa số các tội này đều có thể áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định từ hai năm đến năm năm, quy định tại Điều 128 của Bộ luật, ngoại trừ Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 125) là không có hình phạt bổ sung.

Bên cạnh quy định nêu trên, ngày 29/11/1986, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã ban hành Nghị quyết số 04-HĐTP về *hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần các tội phạm của BLHS*, trong đó có hướng dẫn cụ thể đối với Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật về: cấu thành tội phạm, các tình tiết tăng nặng TNHS, định khung hình phạt, xác định hậu quả của tội phạm, phân biệt giữa tội danh này với một số tội danh khác để xác định TNHS... Ngoài văn bản hướng dẫn này, không còn văn bản hướng dẫn nào liên quan trực tiếp đến TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong giai đoạn này.

Có thể nói, trên cơ sở tập hợp, pháp điển hóa luật lệ về hình sự liên quan được ban hành từ những năm đầu của chính quyền cách mạng đến giữa những năm 80 của thế kỷ trước, cũng như thể chế hóa chính sách hình sự của Nhà nước ta trong thời kỳ cả nước thống nhất đi lên XHCN, các quy định tại Chương III của BLHS năm 1985 về *Các tội xâm phạm những quyền TDDC của công dân*, cùng với văn bản hướng dẫn thi hành đã nâng tầm và góp phần bảo vệ hiệu quả các quyền TDDC của công dân trong giai đoạn bắt đầu của thời kỳ đổi mới, phát triển đất nước.

### **2.2.3. Từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999 cho đến nay**

Qua quá trình thi hành, BLHS năm 1985 được sửa đổi, bổ sung bốn lần vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997, đến năm 1999, được thay thế bởi BLHS

năm 1999. Việc Nhà nước ta pháp điển hóa lần thứ hai luật hình sự thông qua việc xây dựng, ban hành BLHS năm 1999 trong điều kiện, tình hình mới của đất nước là một sự kiện chính trị - xã hội và pháp lý quan trọng, góp phần tích cực vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự nước ta, tăng cường pháp chế và dân chủ XHCN. Bộ luật là công cụ sắc bén, hữu hiệu trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân. Hiện nay, BLHS năm 1999 giữ vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật, là cơ sở pháp lý vững chắc để bảo vệ quyền con người, thể hiện tinh thần chủ động đấu tranh phòng, chống tội phạm của các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án, của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, của những người có chức vụ và toàn thể công dân... [10, tr. 241].

Bộ luật hình sự năm 1999 quy định *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân* tại Chương XIII và so với BLHS năm 1985, có một số thay đổi liên quan TNHS đối với các tội phạm này như sau:

*Một là*, sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết hơn về một số tình tiết là dấu hiệu định tội, là tình tiết định khung hình phạt; điều chỉnh một số khung hình phạt ở một số điều luật.

*Hai là*, sửa đổi, bổ sung tên một số tội danh, khái niệm, thuật ngữ nhằm bảo đảm việc truy cứu TNHS trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của nước ta và các quy định của các ngành luật khác.

*Ba là*, đưa các hình phạt bổ sung vào trong từng điều luật quy định tội danh có áp dụng hình phạt bổ sung đối với người phạm tội, thay cho việc quy định chung các hình phạt bổ sung tại Điều 128 như BLHS năm 1985 trước đây, bảo đảm cho việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với người phạm tội được thuận lợi, chính xác hơn. Trong đó, quy định mới một số hình phạt bổ sung đối với nhóm tội phạm này, như: "*cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định*", loại bỏ hình phạt bổ sung "*cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ hai năm đến năm năm*" đối với người phạm tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật.

Về cơ bản, nội dung được sửa đổi chủ yếu trong Chương XIII về *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân* của BLHS năm 1999 là bổ sung dấu hiệu định tội, định khung ở một số điều luật, điều chỉnh một số khung hình phạt, quy định hình phạt bổ sung ngay trong từng điều luật tương ứng. Trên cơ sở tách Điều 122 của BLHS năm 1985 thành Điều 126 và Điều 127, Chương XIII của BLHS năm 1999 quy định 10 điều luật với 10 tội danh, nhiều hơn BLHS năm 1985 01 tội danh. Ngày 19/6/2009, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1999, trong đó, đã chuyển Điều 131 về Tội xâm phạm quyền tác giả ra khỏi Chương XIII của Bộ luật, thành Điều 170a về Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, đặt trong Chương XVI về Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, quyền tác giả không còn được coi là khách thể của tội phạm xâm phạm quyền TDDC của công dân; Chương XIII về *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân* của BLHS năm 1999 chỉ còn 09 điều luật với 09 tội danh, cụ thể là:

- Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123) có bốn khoản: khoản 1 tăng thời hạn cải tạo không giam giữ đến 2 năm, khoản 2 bổ sung các tình tiết định khung hình phạt: phạm tội có tổ chức (điểm a), đối với người thi hành công vụ (điểm c) và phạm tội nhiều lần hoặc đối với nhiều người (điểm d và đ), ngoài tình tiết "*lợi dụng chức vụ, quyền hạn*" như khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1985. Khoản 4 quy định về hình phạt bổ sung.

- Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124) có ba khoản, trong đó khoản 2 quy định thêm 02 tình tiết định khung hình phạt: phạm tội có tổ chức (điểm a) và gây hậu quả nghiêm trọng (điểm c), ngoài tình tiết "*lợi dụng chức vụ, quyền hạn*" đã quy định tại khoản 2 Điều 120 BLHS năm 1985. Khoản 3 quy định về hình phạt bổ sung.

- Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125) có 03 khoản, trong đó: khoản 1, bổ sung một số hành vi chiếm đoạt telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính là tình tiết định tội; bổ sung tình tiết "*đã bị xử lý*

*kỷ luật hoặc xử phạt hành chính mà còn vi phạm*" là dấu hiệu cấu thành tội phạm; bổ sung hình phạt tiền là hình phạt chính. Khoản 2, bổ sung năm tình tiết định khung: phạm tội có tổ chức (điểm a), lợi dụng chức vụ, quyền hạn (điểm b), phạm tội nhiều lần (điểm c), gây hậu quả nghiêm trọng (điểm d) và tái phạm (điểm đ). Khoản 3 quy định về hình phạt bổ sung trong đó quy định hình phạt tiền ngoài hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định. Như vậy, so với BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 đã tăng nặng TNHS đối với Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác bởi nâng mức cao nhất của khung hình phạt tại khoản 2 Điều luật lên 02 năm tù, tăng thêm 01 năm so với quy định tại Điều 121 của BLHS năm 1985.

- Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126) tách từ khoản 1 Điều 122 BLHS năm 1985, có 03 khoản: khoản 1 bổ sung dấu hiệu định tội: hành vi cưỡng ép, xâm phạm quyền ứng cử của công dân; giảm mức cao nhất của khung hình phạt chỉ đến 01 năm (BLHS năm 1985 quy định mức cao nhất của khung hình phạt đến 02 năm). Khoản 2 bổ sung 03 tình tiết định khung hình phạt: phạm tội có tổ chức (điểm a), lợi dụng chức vụ, quyền hạn (điểm b), gây hậu quả nghiêm trọng (điểm c). Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127), trên cơ sở tách khoản 2 Điều 122 BLHS năm 1985, có 03 khoản: khoản 1 quy định cấu thành cơ bản với mức cao nhất của khung hình phạt là 02 năm, nhẹ hơn so với BLHS năm 1985 quy định đến 03 năm. Khoản 2 quy định 02 tình tiết tăng nặng định khung hình phạt: phạm tội có tổ chức (điểm a), gây hậu quả nghiêm trọng (điểm b). Khoản 3 quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128), so với BLHS năm 1985, ngoài "người lao động", bổ sung đối tượng bị tội phạm xâm phạm là "*cán bộ, công chức*". Quy định dấu hiệu "*gây hậu quả nghiêm trọng*" là dấu hiệu định tội bắt buộc trong cấu thành tội

phạm, người có hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật chỉ phải chịu TNHS khi hành vi đó gây hậu quả nghiêm trọng.

- Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129) có 02 khoản: khoản 1 bổ sung đối tượng bị xâm phạm, đó là quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân; bổ sung dấu hiệu "*đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm*" trong cấu thành cơ bản của tội phạm. Khoản 2 quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

- Tội xâm phạm quyền khiếu nại tố cáo (Điều 132), có 03 khoản, trong đó, giữ nguyên cấu thành và khung hình phạt áp dụng đối với tội phạm như BLHS năm 1985, nhưng loại bỏ cụm từ "*của công dân*" tại tên tội danh và bổ sung khoản 3 quy định về hình phạt bổ sung.

Qua nghiên cứu, so sánh khung hình phạt tại 06 tội danh: Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123); Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124); Tội xâm phạm bí mật, an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125); Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126); Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127) và Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132), cho thấy chính sách hình sự của Nhà nước ta đã xác định, phân hóa rõ hơn TNHS thông qua việc quy định cụ thể hơn khung hình phạt trong từng khoản đối với các trường hợp phạm tội, tùy theo tính chất, mức độ của tội phạm ở các tội danh.

Những nội dung trên thể hiện bước hoàn thiện căn bản trong các quy định của BLHS liên quan việc bảo vệ các quyền TDDC của công dân, phù hợp với thực tiễn, đáp ứng tinh thần của hiến pháp và bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật nước ta. Các quy định về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân của BLHS năm 1999 đã và đang góp phần hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, tạo cơ sở pháp lý thống nhất trong xử lý TNHS đối với các tội phạm này. Tuy

nhiên, các quy định này hiện nay chưa thể chế hóa đầy đủ và phù hợp với tinh thần bảo vệ quyền con người mà Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, chưa phân biệt rõ các khách thể được bảo vệ khi quy định các tội danh, do vậy chúng cần được tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện nhằm phát huy tối đa hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn áp dụng ở nước ta thời gian tới.

### **2.3. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC**

#### **2.3.1. Bộ luật hình sự Nhật Bản**

Bộ luật hình sự Nhật Bản ban hành năm 1907, được sửa đổi, bổ sung lần đầu là năm 1921 và gần đây nhất là năm 2011 [33], không quy định chương riêng về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; các điều luật liên quan các tội phạm này được quy định nằm rải rác ở các chương khác nhau trong Bộ luật.

- Chương XII về Các tội xâm phạm chỗ ở, có Điều 130 về Tội xâm phạm chỗ ở, quy định: người nào không có lý do chính đáng mà xâm phạm nơi ở của người khác hoặc nhà cửa, vườn tược, các công trình xây dựng hoặc tàu thủy đang có người khác canh gác hoặc từ chối đi khỏi địa điểm đó khi có lệnh thì bị phạt tù có lao động bắt buộc đến 03 năm hoặc bị phạt tiền đến 100.000 yên. Điều 132 quy định về trường hợp phạm tội chưa đạt, trong đó nêu rõ: việc phạm các tội được quy định tại Điều 130 nhưng chưa đạt cũng bị xử phạt. Như vậy, trường hợp phạm tội xâm phạm chỗ ở nhưng chưa đạt cũng phải chịu TNHS và bị xử phạt theo Điều 130 của Bộ luật.

- Liên quan đến hành vi xâm phạm bí mật thư tín, tại Chương XIII về Các tội xâm phạm bí mật, có Điều 133 về Tội bóc thư tín đã được niêm phong, theo đó: người nào bóc thư tín đã được niêm phong mà không có lý do chính đáng thì bị phạt tù có lao động bắt buộc đến 01 năm hoặc bị phạt tiền đến 200.000 yên. Điều 134 về Tội tiết lộ bí mật, theo đó: bác sĩ, dược sĩ, người bán dược phẩm, người hộ sinh, luật gia, luật sư bào chữa, công chứng

viên hoặc người khác trước đây làm những nghề như vậy tiết lộ bí mật của người khác mà mình biết được trong khi hành nghề, mà không có lý do chính đáng thì bị phạt tù có lao động bắt buộc đến 6 tháng hoặc bị phạt tiền đến 100.000 yên. Tuy nhiên, cũng tại Chương này, theo quy định tại Điều 135 về Yêu cầu khởi tố, thì các tội phạm này chỉ được khởi tố khi có đơn yêu cầu.

- Liên quan đến các hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tại Chương XXIV về Các tội liên quan đến những nơi thờ cúng, Điều 188 về Tội xúc phạm nơi thờ cúng, can thiệp vào việc tế lễ tôn giáo nêu rõ: người nào quấy nhiễu việc thuyết giáo, thờ cúng hoặc lễ tang thì bị phạt tù có (hoặc không có) lao động bắt buộc đến 1 năm hoặc bị phạt tiền đến 100.000 yên.

- Liên quan đến các hành vi bắt, giam người trái pháp luật, tại Chương XXXI về Các tội bắt hoặc giam giữ người, Điều 220 về Tội bắt và giam người đã quy định: Người nào bắt hoặc giam người khác trái pháp luật thì bị phạt tù có lao động bắt buộc từ 03 tháng đến 05 năm. Khi tội phạm được thực hiện đối với ông, bà của người phạm tội hoặc của vợ (chồng) của người đó thì hình phạt tù có lao động bắt buộc từ 06 tháng đến 07 năm được áp dụng. Điều 221 về Tội bắt hoặc giam người trái pháp luật gây chết người hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác, trong đó nêu rõ: người nào thực hiện một tội phạm quy định tại Điều 220 trên đây mà gây chết người hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác thì bị áp dụng các hình phạt quy định đối với các tội gây thương tích nếu các hình phạt đó nặng hơn.

- Liên quan đến các hành vi xâm phạm an toàn thư tín, trong Chương XIII về Các tội hủy hoại và cất giấu thư từ, tại Điều 263 về Tội cất giấu thư từ có quy định: người nào cất giấu thư từ của người khác thì bị phạt tù có (hoặc không có) lao động bắt buộc đến 06 tháng hoặc bị phạt tiền đến 100.000 yên hoặc bị phạt tiền về tội hình sự nhỏ. Tuy nhiên, cũng tại Chương này, theo quy định tại Điều 264 về Yêu cầu khởi tố thì người phạm tội chỉ bị khởi tố khi có đơn yêu cầu.

Như vậy, BLHS Nhật Bản quy định đầy đủ và chặt chẽ các hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân; so với BLHS Việt Nam, các quy định

liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS Nhật Bản có một số đặc điểm là:

*Một là*, không quy định thành chương riêng về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân như BLHS Việt Nam, mà các tội phạm liên quan được quy định rải rác trong nhiều chương của Bộ luật.

*Hai là*, Các trường hợp phạm tội chưa đạt được quy định ở một điều luật riêng.

*Ba là*, hình phạt chính được áp dụng là hình phạt tù (có lao động bắt buộc hoặc không có lao động bắt buộc) hoặc hình phạt tiền; trong BLHS Việt Nam quy định nhiều hình phạt chính hơn để lựa chọn, bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù có thời hạn.

### **2.3.2. Pháp luật hình sự Hoa Kỳ**

Hoa Kỳ không có BLHS riêng biệt, việc xác định và xử lý các tội phạm cụ thể được quy định tại Phần 18 về tội phạm và tổ tụng hình sự trong Bộ tổng luật của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ [104]. Trong đó, không có chương riêng về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, các tội danh liên quan được quy định rải rác ở nhiều chương khác nhau của Phần 18 trong Bộ tổng luật theo sự phân loại khách thể của tội phạm.

- Chương 13 quy định về Xâm phạm các quyền dân sự, trong đó, Điều 241 quy định: nếu 02 hoặc nhiều người cấu kết với nhau nhằm gây thiệt hại, gây áp lực, đe dọa một công dân trong khi họ thực hiện một quyền nào đó của mình hoặc thực hiện quyền ưu đãi đã được hiến pháp, pháp luật Hợp chúng quốc bảo đảm; hoặc 02 hoặc nhiều người được cải trang (trá hình) đe dọa một công dân trên đường phố hoặc đột nhập vào nhà của họ nhằm cản trở, gây khó khăn cho việc thực hiện quyền hoặc sự ưu đãi của mình đã được hiến pháp và pháp luật bảo đảm, thì bị phạt đến 10.000 đôla hoặc bị phạt tù đến 10 năm, hoặc bị cả hai hình phạt đó. Trong trường hợp phạm tội mà gây hậu quả hết người, sẽ bị phạt tù với bất kỳ thời hạn nào hoặc tù chung thân.

- Chương 29 quy định về Các hành vi vi phạm quy định về bầu cử, có các tội: Tội đe dọa cử tri (Điều 594 Tội chi tiền để gây ảnh hưởng tới việc bỏ phiếu (Điều 597). Liên quan hành vi xâm phạm sự khách quan của việc bầu, ứng cử, bổ nhiệm có các Tội hứa bổ nhiệm (Điều 599), Tội hứa dành công việc hoặc các khoản lợi lộc vì hoạt động chính trị (Điều 600). Chương 83 quy định về Các tội phạm trong lĩnh vực bưu điện, trong đó có quy định các Tội giữ lại hoặc hủy hoại bưu phẩm, báo (Điều 1703); Tội lấy cắp bưu phẩm hoặc nhận bưu phẩm bị lấy cắp (Điều 1708). Liên quan đến hành vi chiếm dụng thư từ, Điều 1709 quy định về Người có chức vụ hoặc công chức lấy cắp các kiện hàng; Điều 2236 về Tội khám xét không có lệnh.

Như vậy, cũng giống như Nhật Bản, luật hình sự Hợp chủng quốc Hoa kỳ không quy định chương riêng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân như BLHS Việt Nam mà các điều luật về các tội phạm này được quy định rải rác ở nhiều chương khác nhau trong Bộ tổng luật. Về hình phạt, khi một người có hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân thì có thể áp dụng hình phạt tiền, hình phạt tù hoặc cả hai hình phạt đó để xử phạt, đây là điểm khác biệt so với BLHS Việt Nam.

### **2.3.3. Bộ luật hình sự Liên bang Nga**

Bộ luật hình sự Liên bang Nga được Duma Quốc gia thông qua ngày 24/5/1996 và Tổng thống Liên bang ký Luật số 64 ngày 13/6/1996 về việc thi hành Bộ luật, có hiệu lực từ ngày 01/01/1997, được sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Liên quan đến các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, Chương 17 về *Các tội xâm phạm tự do, nhân phẩm và danh dự cá nhân* đã quy định 03 tội xâm phạm tự do cá nhân, đó là: Tội bắt cóc người (Điều 126); Tội giam, giữ người trái pháp luật (Điều 127) và Tội đưa người vào bệnh viện tâm thần trái pháp luật (Điều 128) [74, tr. 197-198].

Nhấn mạnh việc bảo vệ các quyền hiến định và tự do của con người, của công dân, Bộ luật đã quy định một chương độc lập - Chương 19 về *Các tội xâm phạm quyền Hiến pháp và tự do của con người và công dân* với nhiều

tội danh cụ thể như [74, tr. 220-232]: Tội xâm phạm quyền bình đẳng của con người và công dân (Điều 136); Tội xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về cuộc sống riêng tư (Điều 137); Tội xâm phạm bí mật thư từ, nói chuyện điện thoại, thư tín, điện báo hay các thông tin khác (Điều 138); Tội xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 140); Tội từ chối cung cấp thông tin cho công dân (Điều 140); Tội cản trở việc thực hiện quyền bầu cử hoặc công việc của các ban bầu cử (Điều 141); Tội vi phạm trình tự cấp kinh phí vận động bầu cử của ứng cử viên, tổ chức bầu cử, khối bầu cử, hoạt động của một nhóm tự phát tiến hành trưng cầu dân ý, nhóm những người tham gia trưng cầu dân ý (Điều 141-1); Tội làm giả tài liệu bầu cử, tài liệu trưng cầu dân ý (Điều 142); Tội làm giả kết quả bầu cử (Điều 142-1); Tội cản trở hoạt động báo chí hợp pháp (Điều 144); Tội từ chối nhận vào làm việc không có căn cứ hoặc buộc thôi việc không có căn cứ phụ nữ đang có thai hoặc phụ nữ nuôi con dưới 3 tuổi (Điều 145); Tội cản trở việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 148); Tội cản trở việc tiến hành hoặc tham gia hội họp, mít tinh, biểu tình, diễu hành, canh phòng khi biểu tình (Điều 149)...

Về cơ bản, BLHS Liên bang Nga quy định đầy đủ và chặt chẽ các hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân và có một số đặc điểm, đó là:

*Một là*, với một loạt tội danh quy định trong Chương 17 và Chương 19, BLHS Liên bang Nga đã điều chỉnh bảo vệ toàn diện các quyền TDDC của con người, của công dân được hiến pháp ghi nhận, trong đó có quy định các tội danh xâm phạm đến quyền tự do của *con người*.

*Hai là*, BLHS Liên bang Nga quy định nhiều tội danh xâm phạm quyền TDDC với nhiều khách thể được bảo vệ hơn so với BLHS Việt Nam, như có cả các Tội đưa người trái pháp luật vào bệnh viện tâm thần (Điều 128); Tội xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về cuộc sống riêng (Điều 137); Tội từ chối cung cấp thông tin cho công dân (Điều 140); Tội vi phạm quy định về bảo hộ lao động (Điều 143) [89, tr.66-67].... Tội xâm phạm quyền bình đẳng của công dân (Điều 136) quy định đối tượng bị xâm hại cần bảo vệ

gồm cả *nam* và *nữ* (Điều 130 BLHS Việt Nam chỉ quy định bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ)...

*Ba là*, qua nghiên cứu cho thấy, chế tài hình sự áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC trong BLHS Liên bang Nga chủ yếu là phạt tiền (tính trên mức thu nhập tối thiểu hay mức lương hay thu nhập khác của người bị kết án), phạt lao động bắt buộc hoặc phạt tù nhưng mức hình phạt nhẹ.

#### **2.3.4. Bộ luật hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa**

Bộ luật hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thông qua ngày 01/7/1979, có hiệu lực từ ngày 01/01/1980, sửa đổi, bổ sung lần thứ 8 ngày 25/2/2011. Trong Chương IV về *Các tội xâm phạm quyền tự do thân thể, quyền dân chủ của công dân* có 36 điều luật, trong đó có một số điều luật liên quan đến quyền tự do thân thể, quyền dân chủ của công dân như [27]: Điều 238 quy định về hành vi giam giữ trái pháp luật người khác hoặc bằng các thủ đoạn khác tước đoạt phi pháp quyền tự do thân thể của người khác; Điều 239 quy định về hành vi bắt cóc người khác vì mục đích tống tiền hoặc bắt cóc để làm con tin; Điều 243 quy định về hành vi bịa đặt nhằm hãm hại người khác, có mưu đồ khiến cho người khác bị truy cứu TNHS; Điều 244 quy định về hành vi của đơn vị sử dụng người mà vi phạm quy định về quản lý lao động, hạn chế tự do thân thể, cưỡng bức nhân viên lao động và hành vi của người vi phạm quy định quản lý lao động; Điều 245 quy định về hành vi khám người, khám nhà người khác bất hợp pháp hoặc vào nhà của người khác một cách phi pháp; Điều 246 quy định về hành vi dùng bạo lực hoặc các biện pháp khác ngang nhiên làm nhục người khác hoặc bịa đặt, phỉ báng người khác; Điều 249 quy định về hành vi kích động gây thù hận, kỳ thị dân tộc; Điều 250 quy định về hành vi xuất bản những tài liệu có nội dung kỳ thị dân tộc, làm nhục dân tộc thiểu số, có tình tiết xấu xa; Điều 251 quy định về hành vi của nhân viên công tác trong các cơ quan nhà nước tước đoạt phi pháp quyền tự do tín ngưỡng của công dân hoặc xâm phạm phong tục tập quán của dân tộc thiểu số; Điều 252 quy định về hành vi cất giấu, tiêu hủy hoặc bóc thư của người khác một cách

phi pháp, xâm phạm quyền tự do thông tin của công dân; Điều 253 quy định về hành vi của nhân viên bưu điện tự ý bóc mở hoặc giấu đi hoặc tiêu hủy thư từ, điện báo; Điều 254 quy định về hành vi của nhân viên công tác trong các cơ quan nhà nước lạm dụng chức quyền lấy danh nghĩa công việc hãm hại báo thù những người khiếu nại, tố cáo, phê bình người khác khai báo; Điều 256 quy định về hành vi của người lãnh đạo cơ quan nhà nước (khi bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp) dùng thủ đoạn bạo lực uy hiếp, lừa dối, hối lộ, làm giả tài liệu bầu cử, báo khống số phiếu bầu... phá hoại cuộc bầu cử hoặc xâm hại tới quyền tự do bầu cử và được bầu cử; Điều 257 quy định về hành vi dùng vũ lực can thiệp vào tự do hôn nhân của người khác... Có thể nói, BLHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định tương đối đầy đủ và chặt chẽ các hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân như trong BLHS Liên bang Nga; so với BLHS Việt Nam, có một số điểm khác biệt là:

*Một là*, các điều luật không có tên tội danh, chỉ mô tả hành vi phạm tội trong nội dung điều luật.

*Hai là*, trong Chương về *Các tội xâm phạm quyền tự do thân thể, quyền dân chủ của công dân* chủ yếu quy định các hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể. Trong các quy định này, khách thể bị xâm hại được xác định rộng hơn so với BLHS Việt Nam, liên quan đến cả xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người; xâm phạm sở hữu; xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình... khác so với quy định tại Chương XIII BLHS Việt Nam như: Điều 241 về hành vi mua bán phụ nữ, trẻ em bị đem bán; Điều 242 về hành vi dùng bạo lực hoặc uy hiếp ngăn cản nhân viên thi hành công vụ Nhà nước giải thoát cho phụ nữ, trẻ em bị đem bán... [86, tr. 180]

*Ba là*, do khách thể được bảo vệ rộng, tính chất, mức độ nguy hiểm của các hành vi phạm tội có sự khác biệt lớn, dẫn tới có nhiều mức hình phạt khác nhau được quy định áp dụng. Ngoài hình phạt tù có thời hạn thì có cả hình phạt tử hình, quy định tại các điều như: Điều 232 về hành vi cố ý giết người; Điều 236 về hành vi dùng bạo lực, uy hiếp hoặc các thủ đoạn khác cưỡng hiếp phụ nữ...

### **2.3.5. Bộ luật hình sự Thụy Điển**

BLHS Thụy Điển được thông qua năm 1962, có hiệu lực ngày 01/01/1965, đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Liên quan đến các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, BLHS Thụy Điển đã quy định Chương 4 về *Các tội xâm phạm quyền tự do và chỗ ở của người khác* với 13 điều luật; trong đó, tập trung nhấn mạnh bảo vệ quyền tự do và chỗ ở của người khác, cụ thể như: Điều 1 quy định hành vi bắt và đưa đi hoặc giam giữ trẻ em hoặc người khác với mục đích gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của họ, buộc họ phục dịch hoặc vì mục đích tống tiền thì bị kết án về tội bắt cóc. Điều 2 quy định hành vi của một người nào ngoài các trường hợp quy định tại Điều 1, tước quyền tự do của người khác bằng cách đưa đi hoặc giam giữ người đó, thì bị kết án về tội tước quyền tự do của công dân trái pháp luật. Điều 3 quy định hành vi của một người nào ngoài các trường hợp quy định tại Điều 1 và Điều 2, bằng thủ đoạn lừa gạt hoặc ép buộc trái pháp luật làm người khác phải phục vụ trong quân đội hoặc làm việc cực nhọc hoặc chịu các điều kiện cực khổ khác hoặc xúi giục người khác ra đi và lưu lại một địa điểm ở nước ngoài mà người đó có thể bị khủng bố hoặc bị bóc lột về tình dục hoặc phải chịu các đau khổ, thì bị kết án về tội đưa người khác vào tình cảnh đau khổ. Điều 4 quy định hành vi hành hung hoặc sử dụng các hình thức bạo lực khác hoặc đe dọa thực hiện hành vi phạm tội mà ép buộc người khác làm, cam chịu hoặc không làm một việc gì đó, thì bị kết án về tội ép buộc trái pháp luật; người nào đe dọa truy cứu hoặc kết án người khác về một tội hoặc đưa tin có hại về người khác thì cũng bị kết án về tội ép buộc trái pháp luật. Điều 5 quy định hành vi chĩa vũ khí vào người khác hoặc bằng cách khác đe dọa thực hiện hành vi phạm tội đủ gây cho người bị đe dọa một nỗi sợ hãi nghiêm trọng cho sự an toàn về tính mạng, sức khỏe và tài sản của mình hoặc người khác, thì bị kết án về tội đe dọa trái pháp luật. Điều 6 quy định hành vi xâm nhập hoặc ở lại chỗ ở của người khác một cách trái pháp luật, dù là một căn phòng, của một người nào ngoài các trường hợp quy định tại Điều 1, tước quyền tự do của người khác bằng cách

đưa đi hoặc giam giữ người đó, thì bị kết án về tội tước quyền tự do của công dân trái pháp luật; hoặc không được phép mà xâm nhập hoặc ở lại một cơ quan, nhà máy, trụ sở hoặc tàu thuyền hoặc khu vực kho tàng hoặc những nơi tương tự khác, thì bị kết án về tội xâm phạm trái pháp luật. Điều 7 quy định hành vi bằng chân tay hoặc nổ súng, ném đá, gây ồn lớn hoặc bằng các xử sự vô tâm quấy rầy người khác, thì bị kết tội quấy nhiễu người khác. Điều 8 quy định hành vi tiếp cận bất hợp pháp một cuộc giao dịch bằng thư tín hoặc điện thoại, điện tín hoặc các hình thức thông tin khác đang được một cơ quan thông tin liên lạc truyền đi, thì bị kết án về tội xâm phạm bí mật thư tín, điện thoại, báo của người khác. Điều 9 quy định người nào, ngoài các trường hợp quy định tại Điều 8, mở thư hoặc điện báo hoặc bằng cách khác tiếp cận trái pháp luật vật được niêm phong bằng xi hoặc được khóa hoặc các hình thức đóng khác, thì bị kết án về tội an toàn đồ gửi. Điều 9a quy định, ngoài các trường hợp quy định tại Điều 8, nghe một cách bất hợp pháp và bí mật hoặc sử dụng các phương tiện kỹ thuật ghi âm ghi lại cuộc nói chuyện giữa những người khác hoặc các cuộc thảo luận tại hội nghị hoặc các cuộc họp khác cấm thông báo cho công chúng mà bản thân người đó không tham dự hoặc tham dự không đúng đắn, thì bị kết án về tội nghe trộm. Điều 9b quy định hành vi sử dụng các phương tiện kỹ thuật nhằm phạm tội nói tại Điều 8 hoặc tội nói tại Điều 9a, thì bị kết án về hành vi chuẩn bị phạm các tội đó, nếu người đó không phải chịu trách nhiệm về tội đã hoàn thành. Điều 10 quy định hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt hoặc đồng phạm tội bất cóc, tước quyền tự do của công dân trái pháp luật hoặc đưa người khác vào tình cảnh đau khổ, không tố giác các tội đó cũng như các hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt tội ép buộc trái pháp luật trong trường hợp nghiêm trọng, hình phạt được quy định tại Chương 23. Điều 11 quy định hành vi xâm phạm chỗ ở của người khác trong trường hợp ít nghiêm trọng, nghe trộm không được thực hiện ở nơi công cộng hoặc hành vi chuẩn bị phạm các tội đó, tội quấy nhiễu không xảy ra ở nơi công cộng hoặc tội xâm phạm an toàn đồ gửi thì công tố viên chỉ truy tố nếu: a) người bị hại có đơn yêu cầu truy tố; b) việc truy tố là vì

lợi ích công cộng. Quy định này cũng được áp dụng đối với các tội ép buộc trái pháp luật bằng thủ đoạn đe dọa truy tố hoặc kết án người khác về một tội hoặc đưa tin có hại về người khác cũng như hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc phạm các tội đó chưa đạt [86, tr. 177-181], [108].

Có thể nói, BLHS Thụy Điển quy định khá đầy đủ và chặt chẽ các hành vi xâm phạm quyền TDDC và có một số đặc điểm như sau:

*Một là*, tập trung nhấn mạnh đến các tội xâm phạm quyền tự do và chỗ ở của người khác (của *con người*), chứ không chỉ xác định các quyền TDDC của *công dân* như BLHS Việt Nam. Điều này có nghĩa, so với BLHS Việt Nam, về chủ thể tội phạm, các quy định liên quan trong BLHS Thụy Điển có sự thu hẹp hơn về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân (chỉ là các tội xâm phạm quyền tự do và chỗ ở); nhưng về mặt khách thể được bảo vệ thì đã được xác định rộng hơn, đó là quyền của con người chứ không chỉ là quyền của công dân.

*Hai là*, tương tự BLHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, các điều luật trong BLHS Thụy Điển không có tên tội danh, chỉ mô tả hành vi phạm tội trong nội dung các điều luật.

*Ba là*, quy định cả các trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và trường hợp không phải chịu TNHS trong các điều luật về các tội xâm phạm tự do và chỗ ở của người khác (Điều 9b, Điều 10, Điều 11...) [86, tr. 181-182].

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Nghiên cứu về các tội phạm xâm phạm quyền TDDC của công dân là một vấn đề thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu lý luận và hoạt động áp dụng luật hình sự trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đã có không ít các công trình nghiên cứu ở các góc độ với mức độ khác nhau về đề tài này, tuy nhiên, việc nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của *con người*, của công dân dưới góc độ lý luận, lịch sử và kinh nghiệm lập pháp nước ngoài vẫn còn là "khoảng trống".

2. Việc phân tích, làm sáng tỏ những vấn đề chung về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân như: khái niệm, đặc điểm của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân; ý nghĩa của việc quy định TNHS và kinh nghiệm lập pháp nước ngoài về các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân... là những nội dung quan trọng, góp thêm cơ sở lý luận để tiếp tục hoàn thiện chế định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân trong BLHS, tạo hệ thống quy phạm cần thiết, phù hợp để áp dụng hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống nhóm tội phạm này.

3. Lịch sử quy định của pháp luật hình sự nước ta về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân đã phản ánh nền tảng lý luận cơ bản về chính sách hình sự và TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, chúng ta đã có khung pháp lý hình sự để đấu tranh, xử lý các tội phạm này, góp phần bảo vệ các quyền TDDC của công dân trong suốt quá trình xây dựng, phát triển đất nước. Đáp ứng những yêu cầu đổi mới và thể chế hóa chính sách hình sự trên cơ sở bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cần được tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện, nhất là về phạm vi tội phạm hóa - phi tội phạm hóa, hình sự hóa - phi hình sự hóa và nâng cao kỹ thuật lập pháp hình sự.

### *Chương 3*

## **TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG**

### **3.1. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

Cơ sở pháp lý của TNHS là những căn cứ pháp lý để xác định TNHS của người phạm tội, bởi: *thứ nhất*, TNHS là hệ quả pháp lý tất yếu của việc phạm tội; và *thứ hai*, điểm khởi đầu của TNHS là thời điểm xảy ra tội phạm [62, tr. 127]. Mặt khác, khi quy định giải quyết đúng đắn và nhận thức chính xác cơ sở của TNHS sẽ góp phần triển khai tốt được chính sách hình sự và các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam [87, tr. 46]. Hiện nay, trong khoa học luật hình sự Việt Nam, các nhà nghiên cứu thường coi cơ sở của TNHS là: "sự hiện diện của tất cả những dấu hiệu do luật định về tội phạm" [79, tr. 43]; là "hành vi của một người khi thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự" [52, tr. 18]; hoặc là "tội phạm - hành vi nguy hiểm cho xã hội chứa đựng các yếu tố cấu thành tội phạm" [26, tr. 182];... Chúng tôi cho rằng, việc nghiên cứu vấn đề cơ sở pháp lý của TNHS cần theo một hệ thống đầy đủ, logic, chặt chẽ và nhất trí với quan điểm: cơ sở pháp lý của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm quyền TDDC của công dân mà BLHS quy định là các tội phạm. Nói cách khác, cơ sở pháp lý của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là những hành vi nguy hiểm cho xã hội có đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể xâm phạm quyền TDDC của công dân được BLHS quy định [10].

Trong phạm vi luận án, chúng tôi tập trung làm rõ nội dung cơ sở pháp lý của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trên cơ sở phân tích quy định của pháp luật hình sự về các dấu hiệu pháp lý cấu thành tội

phạm cụ thể xâm phạm quyền TDDC của công dân, các dấu hiệu có ý nghĩa định tội đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

### **3.1.1. Khách thể của tội phạm**

Về khía cạnh kỹ thuật lập pháp, BLHS năm 1999 phân nhóm các tội phạm theo chương, phần các tội phạm dựa chủ yếu vào các tiêu chí *khách thể loại* của tội phạm. Khách thể loại của tội phạm là một nhóm các quan hệ xã hội có cùng tính chất bị tội phạm xâm hại mà các quan hệ xã hội đó được các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ. Nhóm các quan hệ xã hội này có các đặc trưng là có tính cùng loại và có mối liên hệ lẫn nhau tạo thành một bộ phận nhất định trong hệ thống các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của các tội phạm; tên gọi của các chương, phần trong BLHS thường được đặt theo khách thể loại của tội phạm. Đối với *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân* quy định tại Chương XIII BLHS năm 1999, khách thể của tội phạm chính là các quyền TDDC của công dân, một bộ phận hợp thành quan trọng trong các quyền cơ bản của công dân, thể hiện trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi), các quyền TDDC của công dân được quy định, cụ thể hóa tại Chương V về *Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân*, các quyền này là khách thể của nhóm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân quy định tại Chương XIII của BLHS năm 1999 [30, tr. 73]. Hiện nay, theo Hiến pháp năm 2013, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đưa lên quy định tại Chương II về *Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân* với tinh thần các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật, các quyền này chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết (Điều 14). Các hành vi xâm phạm tới các quyền TDDC của con người, của công dân, nghĩa là đã xâm phạm tới các quyền hiến định, gây thiệt hại trực tiếp cho cá nhân, công dân, làm ảnh hưởng xấu đến việc triển khai chính sách, đường lối xây dựng, phát triển xã hội - đất nước, bảo vệ nhân quyền mà Đảng và Nhà nước ta đang ra

sức thực hiện. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm, đề ra nhiều biện pháp khác nhau để bảo vệ các quyền TDDC của con người, công dân, mà ở mức độ nghiêm khắc nhất là áp dụng các chế tài hình sự.

Khách thể bị tội phạm xâm hại thông qua đối tượng tác động của tội phạm. Để có thể xâm hại quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, tội phạm chỉ có một phương thức duy nhất là tác động làm biến đổi tình trạng ban đầu của một trong số các bộ phận cấu thành của chính quan hệ xã hội đó (đối tượng tác động của tội phạm). Xem xét quy định của BLHS năm 1999 về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, chúng ta thấy đối tượng tác động của các tội phạm này có đặc điểm: *thứ nhất*, đối tượng tác động của các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân luôn liên quan đến con người - chủ thể của các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, thực hiện các quyền TDDC của công dân được quy định trong Hiến pháp và pháp luật. Ví dụ, trong quan hệ quyền bình đẳng, Hiến pháp năm 1992 quy định: "Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" (theo Hiến pháp năm 2013 là "Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật"), vậy nếu hành vi của một người nào đó xâm hại, tác động làm cho quyền bình đẳng của con người, của công dân bị xâm phạm thì người đó sẽ phải chịu TNHS theo quy định của pháp luật. Các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân không chỉ xâm phạm trực tiếp đến các quyền TDDC của công dân mà nó còn gián tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý nhà nước trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. *Thứ hai*, đối tượng tác động của các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân chủ yếu và cơ bản ở dạng phi vật chất, như: quyền được bảo đảm về bí mật, an toàn thư, điện thoại, điện tín; quyền được hội họp, lập hội, tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bầu cử, ứng cử...

### **3.1.2. Mặt khách quan của tội phạm**

Mặt khách quan của tội phạm là mặt bên ngoài của tội phạm bao gồm các dấu hiệu biểu hiện tội phạm diễn ra trong thế giới khách quan. Mặt khách quan của các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân thể hiện ở chỗ: người

phạm tội đã có hành vi xâm phạm tới các quyền TDDC của công dân được quy định trong Hiến pháp và pháp luật. Hành vi phạm tội xâm phạm các quyền TDDC về cơ bản được thể hiện dưới dạng hành động - tức là bằng việc thực hiện hành vi cụ thể người phạm tội đã tích cực thực hiện một việc làm trái pháp luật nào đó, như: bắt, giữ, giam người trái pháp luật.... Ngoài ra, hành vi phạm tội xâm phạm các quyền TDDC còn có thể được thể hiện dưới dạng không hành động - người phạm tội không làm một việc mà pháp luật quy định phải làm, như: người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân đã cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho công dân.

Hành vi khách quan của tội phạm được hiểu là sự biểu hiện của ý chí của con người ra ngoài thế giới khách quan dưới những hình thức nhất định, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ở mức độ đáng kể cho những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Hành vi nguy hiểm cho xã hội là hành vi đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể đến các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ trong các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là các quyền TDDC của con người được cụ thể hóa, do Hiến pháp và pháp luật quy định. Tuy nhiên, Hiến pháp và pháp luật quy định công dân có nhiều quyền, có những quyền bị xâm phạm tới mức bị coi là tội phạm đã được quy định trong các chương khác của BLHS năm 1999. Việc đánh giá hành vi nào là nguy hiểm cho xã hội và phải bị coi là tội phạm khi xâm phạm đến các quyền TDDC của công dân phụ thuộc vào tình hình phát triển của xã hội và thực tiễn yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm; như trước đây, hành vi chiếm đoạt thư, điện báo chưa bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính đã là hành vi nguy hiểm cho xã hội, thì nay Điều 125 BLHS năm 1999 quy định hành vi trên phải đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính mà còn vi phạm mới là hành vi nguy hiểm cho xã hội và bị coi là tội phạm. Ngược lại, có hành vi trước đây chưa được xác định là hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng nay bị coi là nguy hiểm cho xã hội và phải quy định

trong luật để xác định tội phạm, như hành vi chiếm đoạt telex, fax của người khác... Trong từng tội phạm cụ thể xâm phạm quyền TDDC của công dân, biểu hiện của hành vi khách quan xâm phạm các quyền cơ bản của công dân cũng rất khác nhau. Trong 09 điều luật tại Chương XIII về *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân* của BLHS năm 1999, có 08 điều luật mô tả tương đối rõ hành vi khách quan trong cấu thành tội phạm, đó là: Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123); Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124); Tội xâm phạm bí mật hoặc án toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125); Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126); Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127); Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128); Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129); Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130). Những tội này khái quát tương đối rõ hành vi khách quan nhằm xác định tội danh được chính xác, bảo đảm được nguyên tắc cá thể hóa TNHS. Có 01 điều luật là Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132) xác định tội danh trên cơ sở liệt kê các dạng hành vi khách quan trong cấu thành tội phạm.

Xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và chính sách hình sự của Nhà nước, trong Chương XIII về *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân* của BLHS năm 1999, dấu hiệu hành vi khách quan của các tội phạm thể hiện như sau: 06 điều luật gồm Điều 123, Điều 124, Điều 126, Điều 127, Điều 130 và Điều 132 có cấu thành hình thức, hậu quả không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mặt khách quan của tội phạm, như Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130) quy định: "Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa và xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm" [57, Điều 130]. Có 01 điều luật là Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128), quy định hậu quả là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm:

"Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm" [57, Điều 128]. Đối với một số hành vi xâm phạm các quyền TDDC của công dân thì trước đó phải có dấu hiệu "*đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính*" thì mới bị truy cứu TNHS, như Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129) quy định người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào phải *đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này* mà còn vi phạm, thì mới bị xử lý hình sự [57].

Dấu hiệu "*gây hậu quả nghiêm trọng*" có thể là những thiệt hại về vật chất, nhưng cũng có thể là những thiệt hại phi vật chất như gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, tinh thần hoặc quyền lợi chính trị,...không dễ xác định. Các tội xâm phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân tác động và gây thiệt hại trực tiếp đến cá nhân công dân, như: xâm phạm chỗ ở của công dân; xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân;... ít liên quan trực tiếp đến cơ quan, tổ chức như các tội phạm khác.

Ngoài những nội dung biểu hiện của mặt khách quan đã được trình bày ở trên, mặt khách quan của các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân còn thể hiện qua công cụ, phương tiện phạm tội, phương pháp, thủ đoạn phạm tội, địa điểm, thời gian phạm tội. Chủ thể của tội phạm sử dụng công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội, như: dùng kim, búa phá khóa cửa để vào nhà trái phép, hoặc dùng dây trói, bắt trái phép công dân. Về phương pháp, thủ đoạn thực hiện tội phạm cũng rất đa dạng, như: dùng vũ lực đối với người bị hại để phạm tội; cưỡng ép, lôi kéo, kích động người khác cản trở việc thực hiện các quyền TDDC của công dân; chiếm đoạt, lừa gạt, dụ dỗ, mua chuộc, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội... Tùy từng tội phạm cụ thể mà các nhà làm luật đã mô tả một cách khái quát hoặc chi tiết các

phương pháp, thủ đoạn phạm tội trong từng cấu thành tội phạm cụ thể. Thời gian, địa điểm phạm tội không phải là các dấu hiệu bắt buộc đối với các cấu thành cơ bản của các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

Một số dấu hiệu phạm tội, như: "*phạm tội có tổ chức*"; "*lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội*"; "*phạm tội nhiều lần*" và "*gây hậu quả nghiêm trọng*" là các tình tiết định khung tăng nặng TNHS của một số tội, như: Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, Tội xâm phạm chỗ ở của công dân, Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân.... Trong cấu thành cơ bản của một số tội, như: Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác; Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân...tình tiết "*đã bị xử lý kỷ luật hoặc đã bị xử phạt hành chính*" là dấu hiệu định tội.

### **3.1.3. Chủ thể của tội phạm**

Chủ thể của tội phạm bao gồm những dấu hiệu về nhân thân và những dấu hiệu mang tính pháp lý hình sự. Trong đó chỉ những dấu hiệu mang tính chất pháp lý hình sự mới là cơ sở để truy cứu TNHS và là dấu hiệu thuộc cấu thành tội phạm. Theo luật hình sự Việt Nam, tội phạm là hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội, do con người thực hiện (chủ thể của tội phạm) trong tình trạng có năng lực TNHS và đạt độ tuổi do BLHS quy định.

Ở góc độ pháp lý hình sự, năng lực TNHS thể hiện ở khả năng nhận thức ý nghĩa xã hội của hành vi mà người đó thực hiện và năng lực điều khiển hành vi của mình theo những đòi hỏi và những chuẩn mực xã hội. Một người nhận thức và điều khiển được hành vi của mình thì mới có khả năng tiếp thu được những biện pháp tác động mang tính giáo dục của xã hội, và nhà nước mới đặt ra vấn đề cải tạo, giáo dục đối với họ để trở thành công dân có ích cho xã hội. Năng lực TNHS là điều kiện cần thiết để xác định một người có lỗi khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Chỉ người có năng lực TNHS mới có thể có lỗi và mới có thể là chủ thể của tội phạm khi đã đạt độ tuổi luật định. Để xem xét TNHS và năng lực TNHS của một người, chúng ta

phải xác định tại chính thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, họ có khả năng nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi mình thực hiện không, có khả năng kiềm chế hành vi đó để lựa chọn hành vi khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội không.

Độ tuổi được luật hình sự quy định là điều kiện để một người phải chịu TNHS về hành vi đã thực hiện của mình. Xem xét quy định của BLHS Việt Nam về tuổi chịu TNHS đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân, chủ thể của tội phạm phải là người đủ 16 tuổi trở lên, bởi đa số các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân là tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, theo Điều 12 BLHS năm 1999, người chưa đủ 16 tuổi không phải chịu TNHS về các tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng. Duy nhất có trường hợp phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 123 là tội phạm rất nghiêm trọng thì chủ thể của tội phạm có thể là người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi. Như vậy, người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ có thể trở thành chủ thể của tội phạm nếu thực hiện hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, mang tính nguy hiểm cao, được xác định thuộc trường hợp tăng nặng định khung quy định tại khoản 3 Điều 123.

Ngoài những yếu tố về năng lực TNHS và tuổi chịu trách TNHS, trong những trường hợp phạm tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác hoặc phạm tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân... chủ thể của tội phạm còn phải mang những dấu hiệu "*đã bị xử lý kỷ luật*" hoặc "*đã bị xử phạt hành chính*" về hành vi này mà còn vi phạm thì mới cấu thành tội phạm.

#### **3.1.4. Mặt chủ quan của tội phạm**

Việc truy cứu TNHS đối với người phạm tội theo luật hình sự Việt Nam không chỉ căn cứ vào yếu tố khách quan - tức là chỉ dựa vào hành vi trên thực tế có gây thiệt hại hay không, mức độ gây thiệt hại ra sao, mà còn phải xét đến thái độ chủ quan của chủ thể khi thực hiện hành vi đó. Mặt chủ quan của tội phạm là mặt bên trong của tội phạm, là thái độ tâm lý của người phạm

tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện và với hậu quả do hành vi đó gây ra cho xã hội.

Mặt chủ quan của tội phạm bao gồm các nội dung: lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Tội phạm là thể thống nhất giữa các yếu tố khách quan và chủ quan. Sự thống nhất đó thể hiện ở chỗ mặt khách quan và khách thể của tội phạm là sự phản ánh mặt chủ quan của tội phạm; đồng thời mặt chủ quan của tội phạm lại được biểu hiện và xác định thông qua các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của tội phạm. Tuy nhiên, các dấu hiệu trong mặt chủ quan của tội phạm không phải bao giờ cũng thể hiện đầy đủ với hình thức và mức độ như nhau trong các cấu thành tội phạm. Lỗi là dấu hiệu bắt buộc trong mọi cấu thành tội phạm cụ thể. Về mặt ý nghĩa lý luận, lỗi là một trong bốn dấu hiệu không thể thiếu được trong các cấu thành tội phạm cụ thể; ở góc độ áp dụng pháp luật hình sự, để xác định có tội phạm hay không và nếu có tội thì là tội gì, đòi hỏi phải làm sáng tỏ yếu tố lỗi, cụ thể người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đó có lỗi hay không và lỗi đó phải được quy định trong cấu thành tội phạm.

Đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong Chương XIII của BLHS năm 1999, các trường hợp phạm tội đều được thực hiện do lỗi cố ý, không có trường hợp nào được thực hiện do lỗi vô ý. Hình thức lỗi cố ý của tội phạm cụ thể được các nhà làm luật xác định rõ ngay trong các tội danh (như Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do, tín ngưỡng, tôn giáo của công dân), hoặc được xác định thông qua các dấu hiệu về hành vi, động cơ, mục đích phạm tội (như Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật). Người thực hiện các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra, hoặc thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn những vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Khi nói đến tính cố lỗi của tội phạm tức là nói đến toàn bộ mặt chủ quan của tội phạm mà không tách rời nó với động cơ, mục đích phạm tội. Động cơ phạm tội càng quyết liệt thì tính chất của tội phạm càng nguy hiểm và hậu quả

xây ra hoặc đe dọa gây ra càng nghiêm trọng. Đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân, việc làm rõ động cơ phạm tội là cần thiết để đánh giá tội phạm chính xác... [30, tr. 173]. Các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân có động cơ khác nhau, có trường hợp phạm tội vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác quy định trong cấu thành tội phạm như Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128); hoặc có trường hợp phạm tội vì trả thù quy định trong định khung tăng nặng như Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (khoản 2 Điều 132)... xác định rõ động cơ của tội phạm có ý nghĩa pháp lý quan trọng, giúp việc định tội và quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được đúng đắn, chính xác. Về mục đích phạm tội, là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội đặt ra phải đạt được khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội đều nhằm tới mục đích nhất định. Nhưng chỉ có thể nói đến mục đích phạm tội của người phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp vì chỉ trong những trường hợp này người phạm tội mới có sự mong muốn gây ra tội phạm để đạt mục đích phạm tội nhất định. Đa phần các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân, mục đích phạm tội không cần thiết phải phản ánh trong cấu thành tội phạm vì nó đã được thể hiện rõ qua hành vi phạm tội hoặc qua hậu quả của tội phạm.

### **3.2. CÁC DẤU HIỆU ĐỊNH KHUNG HÌNH PHẠT**

Định khung hình phạt là hoạt động áp dụng pháp luật hình sự nói chung, xác định TNHS nói riêng. Định khung hình phạt là sự đánh giá của các nhà làm luật và áp dụng pháp luật về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi tăng (giảm) đáng kể TNHS, và do đó cần quy định và áp dụng mức độ TNHS cao (thấp) đáng kể. Vì lẽ đó, phân tích quy định của BLHS về các dấu hiệu định khung hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cũng là một nội dung phân tích TNHS đối với với các tội phạm này.

Định khung hình phạt được thực hiện sau khi đã xác định tội danh. Kết quả của định khung hình phạt là việc xác định được giới hạn tối thiểu và tối đa của hình phạt (khung hình phạt) theo luật định được phép áp dụng. Ví

dụ: Khoản 2 Điều 123 BLHS về Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật có khung hình phạt từ một năm đến năm năm. Trên cơ sở giới hạn luật định đó, hình phạt cụ thể được quyết định. Vì vậy, cũng có quan điểm cho rằng định khung hình phạt thuộc về hoạt động quyết định hình phạt... [37, tr. 76]. Nếu tội danh được xác định chỉ có một khung hình phạt thì vấn đề định khung hình phạt sẽ không đặt ra, định khung hình phạt chỉ đối với trường hợp điều luật có phân hóa thành nhiều khung hình phạt (khung cơ bản, khung tăng nặng, khung hình phạt giảm nhẹ). Căn cứ để định khung hình phạt là các dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng, giảm nhẹ được quy định trong cấu thành tội phạm tăng nặng hoặc giảm nhẹ của tội danh đã được xác định. Thống kê về quy định phân hóa các khung hình phạt trong Chương XIII - Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS hiện hành cho thấy:

- 3/9 Điều luật xác định tội danh chỉ có một khung hình phạt duy nhất, đó là: Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128), Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng của công dân (Điều 129) và Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130). Đối với các tội danh này, việc xác định TNHS không bao gồm hoạt động định khung hình phạt.

- 7/9 Điều luật xác định tội danh với nhiều khung hình phạt, ngoài các khung hình phạt cơ bản, tất cả các khung hình phạt còn lại đều được phân hóa ở các dạng khung hình phạt tăng nặng. Trong đó có 4 điều luật xác định một khung hình phạt tăng nặng, đó là Tội xâm phạm chỗ ở của công dân; Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện tín của người khác; Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân; Tội làm sai lệch kết quả bầu cử và Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo; có 01 điều luật xác định 2 khung hình phạt tăng nặng, đó là tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật. Việc xác định TNHS tăng nặng/ giảm nhẹ đối với các tội phạm trong cùng một tội danh này liên quan mật thiết và bao gồm cả việc xác định khung hình phạt nặng/ thấp trong cùng tội danh đó.

Điều này cho thấy đường lối xử lý hình sự của Nhà nước ta đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân đã chú ý đến yêu cầu phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt một cách tương đối công bằng và nghiêm khắc.

Các dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng ở các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được quy định phổ biến. Trong số các tội phạm tại Chương XIII của BLHS năm 1999, chỉ riêng Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123) thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng khi có mức hình phạt tù cao nhất đến 10 năm tù tại khoản 3 điều luật. Đa số dấu hiệu định khung tăng nặng được quy định với nội dung phản ánh tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đó là:

- Về phương thức, thủ đoạn như: phạm tội có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; phạm tội đối với nhiều người... quy định tại khoản 2 các Điều 123 (Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật), Điều 124 (Tội xâm phạm chỗ ở của công dân), Điều 125 (Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác), Điều 126 (Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân và Điều 127 (Tội làm sai lệch kết quả bầu cử).

- Về hậu quả do hành vi phạm tội gây ra (hậu quả nghiêm trọng) quy định tại khoản 3 Điều 123 (Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật); khoản 2 các Điều 124 (Tội xâm phạm chỗ ở của công dân) và Điều 125 (Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác).

- Dấu hiệu về nhân thân người phạm tội (phạm tội nhiều lần, tái phạm) quy định tại khoản 2 các Điều 123 (Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật) và Điều 125 (Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác).

### **3.3. CÁC HÌNH THỨC TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

Hình thức TNHS chính là dạng hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải gánh chịu do việc đã thực hiện tội phạm, mà theo quy định của luật hình sự Việt Nam bao gồm hình phạt và biện pháp tư pháp, trong đó, phổ

biên và nghiêm khắc nhất là hình phạt. Ngoài việc bị kết tội, chịu hình phạt và mang án tích, TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân còn bao hàm nghĩa vụ chịu sự tác động của các hoạt động truy cứu TNHS, các biện pháp cưỡng chế TNHS khác như các biện pháp tư pháp, tùy theo từng trường hợp phạm tội. Ngay cả trường hợp miễn TNHS đối với người thực hiện hành vi phạm tội thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 25, Điều 19, khoản 2 Điều 69, Điều 80, khoản 6 Điều 289 và khoản 3 Điều 314 BLHS năm 1999, cũng vẫn khẳng định tính chất tội phạm của hành vi người đó thực hiện và nghĩa vụ pháp lý phải gánh chịu các biện pháp tác động mang tính hình sự (TNHS) phát sinh từ thời điểm tội phạm bị phát hiện, gắn liền với các hoạt động truy cứu TNHS, nếu có... mặc dù người được miễn TNHS không phải gánh chịu trên thực tế những hậu quả pháp lý bất lợi mà luật quy định và việc truy cứu TNHS và áp dụng hình phạt trong những trường hợp này được cho là không cần thiết... [85, tr. 18-21]. Khi người phạm tội bị tác động bằng hình phạt (phổ biến) hay ngay cả trong trường hợp được miễn hình phạt thì đều có hậu quả là bị mang án tích trong một thời hạn luật định. Trong thời gian chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới thì tùy từng trường hợp sẽ bị coi là tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm để áp dụng TNHS.

Hình thức TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được quy định trong BLHS và quyết định trên thực tế có nét riêng biệt so với các hình thức TNHS được quy định và quyết định đối với người phạm tội thuộc nhóm tội khác. BLHS năm 1999 quy định hệ thống hình phạt (bao gồm các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung) và các biện pháp tư pháp để áp dụng đối với người phạm tội. Tuy nhiên, không phải tất cả hình phạt, các biện pháp tư pháp đều được quy định áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Điều này chịu sự chi phối, đồng thời thể hiện tính chất nguy hiểm cho xã hội đặc trưng của nhóm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân và chính sách hình sự của Nhà nước đối với nhóm tội phạm này.

### 3.3.1. Hình phạt

Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS năm 1999 đã thể hiện chính sách hình sự nghiêm khắc của Nhà nước đối với nhóm tội phạm này thông qua các quy định về hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong Bộ luật, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện cá thể hóa hình phạt và đường lối xử lý đối với các tội phạm này trong giai đoạn hiện nay. So với trước đây, một số nội dung liên quan đến hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân tại Chương XIII của BLHS năm 1999 có sự thay đổi như sau:

*Thứ nhất*, các điều luật thường được thiết kế có nhiều khung hình phạt, với khoảng cách gần nhau hoặc liền kề, không quá rộng như trước đây (BLHS năm 1985 quy định khoảng cách giữa các khung hình phạt trong cùng một điều luật rộng đến 5 năm). Quy định này cho phép việc áp dụng hình phạt được linh hoạt, bảo đảm nguyên tắc cá thể hóa TNHS và công bằng.

*Thứ hai*, mở rộng phạm vi áp dụng phạt tiền, cải tạo không giam giữ đối với hầu hết các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, mở rộng hướng xử lý bằng biện pháp khác ngoài phạt tù đối với tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam.

*Thứ ba*, các hình phạt bổ sung được quy định ngay trong các điều luật cụ thể và rõ ràng hơn, tạo thuận lợi cho việc xem xét, quyết định hình phạt đối với người phạm tội.

*Thứ tư*, tách hai hành vi tại Điều 122 BLHS năm 1985 (Tội xâm phạm quyền bầu cử của công dân) thành hai tội tại Điều 126 (Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân) và Điều 127 (Tội làm sai lệch kết quả bầu cử) bảo đảm đúng và phù hợp hơn với từng khách thể trực tiếp, giúp việc áp dụng hình phạt đối với các hành vi phạm tội được chính xác, công bằng.

*Thứ năm*, bổ sung một số tình tiết định tội trong cấu thành cơ bản của một số tội danh như "đã bị xử lý kỷ luật", "đã bị xử phạt hành chính" (Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác;

Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân) và một số tình tiết định khung như "gây hậu quả nghiêm trọng", "phạm tội có tổ chức" (Tội xâm phạm chỗ ở của công dân; Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác)... xác định rõ hơn ranh giới giữa vi phạm và tội phạm, phân hóa rõ các trường hợp phạm tội để xử lý TNHS được đúng đắn, chính xác hơn...

*Thứ sáu*, quy định hình phạt nghiêm khắc hơn thông qua việc nâng mức khởi điểm của hình phạt tù từ 06 tháng lên 01 năm ở một số điều luật, nhằm răn đe và trừng trị mạnh hơn tội phạm và người phạm tội.

Về loại hình phạt áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân có *hình phạt chính* và *hình phạt bổ sung*. BLHS năm 1999 quy định 07 loại hình phạt chính (khoản 1 Điều 28), nhưng chỉ có 04 loại được áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, đó là: Cảnh cáo; Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; và Hình phạt tù có thời hạn (*xem và so sánh cơ cấu hình phạt tại phụ lục 1 và phụ lục 2*). Trong hầu hết các điều luật thuộc Chương XIII của BLHS năm 1999, các hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn cùng được quy định là hình phạt chính để lựa chọn áp dụng trong các trường hợp phạm tội cụ thể. Hình phạt chính nặng nhất đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là đến 5 năm hoặc 10 năm tù được quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 123 và khoản 2 Điều 132; các điều luật còn lại trong Chương XIII quy định mức hình phạt thường là phạt tù có thời hạn đến 3 năm, nhẹ hơn một số nhóm tội phạm khác như: xâm phạm an ninh quốc gia; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, hay các tội xâm phạm sở hữu.... BLHS năm 1999 không quy định hình phạt tù chung thân và tử hình đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

Trong 07 hình phạt bổ sung của BLHS (khoản 2 Điều 28), ngoài hình phạt trục xuất không được quy định cụ thể trong các chế tài nói chung, chỉ có 02 hình phạt được quy định áp dụng trong khung chế tài bổ sung đối với các

tội xâm phạm quyền TDDC công dân, đó là: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và phạt tiền.

### ***3.3.1.1. Cảnh cáo***

Cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất trong số các hình phạt chính được áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân không nhằm mục đích tước đi của người phạm tội các quyền và lợi ích về tài sản, thể chất, mà chỉ gây tổn thất nhất định về mặt tinh thần, thông qua đó có tác dụng giáo dục, cải tạo đồng thời tạo mục đích phòng ngừa chung; nội dung của hình phạt cảnh cáo là sự khiển trách công khai của Nhà nước do Tòa án tuyên phạt đối với người phạm tội. Quán triệt tinh thần tăng cường các hình phạt không cách ly người phạm tội khỏi đời sống xã hội, BLHS năm 1999 mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân song vẫn quy định điều kiện áp dụng chặt chẽ trong từng điều luật cụ thể của từng loại tội có hình phạt cảnh cáo. BLHS năm 1999 quy định hình phạt cảnh cáo trong chế tài lựa chọn của 08 tội: 1) Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123); 2) Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124); 3) Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125); 4) Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126); 5) Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128); 6) Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129); 7) Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130), và 8) Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132). Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân chỉ khi đáp ứng được đồng thời những quy định cụ thể tại Chương XIII "Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân" và các điều kiện chung được quy định tại Điều 29 của BLHS, đó là: Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chưa đến mức miễn hình phạt. Đây là hình phạt chính nhẹ nhất quy định trong đa số các điều luật (8/9 điều luật) trong Chương XIII

của BLHS góp phần giúp cho việc lựa chọn, quyết định hình phạt đối với các tội phạm này được chính xác, công bằng và nhân đạo. Tuân thủ phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo chính là tuân thủ nguyên tắc pháp chế XHCN trong áp dụng pháp luật hình sự.

### **3.3.1.2. Phạt tiền**

Đây là hình phạt mang tính kinh tế, khi bị Tòa án tuyên phạt tiền, người phạm tội phải nộp một khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước. Chuyển sang nền kinh tế thị trường, chính sách hình sự của Nhà nước ta cũng có những thay đổi, áp dụng hình phạt tiền đối với một số tội phạm. Trong Chương XIII của BLHS năm 1999, hình phạt tiền được quy định là hình phạt chính cùng với các hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn để lựa chọn áp dụng, với mức phạt tiền từ 01 triệu đồng đến 05 triệu đồng đối với trường hợp phạm tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (khoản 1 Điều 125). Việc quy định hình phạt tiền là hình phạt chính trong chế tài lựa chọn với các hình phạt chính khác (cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn) sẽ tạo khả năng cho các cơ quan tố tụng lựa chọn, quyết định áp dụng loại và mức hình phạt thích hợp đối với người phạm tội trong từng trường hợp cụ thể, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín. Các cơ quan tiến hành tố tụng phải xem xét sự cần thiết (hay không cần thiết) áp dụng giữa hình phạt tiền và hình phạt cải tạo không giam giữ để vừa đảm bảo tính răn đe nghiêm khắc vừa mang tính giáo dục, phòng ngừa hiệu quả. Khi áp dụng, phải căn cứ các quy định tại Điều 30 của BLHS, mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng. Các cơ quan tiến hành tố tụng phải căn cứ vào tính chất, hành vi, mức độ và hậu quả của tội phạm, đồng thời xét đến khả năng tài chính của người phạm tội mà quyết định hình phạt tiền cho phù hợp, đảm bảo tính răn đe, giáo

dục người phạm tội và phòng ngừa chung. Tiền phạt có thể nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án, bảo đảm được tính khả thi trong thực tiễn thi hành.

### ***3.3.1.3. Cải tạo không giam giữ***

Bộ luật hình sự năm 1999 đã tăng việc áp dụng các hình phạt không cần cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội, mà dựa vào cộng đồng để cải tạo, giáo dục người phạm tội, qua việc mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Để bảo đảm tính chặt chẽ và ý nghĩa thiết thực của hình phạt, đồng thời tránh việc vận dụng tùy tiện, thiếu thống nhất, BLHS năm 1999 đã quy định cụ thể điều kiện áp dụng và sửa đổi nội dung hình phạt theo hướng quy định chặt chẽ nghĩa vụ của người bị kết án và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương được giao giám sát, giáo dục người bị kết án cải tạo không giam giữ.

Đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, hình phạt chính cải tạo không giam giữ được quy định trong chế tài của cấu thành cơ bản đối với tất cả tội danh thuộc Chương XIII BLHS năm 1999, áp dụng đối với các trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng. Hình phạt này chỉ áp dụng đối với người phạm tội có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng và gia đình người bị kết án phải có trách nhiệm trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án (Điều 31 BLHS năm 1999).

Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân có thể đến 01 năm hoặc 02 năm tùy quy định đối với từng tội danh. Người bị phạt cải tạo không giam giữ còn bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

### ***3.3.1.4. Tù có thời hạn***

So với các hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, thì hình phạt tù có thời hạn là nghiêm khắc hơn cả đối với các tội xâm phạm

quyền TDDC của công dân. Hình phạt tù có thời hạn được áp dụng phổ biến ở cả 09 điều luật thuộc Chương XIII của BLHS năm 1999 về các tội phạm này, với mức hình phạt tù thấp nhất là 03 tháng và khung hình phạt tù cao nhất lên đến 10 năm (trường hợp phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật theo khoản 3 Điều 123). Khoảng cách các khung hình phạt tù có thời hạn đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được rút ngắn hơn (02-03 năm) so với BLHS năm 1985 (05 năm), thể hiện phân hóa TNHS sát hơn, giúp cho áp dụng hợp lý hơn và dễ thống nhất khi quyết định hình phạt.

Hình phạt tù có thời hạn là loại hình phạt có khả năng kết hợp tối đa giữa trừng trị với giáo dục, giữa thuyết phục với cưỡng chế trong phòng ngừa và xử lý các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, nếu thiên về áp dụng hình phạt tù sẽ không phát huy được tính tích cực của các hình phạt khác. Không phải trường hợp phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân nào cũng phải áp dụng hình phạt tù mới bảo đảm mục đích trừng trị tội phạm. Thực tiễn đã chứng minh đối với nhiều trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nếu áp dụng hình phạt khác nhẹ hơn hình phạt tù thì vừa đạt được mục đích của hình phạt lại vẫn bảo đảm nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự. Mặt khác, việc quyết định áp dụng hình phạt tù cần được cân nhắc thận trọng, tránh tình trạng quá tải trong vấn đề giam, giữ đang là một vấn đề của thực tiễn... Đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, BLHS năm 1999 quy định hình phạt tù có thời hạn trong chế tài lựa chọn cùng với các hình phạt khác nhẹ hơn, cũng chính nhằm giải quyết vấn đề này, góp phần bảo đảm hiệu quả trong thực tiễn áp dụng hình phạt.

#### **3.3.1.5. Hình phạt bổ sung**

Hình phạt bổ sung đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được quy định ngay trong từng điều luật cụ thể, bảo đảm rõ nguyên tắc cá thể hóa TNHS. Trong Chương XIII của BLHS năm 1999, hình phạt bổ sung được quy định tại khoản cuối tại 7/9 điều luật về các tội danh cụ thể. Hình

phạt bổ sung đối với các tội phạm này bao gồm: phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính), cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm. Nếu như BLHS năm 1985 chỉ quy định một hình phạt bổ sung là "cấm đảm nhiệm những chức vụ nhất định từ hai năm đến năm năm" (Điều 128) thì BLHS năm 1999 quy định thêm hình phạt bổ sung là: phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính), cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một đến năm năm, tùy theo từng điều luật cụ thể về các tội danh này.

Trong các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, *phạt tiền là hình phạt bổ sung khi không áp dụng là hình phạt chính* được quy định chỉ đối với Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125) với mức phạt từ 02 triệu đồng đến 20 triệu đồng; cơ sở và mục đích của việc quy định hình phạt bổ sung là phạt tiền cũng giống như quy định phạt tiền là hình phạt chính áp dụng đối với tội danh này. Tuy nhiên, khi áp dụng phạt tiền là hình phạt bổ sung, Tòa án thường quyết định mức tiền phạt nhẹ hơn đối với trường hợp áp dụng là hình phạt chính.

- Hình phạt bổ sung *cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định* được áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân như một biện pháp phòng ngừa để hạn chế những điều kiện phạm tội, nó được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án sau này lại đảm nhiệm những chức vụ, hành nghề hoặc làm những công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội (Điều 36 BLHS). Người bị áp dụng hình phạt sẽ bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo. Chức vụ hoặc công việc mà người bị kết án bị cấm đảm nhiệm phải được ghi rõ trong phần quyết định của bản án của Tòa án. BLHS năm 1999 quy định hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc cấm làm

công việc nhất định ở 7/9 điều luật (các Điều 123, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 127, Điều 129 và Điều 132). Tuy nhiên, các hình phạt bổ sung này quy định mang tính tùy nghi, Tòa án có quyền xem xét, quyết định có áp dụng hay không tùy vào tính chất, mức độ... của tội phạm.

Tóm lại, hệ thống hình phạt áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân quy định tại Chương XIII BLHS năm 1999 gồm: hình phạt chính (4 loại: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn) và hình phạt bổ sung (2 loại: phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính và cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định). Việc quy định như vậy thể hiện rõ xu thế tiến bộ, sự linh hoạt, mềm dẻo trong quyết định hình phạt. Việc tăng cường quy định những hình phạt không cách ly người phạm tội khỏi xã hội nhằm nâng cao mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội, tạo cơ hội để họ sửa chữa sai lầm. Hình phạt tù có thời hạn được quy định cụ thể ở từng điều luật thể hiện tính nghiêm khắc của pháp luật hình sự. Hệ thống hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, một mặt đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống các tội phạm này trong tình hình mới, mặt khác đã tạo ra khung pháp lý thuận lợi cho việc thực thi nguyên tắc công bằng trong luật hình sự.

Hệ thống hình phạt áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là một hệ thống hình phạt có tính khả thi cao, được xây dựng khoa học, hợp lý và chính xác, tạo ra các chế tài cụ thể đối với từng tội phạm tương ứng. Trong các điều luật đều quy định cụ thể các tình tiết, căn cứ áp dụng hình phạt cũng như các giới hạn của khung hình phạt; việc giảm khoảng cách các khung hình phạt tù có thời hạn, đồng thời tăng số lượng các khung hình phạt trong từng điều luật đã tạo điều kiện cho việc áp dụng được thống nhất và chính xác. Có thể nói, hệ thống hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân phần nào đã phản ánh rõ nét các nguyên tắc pháp chế, nhân đạo XHCN, cá thể hóa TNHS và công bằng của pháp luật hình sự.

### **3.3.2. Các biện pháp tư pháp**

Đây là những biện pháp cưỡng chế hình sự do Viện kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng đối với người phạm tội hoặc người có dấu hiệu của tội phạm trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự. Bên cạnh các quy định về hình phạt, việc quy định các biện pháp tư pháp góp phần giúp cho các cơ quan tố tụng được linh hoạt, áp dụng đúng đắn chính sách hình sự của Nhà nước... [98, tr. 200]. BLHS năm 1999 không quy định riêng biện pháp tư pháp nào đối với từng tội phạm cụ thể, mà quy định áp dụng chung cho các tội phạm tại các Điều 41, Điều 42 và Điều 43, bao gồm các biện pháp: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi và Bắt buộc chữa bệnh. Đối với người chưa thành niên phạm tội thì áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng (Điều 70). Tùy theo tính chất, mức độ của vụ án mà người phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân có thể bị áp dụng một trong các biện pháp tư pháp nêu trên. Biện pháp tư pháp không phải là hình phạt, do đó người bị áp dụng biện pháp tư pháp không phải chịu án tích.

#### ***3.3.2.1. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm***

Trong quá trình giải quyết vụ án có người phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xử lý vật chứng, tài sản, tiền bạc đã thu giữ, kê biên (nếu có). Việc xử lý này rất quan trọng vì nó liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người tham gia tố tụng. Theo quy định tại Điều 41 BLHS năm 1999 thì việc tịch thu, sung quy Nhà nước được áp dụng đối với: công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; vật thuộc Nhà nước cấm lưu hành. Cần xác định chính xác những công cụ, phương tiện nào dùng vào việc phạm tội thì mới tịch thu, sung quỹ Nhà nước, nếu không xác định được thì không được tịch thu. Đối với vật hoặc tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp (nếu có). Nếu người có tài sản có lỗi trong việc để cho

người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm thì tùy từng trường hợp xét mức độ lỗi của người có tài sản, Tòa án có thể tịch thu sung quỹ Nhà nước hay trả lại tài sản cho họ. Khi áp dụng biện pháp này đối với các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân, Tòa án cần xác minh rõ xem vật hoặc tiền đó có phải do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác... mà có hay không để quyết định xử lý đúng pháp luật.

### ***3.3.2.2. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi***

Theo quy định tại Điều 42 BLHS, thì người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra. Đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, biện pháp này thường được chú ý ở nội dung "*bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi*". Các quyền TDDC của công dân (cá nhân) bị xâm hại gây ra những thiệt hại về vật chất và tinh thần cho cá nhân nên việc buộc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi là cần thiết.

### ***3.3.2.3. Bắt buộc chữa bệnh***

Là biện pháp buộc người phạm tội phải chữa bệnh trong một cơ sở điều trị chuyên khoa do Viện kiểm sát, Tòa án quyết định trong từng giai đoạn tố tụng điều tra, truy tố hoặc xét xử. Theo các quy định tại Điều 13 và Điều 43 BLHS năm 1999, người phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân có thể bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh khi thuộc một trong các trường hợp: 1) Phạm tội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; 2) Phạm tội trong khi có năng lực TNHS nhưng trước khi bị kết án hoặc tuy đã bị kết án nhưng chưa thi hành bản án mà bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi; 3) Đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Mục đích của việc áp

dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh nhằm giúp họ chữa bệnh, thể hiện tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước ta.

#### ***3.3.2.4. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng***

Những biện pháp này quy định tại Điều 70 BLHS năm 1999 để áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội. Đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, người phạm tội là người chưa thành niên không nhiều, nếu có chủ yếu là với vai trò đồng phạm. Việc áp dụng những biện pháp này nhằm thay thế hình phạt trong những trường hợp nhất định, giúp người chưa thành niên tự nhận ra sai lầm, khuyết điểm mà sửa chữa, khắc phục, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Tóm lại, việc BLHS quy định các biện pháp tư pháp có ý nghĩa quan trọng, bởi khả năng hỗ trợ cho hình phạt đối với người phạm tội và trong nhiều trường hợp có thể thay thế hình phạt, giúp cho việc xử lý tội phạm đạt được mục đích của luật hình sự. Việc quy định các biện pháp tư pháp giúp cho các cơ quan có thẩm quyền có thể vận dụng linh hoạt và đúng đắn chính sách hình sự của Nhà nước ta. Việc không quy định hoặc thiếu hướng dẫn cụ thể về áp dụng các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội hiện nay khiến trên thực tế các Tòa án đã không chú trọng áp dụng các biện pháp này trong xét xử các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, điều này làm hạn chế ý nghĩa của các biện pháp tư pháp khi xử lý TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

### **3.4. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

#### **3.4.1. Thực trạng áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

Theo số liệu thống kê của Cục thống kê tội phạm, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong gần 8 năm từ năm 2006 - 6/2013 trên phạm vi toàn quốc,

các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng quy định của BLHS năm 1999 để xử lý TNHS và đưa ra xét xử tổng số 457.205 vụ/795.843 bị cáo về các tội phạm hình sự (so với giai đoạn 2000 - 2005 có 316.784 vụ/490.475 bị cáo thì tăng 140.421 vụ và 305.368 bị cáo), tính trung bình, việc điều tra, truy tố, xét xử đạt 60.960 vụ/106.112 bị cáo/năm [12]. Cũng trong giai đoạn này, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được phát hiện, điều tra, truy tố và đưa ra xét xử là 1111 vụ/ 2912 bị cáo, chiếm tỷ lệ khoảng 0,24% số vụ và 0,36% số bị cáo so với tổng số vụ án/bị cáo về các tội phạm trong cùng giai đoạn. Trung bình mỗi năm, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đã điều tra, truy tố, xét xử khoảng 148 vụ/388 bị cáo về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; so với giai đoạn từ năm 2000 - 2005, số vụ án/bị cáo về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân tăng 499 vụ/1794 bị cáo, như vậy, trung bình tăng khoảng 5,9 % số vụ và 8,2% số bị cáo/năm về các tội phạm này.

Nghiên cứu từng năm cho thấy, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số các tội phạm đã điều tra, truy tố, và xét xử, cụ thể: Năm 2006, tổng số là 62.166 vụ/103.733 bị cáo, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là 172 vụ/396 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,27% và 0,38%; Năm 2007, tổng số là 65.606 vụ/114.578 bị cáo, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là 152 vụ/376 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,23% và 0,32%; Năm 2008, tổng số là 68.679 vụ/120.610 bị cáo, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là 125 vụ/330 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,18% và 0,27%; Năm 2009, tổng số là 49.485 vụ/88.683 bị cáo, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là 103 vụ/288 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,21% và 0,32%; Năm 2010, tổng số là 50.690 vụ/89.290 bị cáo, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là 84 vụ/233 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,16% và 0,26%; Năm 2011, tổng số là 65.165/108.317 bị cáo, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là 189 vụ/437 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,29% và 0,4%; Năm 2012, tổng số là 65.151 vụ/ 117.100 bị cáo, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là 186 vụ/587 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,28% và 0,5%; 6 tháng đầu năm 2013, tổng số là 30.263 vụ/

53.532 bị cáo, các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là 100 vụ/265 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,33% và 0,49%.

Về tỷ lệ số vụ và bị cáo (xem *phụ lục 3*), cho thấy từ năm 2006 - 2010, số vụ án và số bị cáo phạm tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân có xu hướng giảm dần, đến năm 2010 thì số vụ/bị cáo được giải quyết là 84 vụ/233 bị cáo, ít nhất trong giai đoạn này; nhưng sau đó tăng mạnh trở lại, năm 2011, số vụ án về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cao nhất (189 vụ) và năm 2012 cao nhất về số bị cáo (587 bị cáo).

Nhìn chung, so với tổng số các tội phạm được giải quyết thì các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, trung bình khoảng 0,24% số vụ án và 0,36% số bị cáo; đặc biệt, tỷ lệ này rất thấp vào năm 2010 (0,16% và 0,26%). Mặc dù ít nhưng các tội phạm này có ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội vì xâm phạm trực tiếp đến các quyền cơ bản của người dân, do đó cần phải có sự nghiên cứu, đánh giá làm sáng tỏ thực trạng và nguyên nhân. Nhìn vào số vụ và bị cáo trong giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013 (xem *phụ lục 4*) cho thấy cơ cấu về tội danh như sau:

- *Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật*, đã xử lý, giải quyết 942 vụ, chiếm tỉ lệ cao nhất 84,78% trên tổng số vụ về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; trung bình một năm giải quyết khoảng 125 vụ, cho thấy những năm qua có khá nhiều trường hợp phạm tội bắt, giữ hoặc giam người khác trái pháp luật. Tình hình phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật xảy ra ngày càng nhiều, gia tăng về tính chất, mức độ nghiêm trọng và số người phạm tội, chủ yếu xuất hiện trong những quan hệ vay mượn tiền, thế chấp tài sản do các đối tượng phạm tội đã bắt, giữ và giam, đánh đập gây thương tích cho người bị hại vì không trả đúng hạn; hoặc có trường hợp người dân tự ý bắt, giữ người có dấu hiệu trộm cắp tài sản mà không báo cho cơ quan có thẩm quyền, hoặc vì động cơ cá nhân mà tự ý bắt, giữ người khác trái pháp luật...

- *Tội xâm phạm chỗ ở của công dân*, nếu như giai đoạn từ năm 2000 - 2005, số vụ đưa ra xét xử là 38 vụ, thì giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013 là 97 vụ (tăng 59 vụ), tăng đáng kể theo từng năm. Việc giải quyết, xử lý các vụ án

loại này cũng có nhiều vướng mắc, nhất là việc xác định "*nơi ở hợp pháp*" của công dân do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể, dẫn đến khó khăn trong việc xác định TNHS xử lý các hành vi xâm phạm chỗ ở của công dân trong trường hợp chỗ ở là nơi đang thuê, trọ...

- *Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác*, trong giai đoạn 2006 - 6/2013, đã xử lý, giải quyết 7 vụ/11 bị cáo (chiếm tỷ lệ lần lượt là 0,63% và 0,37%), so với giai đoạn từ năm 2000 - 2005 chỉ có 01 vụ/01 bị cáo cho thấy mặc dù số được xử lý còn ít nhưng có chiều hướng tăng khá mạnh trong những năm gần đây. Trên thực tế, việc phát hiện, xử lý TNHS các hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín còn dừng ở mức độ khiêm tốn chủ yếu do người bị hại không tố giác, nhiều trường hợp là vợ chồng theo dõi nhau vì lý do tình cảm hoặc bạn bè, đồng nghiệp bóc, xem trộm thư, điện tín của nhau vì tò mò... hậu quả xảy ra chưa nghiêm trọng, các bên tự giải quyết mà không tố giác vụ việc.

- *Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân*, từ năm 2006 - 6/2013 xử lý 03 vụ/03 bị cáo, chiếm tỷ lệ lần lượt là 0,27% và 0,1%, so với giai đoạn từ năm 2000 - 2005, tăng 02 vụ, giảm 01 bị cáo. *Tội làm sai lệch kết quả bầu cử*, nếu ở giai đoạn từ năm 2000 - 2005, có 02 vụ/02 bị cáo được đưa ra xét xử, thì trong giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013, chỉ có 01 vụ/01 bị can xảy ra nhưng đã đình chỉ, miễn TNHS ở giai đoạn điều tra, truy tố. Có thể nói, việc tội danh này ít được điều tra, truy tố, xét xử trong suốt hai giai đoạn trên vì trong những năm gần đây, việc bảo đảm quyền bầu cử, ứng cử của công dân đã và đang được Nhà nước ta quan tâm, thực hiện tốt. Các kỳ bầu cử ở nước ta diễn ra bình đẳng, dân chủ và công khai, công dân đã được tự nguyện thực hiện các quyền bầu cử, ứng cử theo ý chí của mình; việc tổ chức bầu cử được thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc, do đó, chỉ hãn hữu xảy ra hành vi xâm phạm quyền bầu cử, ứng cử hoặc làm sai lệch kết quả bầu cử.

- *Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thi việc trái pháp luật*, trong giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013, xử lý, giải quyết 8 vụ/16 bị cáo, chiếm

tỷ lệ 0,72% số vụ và 0,54% số bị cáo; tăng 100% so với giai đoạn 2000 - 2005 không xử lý hình sự vụ nào về tội danh này. Như vậy, cùng với sự vận động của nền kinh tế thị trường, đã phát sinh nhiều hơn những vi phạm, tội phạm liên quan bảo đảm quyền của người lao động, trong đó xảy ra nhiều trường hợp doanh nghiệp sa thải người lao động trái quy định pháp luật, bởi nhiều nguyên nhân khác nhau.

- *Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân*, giai đoạn này, đưa ra truy tố, xét xử 5 vụ/8 bị cáo (chiếm 0,45% và 0,27%), tăng 100% so với giai đoạn từ năm 2000 - 2005 không giải quyết vụ nào về tội phạm này.

- *Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ*, tổng cộng có 14 vụ/22 bị cáo được giải quyết trong giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013, tăng 10 vụ/18 bị cáo so với giai đoạn từ năm 2000 - 2005. Hiện nay, tội này xảy ra khá phổ biến ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa và ở cả những đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; tuy nhiên, việc phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử chỉ dừng ở mức khiêm tốn, chiếm tỷ lệ nhỏ (1,26% trong tổng số 1.111 vụ về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân) do gặp nhiều khó khăn, hạn chế bởi những nguyên nhân khác nhau nhưng chủ yếu do người bị hại không tố giác vì bị ép buộc hoặc sợ bị trả thù hoặc do hạn chế hiểu biết pháp luật...

*Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo* xảy ra 7 vụ/12 bị cáo (chiếm tỷ lệ 0,63% và 0,41%), so với giai đoạn từ năm 2000 - 2005 có 23 vụ/27 bị cáo giảm 17 vụ và 15 bị cáo, cho thấy số vụ xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo đang dần được hạn chế. Hiện nay, Nhà nước đã quan tâm hơn đến việc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, pháp luật về khiếu nại, tố cáo cũng đã quy định rõ hơn trách nhiệm của người, cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo vệ và tôn trọng quyền của công dân tốt hơn. Do vậy, các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại, tố cáo đã giảm rõ rệt nên số vụ về tội này có xu hướng giảm đáng kể so với các năm trước đây.

Qua phân tích cho thấy, thực trạng xử lý TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân tập trung chủ yếu về Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123), chiếm tỉ lệ số vụ là 84,78%, cao nhất trong nhóm; tiếp đến là Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124) với 8,73%. Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân xảy ra được phát hiện, xử lý hàng năm cũng không đồng đều, như năm 2010 chỉ xử lý được 5/9 tội danh là: Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123); Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124); Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện tín, điện thoại của người khác (Điều 125); Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128) và Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132). Năm 2009 xử lý nhiều nhất 09/10 tội danh, còn lại trung bình mỗi năm dao động khoảng 05 - 06 tội danh được đưa ra xử lý, giải quyết. Đặc biệt, có tội danh không phát hiện, xử lý TNHS trong cả giai đoạn như Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127). Tuy nhiên, các số liệu này chưa phải đã phản ánh đúng thực trạng xử lý hình sự đối với các tội phạm này, bởi một lượng không nhỏ các tội phạm này trên thực tế chưa hoặc không được xử lý do nhiều nguyên nhân như: người phạm tội che giấu tội phạm, năng lực phát hiện, điều tra tội phạm của cơ quan, người tiến hành tố tụng còn hạn chế hoặc do người bị hại không tố giác tội phạm...

*Về hình phạt* áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, qua khảo sát thực tiễn và phân tích thống kê giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013 cho thấy:

\* **Cảnh cáo**: là hình phạt chính được quy định tại hầu hết các điều luật, có 62 bị cáo bị phạt cảnh cáo, so với tổng số 2912 bị cáo phạm các tội này, chiếm 2,12% (xem *phụ lục 5, phụ lục 6*). Trong đó, được áp dụng nhiều nhất đối với Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (47 bị cáo) và Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (10 bị cáo). Đối với các tội khác, Tòa án ít áp dụng hình phạt cảnh cáo khi tuyên phạt.

\* **Phạt tiền:** là hình phạt chính cùng với cảnh cáo và cải tạo không giam giữ quy định tại khoản 1 Điều 125 Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác. Nếu trong giai đoạn từ năm 2000 - 2005, Tòa án đã tuyên phạt tiền đối với 02 bị cáo, thì trong giai đoạn này, Tòa án không áp dụng đối với trường hợp nào (xem *phụ lục 5*). Theo chúng tôi, cần phải tăng việc áp dụng hình phạt chính là phạt tiền trong những trường hợp cần thiết, tránh việc áp dụng hình phạt tù tràn lan vì đây là loại tội phạm ít nghiêm trọng theo quy định của BLHS. Việc áp dụng hình phạt tiền thay thế các hình phạt khác đối với những tội phạm ít nghiêm trọng cũng là xu thế trong chính sách hình sự của nhiều quốc gia như đã được phân tích ở Chương 2 của luận án.

\* **Cải tạo không giam giữ:** Trong giai đoạn này, có 172 bị cáo phạm các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, chiếm 5,9% tổng số bị cáo phạm tội bị xét xử về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; tính trung bình mỗi năm, Tòa án áp dụng hình phạt này đối với khoảng 23 bị cáo (so với 6 - 7 bị cáo ở giai đoạn từ năm 2000 - 2005). Trong đó, Tội bắt, giữ hoặc giam người khác trái pháp luật chiếm đa số với 163 bị cáo; Tội xâm phạm chỗ ở của công dân có 8 bị cáo và Tội buộc người lao động, cán bộ công chức thôi việc trái pháp luật chỉ có 01 bị cáo áp dụng hình phạt này. Tòa án không áp dụng hình phạt này để xử phạt trường hợp nào về các tội khác (xem *phụ lục 5, phụ lục 7*).

\* **Tù có thời hạn:** Là hình phạt quy định phổ biến và áp dụng nhiều nhất đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân (xem *phụ lục 2, phụ lục 8*). Trong giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013, có 2675 bị cáo chịu hình phạt tù có thời hạn, chiếm tới 91,86% trên tổng số 2912 bị cáo đã xét xử về các tội phạm này. Chỉ có 62 bị cáo bị xử phạt trên 7 năm tù do phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại khoản 3 Điều 123, chiếm 2,31%; 523 bị cáo bị xử phạt tù trên 3 năm đến 7 năm tù chiếm 19,55%; và có 2090 bị cáo chịu phạt tù từ 3 năm trở xuống chiếm 78,13% số

bị cáo bị áp dụng hình phạt tù có thời hạn về các tội phạm này, trong đó, số cho hưởng án treo là 842 bị cáo, chiếm tỉ lệ 40,28%, tương đối lớn trong số bị cáo chịu hình phạt tù từ 3 năm trở xuống.

Qua nghiên cứu cho thấy, việc xử lý TNHS và quyết định hình phạt tù từ 7 năm trở xuống và các trường hợp được hưởng án treo là phổ biến đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, trong đó tập trung vào Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123), cụ thể là: năm 2006 có 31/356 bị cáo bị phạt tù từ 7 năm trở xuống và 107/120 bị cáo được hưởng án treo; năm 2007 có 98/347 bị cáo bị phạt tù từ 7 năm trở xuống và 111/121 bị cáo được hưởng án treo; năm 2008 có 108/305 bị cáo bị phạt tù từ 7 năm trở xuống và 106/114 bị cáo được hưởng án treo; năm 2009 có 32/242 bị cáo bị phạt tù từ 7 năm trở xuống và 2/97 bị cáo được hưởng án treo; năm 2010 có 71/192 bị cáo bị phạt tù từ 7 năm trở xuống và 56/57 bị cáo được hưởng án treo; năm 2011 có 66/399 bị cáo bị phạt tù từ 7 năm trở xuống và 70/71 bị cáo được hưởng án treo; năm 2012 có 316/537 bị cáo bị phạt tù từ 7 năm trở xuống và 207/210 bị cáo được hưởng án treo; và 6 tháng đầu năm 2013 có 180/235 bị cáo bị phạt tù từ 7 năm trở xuống và cả 52/52 bị cáo được hưởng án treo về Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật.

Việc Tòa án tuyên phạt tù *từ trên 7 năm đến 10 năm* đối với các bị cáo phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật chỉ chiếm tỉ lệ thấp (xem *phụ lục 8*), như năm 2012, chỉ có 5 bị cáo bị phạt tù từ trên 7 năm đến 10 năm, chiếm tỉ lệ 0,87% trong tổng số 571 bị cáo bị xét xử về tội này và chiếm 0,85% trong tổng số 587 bị cáo bị xét xử về các tội xâm phạm quyền TDDC công dân trong năm này.

\* **Về các hình phạt khác** như *trục xuất* và *các hình phạt bổ sung*, giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013 ít áp dụng đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Như năm 2012, chỉ có 02 trường hợp Tòa án tuyên phạt trục xuất với tư cách là hình phạt chính liên quan hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, do người phạm tội là người nước ngoài; có 01 trường hợp tuyên phạt

bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định và 01 trường hợp khác tuyên phạt bổ sung tịch thu tài sản, phạt tiền cùng về tội phạm này.

Trong giai đoạn này, *không có trường hợp nào Tòa án tuyên không phạm tội*, so với giai đoạn từ năm 2000 - 2005 có 01 bị cáo Tòa án tuyên không phạm tội. Có 02 trường hợp bị cáo được Tòa án *quyết định miễn hình phạt* cùng về Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (năm 2012).

Tóm lại, qua thực tiễn truy cứu TNHS và áp dụng hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013, rút ra một số nhận định như sau:

*Thứ nhất*, việc điều tra, truy tố, xét xử các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, tập trung chủ yếu đối với hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123), sau đó đến các hành vi xâm phạm quyền chỗ ở của công dân (Điều 124) và xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132 BLHS). Thực tế hiện nay cho thấy Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và Tội xâm phạm chỗ ở của công dân là những tội phạm xảy ra phổ biến, chiếm đa số trong nhóm các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Các tội khác chỉ chiếm tỉ lệ thấp và diễn ra không đồng đều, như: Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126) chỉ có ở các năm 2009, 2011 và 2012; thậm chí Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127) trong cả giai đoạn từ năm 2006 - 6/2013 không có vụ án nào được điều tra, truy tố, xét xử về tội này.

*Thứ hai*, loại hình phạt được áp dụng nhiều và chiếm tỷ lệ cao nhất là tù có thời hạn, trong đó nhiều trường hợp cho hưởng án treo. Các loại hình phạt ít hoặc hầu như không được áp dụng là: phạt tiền, cải tạo không giam giữ, cảnh cáo và trục xuất.

Với hình phạt chính là hình phạt tù có thời hạn, khi quyết định hình phạt, Tòa án chủ yếu áp dụng hình phạt tù từ 7 năm tù trở xuống, trong đó, số bị cáo phạt tù từ 3 năm trở xuống và cho hưởng án treo chiếm tỉ lệ rất cao, hình phạt tù trên 7 năm đến 10 năm quy định tại Điều 123 ít được áp dụng,

chiếm tỉ lệ rất thấp. Việc quy định, áp dụng hình phạt như vậy là chưa đánh giá hết tính chất và mức độ nghiêm trọng của các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, chưa bảo đảm răn đe, trừng trị có hiệu quả đối với các tội phạm này. Mặt khác, nhiều trường hợp cần thiết áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, cải tạo không giam giữ thì lại ít áp dụng, chưa thể hiện tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta hiện nay... những vấn đề này phần nào cho thấy trong thực tiễn xét xử các tội phạm này, Tòa án chưa đánh giá, xem xét toàn diện vụ án, tính chất, mức độ của tội phạm cũng như chưa chú ý đến nhân thân người phạm tội để cân nhắc, quyết định hình phạt phù hợp đối với các trường hợp cụ thể.

*Thứ ba*, qua nghiên cứu những bản án xét xử phúc thẩm, cho thấy đa số các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đều bị Tòa phúc thẩm bác kháng cáo và y án sơ thẩm, như: vụ Mạc Văn Ph xử năm 2006 ở tỉnh VP, bị cáo Ph bị Tòa sơ thẩm xử 3 năm tù về Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân. Bị cáo đã kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm đã xét xử phúc thẩm và tuyên y án sơ thẩm. Hoặc vụ án Hoàng Văn Kh bị Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 2 năm tù về Tội bắt, giữ người trái pháp luật năm 2011. Bị cáo Kh kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm khi xét xử đã bác kháng cáo, y án sơ thẩm... Tuy nhiên, cũng có vụ Tòa án cấp phúc thẩm sửa án, như vụ Mã Văn B, Mã Thành B, Ma Văn B xét xử năm 2010 về Tội bắt, giữ người trái pháp luật, bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt mỗi bị cáo 24 tháng tù giam, các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt, Tòa phúc thẩm đã chấp nhận kháng cáo sửa án sơ thẩm, giảm nhẹ hình phạt tù cho các bị cáo.

*Thứ tư*, đa số các bị cáo phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân đều phạm các tội phạm khác như cướp, cố ý gây thương tích, tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy, hiếp dâm, công nhiên chiếm đoạt tài sản... trong cùng vụ án về tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, như vụ án Công nhiên chiếm đoạt tài sản và Bắt, giữ và giam người trái luật xảy ra tại TP. HN năm 2009. Các bị cáo Phan Tiến A, Cao Tiến T, Nguyễn Văn Ph, Phan Quốc V,

Đào Bá T, Dương Quang Kh và Phạm Trường H đã có hành vi bắt, giữ, giam người khác nhằm mục đích ép người nhà của họ phải trả nợ. Tòa cấp sơ thẩm đã xử phạt các bị cáo về hai tội: Công nhiên chiếm đoạt tài sản và Bắt, giữ và giam người trái pháp luật với hình phạt từ 5 đến 18 tháng tù giam về Tội bắt, giữ và giam người khác trái pháp luật. Sau đó, các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, Tòa cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân TP. HN đã bác kháng cáo và y án sơ thẩm đối với các bị cáo.

### **3.4.2. Một số hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng các quy định về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân và nguyên nhân**

#### **3.4.2.1. Hạn chế, vướng mắc**

Ngoài những kết quả đã đạt được, việc thi hành các quy định của Chương XIII về *Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân* của BLHS năm 1999 cũng bộc lộ một số vướng mắc, bất cập trong thực tiễn, ảnh hưởng không nhỏ đến việc xác định đúng đắn, chính xác TNHS, làm hạn chế hiệu quả xử lý các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; tập trung chủ yếu về các vấn đề như sau:

*\* Về một số tình tiết là dấu hiệu cấu thành tội phạm*

*Một là*, tình tiết về đặc điểm về nhân thân "*đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính*" với ý nghĩa là điều kiện áp dụng để xác định TNHS tại các Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125) và Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129) còn chưa hợp lý. Trong thực tiễn, đã có một số phân tích cho rằng mục đích của việc quy định các dấu hiệu này nhằm phân biệt cụ thể hơn tội phạm và vi phạm pháp luật khác, thể hiện quan điểm, chính sách hình sự linh hoạt, hợp lý trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân cụ thể có mức độ nguy hiểm và hậu quả của tội phạm xảy ra khác nhau [54, tr 230-231]. Trước hết là phải giáo dục thông qua việc xử lý bằng các biện pháp khác, nếu không hiệu quả thì mới xác định

TNHS để xử lý bằng chế tài hình sự. Việc quy định tình tiết "*đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính*" là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm của Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125), Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129)... cũng phù hợp với xu thế, tránh việc "hình sự hóa" một số hành vi vi phạm nhưng chưa tới mức bị coi là tội phạm, mà áp dụng các chế tài pháp luật khác để xử lý, phát huy tác dụng tích cực trong việc phòng ngừa các vi phạm, tội phạm liên quan đến xâm phạm quyền TDDC của công dân ở nước ta hiện nay. Tuy nhiên, ở một chừng mực nhất định, việc quy định các đặc điểm xấu về nhân thân người phạm tội là điều kiện bổ sung cho việc xác định TNHS của tội phạm lại có ảnh hưởng hạn chế. Trên thực tế, quy định này mở rộng phạm vi xử lý hình sự những hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân, thậm chí có thể dẫn đến tình trạng xử lý hình sự tràn lan những trường hợp đã bị xử lý kỷ luật hoặc đã xử phạt hành chính mà không cần tính đến tính chất, mức độ, hậu quả của những lần vi phạm sau.

Việc quy định tình tiết nêu trên đã làm nảy sinh những quan điểm không thống nhất trong nhận thức áp dụng, bởi một số phân tích cho rằng việc quy định đặc điểm về nhân thân của một người để xác định hành vi của họ là tội phạm và phải chịu TNHS là trái với lý luận và các nguyên tắc pháp chế, nhân đạo của luật hình sự Việt Nam. Dù nhân thân xấu đến mức độ nào đi chăng nữa thì cũng không được phép lấy đó làm căn cứ xác định tội phạm, đặc điểm xấu về nhân thân không có ý nghĩa quyết định hành vi vi phạm trở thành tội phạm mà chỉ có ý nghĩa làm tăng mức hình phạt đối với người phạm tội để bảo đảm mục đích của hình phạt.

- Ngoài ra, việc quy định tình tiết "*đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm*" tại Điều 125 BLHS về Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác là chưa rõ, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau trong thực tiễn áp dụng. Cách hiểu

*thứ nhất*: người phạm tội phải thực hiện đúng hành vi xâm phạm bí mật, an toàn thư tín, điện thoại, điện tín mà trước đây mình đã thực hiện và đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi ấy thì mới cấu thành tội phạm. Cách hiểu *thứ hai*: sẽ coi là phạm tội đối với người thực hiện bất kỳ một hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín mà trước đó họ đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về một trong các hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín. Ví dụ: Một người đã từng có hành vi chiếm đoạt thư tín của người khác, bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt đó nhưng chưa đầy một năm sau người này lại có hành vi lắp thiết bị nghe trộm điện thoại của người khác.

Chúng tôi cho rằng, cách hiểu thứ hai chính xác hơn, bởi vì rõ ràng một người đã bị xử lý hành chính hoặc kỷ luật về một trong các hành vi thuộc mặt khách quan của tội phạm nghĩa là đã từng phải chịu trách nhiệm pháp lý, đã được răn đe, giáo dục về hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín mà vẫn tiếp tục vi phạm một trong những hành vi đó (không cần phải tương ứng) chứng tỏ thái độ ngoan cố, coi thường pháp luật, thể hiện tính nguy hiểm cao của hành vi đối với xã hội, do vậy, nhất thiết phải bị truy cứu TNHS và trừng phạt bằng chế tài hình sự mới phù hợp. Còn nếu hiểu máy móc theo cách thứ nhất thì phạm vi áp dụng của Điều 125 BLHS bị bó hẹp, chỉ đối với trường hợp thực hiện lần thứ hai cùng một dạng hành vi khách quan của tội phạm này mà lần trước đã bị xử lý hành chính hoặc kỷ luật, như vậy là không đánh giá đúng bản chất của tội phạm, gây khó khăn trong việc truy cứu TNHS đối với người có hành vi vi phạm và bỏ lọt tội phạm.

Tương tự, quy định "đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm" tại cấu thành ở khoản 1 Điều 129 BLHS về Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của công dân cũng gây vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, như Bản án số 231/HSST ngày 25/9/2012 của Tòa án nhân dân quận X, Nguyễn Thế H là cán bộ phường, đã có hành vi cản trở anh Lại Quang Đ thực hiện quyền tự do, tín

ngưỡng, tôn giáo nên H đã bị xử phạt hành chính 100.000 đồng. Một tháng sau, H lại tiếp tục cản trở anh Lê Anh T thực hiện quyền hội họp. Như vậy, hành vi ban đầu bị xử phạt hành chính của H là cản trở công dân thực hiện quyền tự do, tín ngưỡng, tôn giáo, sau đó đã xử lý hình sự H khi có hành vi cản trở quyền lập hội của công dân (khác với hành vi trước đó) nên khi xét xử vụ án này có nhiều quan điểm không thống nhất, rất khó khăn cho việc xác định TNHS.

Qua những phân tích trên, chúng tôi thấy rằng dấu hiệu "đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về *hành vi này*" tại các điều luật nêu trên cần phải được nghiên cứu, chỉnh lý cho rõ và phù hợp hơn, có thể là: "đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về *một trong các hành vi này*" như một nhà thực tiễn xét xử nhiều năm đã luận giải [54, tr. 150], như vậy mới chính xác, tránh bỏ lọt tội phạm, tạo thuận lợi trong áp dụng để xác định TNHS.

- Ngoài ra, việc áp dụng tình tiết "đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính" đã gặp nhiều khó khăn bởi việc xử lý hành chính do nhiều cơ quan thực hiện, chưa có đầu mối thống nhất trong quản lý nên thực tế nhiều trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng không thể nắm được người có hành vi vi phạm trước đó đã bị xử lý hành chính hay chưa để có cơ sở pháp lý truy cứu TNHS.

*Hai là*, khó khăn trong việc xác định *tính trái pháp luật* của hành vi phạm tội và *khoảng thời gian* bắt, giam, giữ người trái phép trong cấu thành quy định tại khoản 1 Điều 123 để truy cứu TNHS, như Bản án số 46/HSST ngày 19/8/2012 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh N: Do nghi ngờ Nguyễn Văn T chiếm đoạt số tiền hàng còn nợ, Nguyễn Văn H đã rủ Nguyễn Văn K chặn, bắt T để giải quyết. Khi thấy T trên đường, H và K đã chặn đánh, bắt rồi kéo T vào trụ sở Công an phường B cách đó khoảng 25m để giải quyết. Khi Công an phường B đang lập biên bản sự việc đối với H và T thì K chạy về nhà lấy dao rồi quay lại la hét, chửi bới đòi chém cả anh Nguyễn Hữu M (là Phó Trưởng Công an phường B). Hành vi gây rối của K diễn ra khoảng 15 phút làm náo loạn khu phố, ảnh hưởng đến trật tự công cộng. Biên bản giám định pháp y số 07BB/GĐPY/TT ngày 06/01/2012 của tổ chức giám định pháp y tỉnh N

xác định tỷ lệ thương tật của T là 12%. Tại bản án số 46/HSST ngày 19/8/2012, Tòa án nhân dân thị xã P đã tuyên Nguyễn Văn H phạm hai tội là *bắt người trái pháp luật* và *cố ý gây thương tích*, Nguyễn Văn K phạm hai tội là *bắt người trái pháp luật* và *gây rối trật tự công cộng*. Xung quanh vụ án này, có ý kiến khác với quan điểm của Tòa án cho rằng riêng *hành vi bắt người trái pháp luật* của H và K *chưa đến mức phải xử lý TNHS*. Mặc dù chưa có hướng dẫn cụ thể về thời gian bắt, giữ hay giam người trái pháp luật trong bao lâu mới bị coi là phạm tội, song dưới góc độ pháp lý, chúng tôi tán thành với việc xác định TNHS đối với các bị cáo H và K phạm tội *bắt người trái pháp luật*. Bởi lẽ, về mặt khách quan tội phạm được thể hiện bằng hành vi bắt người trái pháp luật của H và K, đây là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong luật hình sự, xâm phạm trực tiếp quyền tự do thân thể của T. Việc bắt người trái pháp luật của các bị cáo diễn ra ngay trên đường đi, giữa ban ngày và rất gần trụ sở Công an phường B thể hiện tính hung hãn, manh động và coi thường pháp luật của tội phạm. Do đó, việc xác định và xử lý TNHS về Tội bắt người trái pháp luật đối với H và K là phù hợp, chính xác. Tuy nhiên, thời gian bắt, giữ người trái phép không quá dài và hơn nữa họ đã đưa T vào trụ sở cơ quan chính quyền để giải quyết đã khiến có nhiều ý kiến trái chiều trong việc xử lý TNHS đối với các bị cáo. Để giải quyết triệt để những vướng mắc này, cần khái quát hóa đầy đủ nội dung của Điều 123 theo hướng xác định rõ tính trái pháp luật của hành vi như *không đúng các quy định của pháp luật về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục* và quy định rõ *không phân biệt thời gian bao lâu* thì coi là phạm tội, để việc xác định TNHS được thuận lợi. Đặc biệt, cần tăng nặng TNHS thông qua việc *quy định mức hình phạt tù nghiêm khắc hơn* đối với tội phạm này, vì đây là tội phạm diễn ra nhiều nhất trong thực tiễn.

Tương tự, Điều 124 về Tội xâm phạm chỗ ở của công dân cũng chưa quy định rõ một người khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác ra khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

*trong thời gian bao lâu thì mới bị coi là phạm tội, dẫn đến nhiều quan điểm khác nhau trong thực tiễn xử lý [42, tr. 84], [90, tr. 34], như ngày 20/6/2011, ở quận M thành phố N, trong lúc đang đi tìm túi đồ bị thất lạc, do nghi ngờ có ai cất giấu vào nhà anh Lê Hùng T, Nguyễn Trung D đã rủ hai đồng bạn là Phạm Văn E và Lê Văn H đến và đuổi trái pháp luật anh Lê Hùng T ra khỏi chỗ ở mình trong thời gian khoảng 05 phút để tìm đồ bị thất lạc. Mặc dù, D, E và H bị truy cứu TNHS và Tòa án tuyên phạm tội xâm phạm chỗ ở của công dân nhưng xung quanh vụ án này có nhiều quan điểm trái chiều trong việc xác định tội danh, truy cứu TNHS đối với các bị cáo. Do vậy, cũng cần quy định rõ trong Điều luật này là "không cần phân biệt thời gian bao lâu" đối với hành vi vi phạm để tránh vướng mắc trong áp dụng.*

*Ba là, chưa chỉ rõ đối tượng tác động của tội phạm trong cấu thành tội phạm. Tại nội dung Điều 126 về Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân chỉ quy định đối tượng tác động của tội phạm là hoạt động thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân nhưng không rõ là ứng cử, bầu cử vào cơ quan nào. Thực tế có nhiều tổ chức chính trị, xã hội được tổ chức theo nguyên tắc bầu cử. Tuy nhiên, Hiến pháp chỉ xác lập và bảo vệ quyền bầu cử, ứng cử vào vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp của công dân. Do vậy, cần phải hiểu phạm vi nội hàm quyền ứng cử, bầu cử của công dân bị tội phạm xâm hại đến trong Điều 126 là quyền ứng cử, bầu cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước nói trên chứ không bao gồm quyền ứng cử, bầu cử vào các tổ chức chính trị, xã hội khác. Tuy nhiên, để bảo đảm tính chính xác và logic, các nhà làm luật cần chỉ rõ tại nội dung Điều 126 cụ thể hành vi phạm tội ở đây xâm hại tới là "quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân của công dân".*

Tương tự như vậy, tại Điều 127 về Tội làm sai lệch kết quả bầu cử trong thực tiễn áp dụng đã có vướng mắc khi xác định kết quả bầu cử là vào cơ quan nào để làm căn cứ truy cứu TNHS; do vậy, cần có quy định để xác định rõ rằng "kết quả bầu cử" đó là *kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân* để bảo đảm tính chính xác, logic và phù hợp với thực tiễn hơn.

*\* Về hình phạt*

*Thứ nhất*, quy định hình phạt đối với một số tội xâm phạm quyền TDDC còn nhẹ, chưa đủ sức răn đe, phòng ngừa trong tình hình hiện nay; thực tiễn quyết định hình phạt cũng còn bất hợp lý, chưa phát huy tác dụng giáo dục, cải tạo đối với các tội phạm này. Điều này đã được phân tích ở phần đánh giá thực trạng và biểu hiện đó là:

*Một là*, về hình phạt chính, chủ yếu là hình phạt tù từ 7 năm trở xuống, trong đó việc áp dụng phạt tù từ 3 năm trở xuống nhưng cho hưởng án treo chiếm tỷ lệ rất cao chưa bảo đảm răn đe, phòng ngừa. Việc cho hưởng án treo đối với các tội phạm này nhiều khiến cho tác dụng giáo dục, cải tạo người phạm tội không cao, việc tổ chức thi hành cũng rất nhiều khó khăn vì cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị ở địa phương không rõ ràng, không có lực lượng cán bộ chuyên trách làm công tác theo dõi, giáo dục, giúp đỡ người bị áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo; tâm lý người phạm tội, gia đình người phạm tội cũng như xã hội coi việc được áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo là một hình thức tha bổng... Không ít trường hợp Tòa án quyết định cho hưởng án treo thiếu căn cứ như: người phạm tội không đủ các tình tiết giảm nhẹ; vừa có tình tiết giảm nhẹ vừa có tình tiết tăng nặng; hoặc xử dưới khung và cho hưởng án treo đối với người phạm tội rất nghiêm trọng như Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật... gây dư luận xấu, giảm tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung.

*Hai là*, trái lại, nhiều trường hợp có thể áp dụng các hình phạt thể hiện tính nhân đạo như cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ thì lại không quan tâm, áp dụng; các hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định cũng không được chú trọng áp dụng mặc dù luật có quy định. Biện pháp tư pháp đối với người chưa thành niên phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, trên thực tế cũng ít được áp dụng, chủ yếu Tòa án tuyên phạt tù nhẹ hoặc cho hưởng án treo. Điều này có thể do những người tiến hành tố tụng chưa nhận thức triệt để nguyên

tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội, coi nhẹ ý nghĩa của việc áp dụng các biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên phạm tội.

*Thứ hai*, xem xét các hình phạt trong cấu thành cơ cho thấy: *Một là*, nhiều điều luật có hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ và phạt tù có thời hạn (các Điều 123, Điều 124, Điều 126, Điều 128, Điều 129, Điều 130 và Điều 132); có điều luật chỉ có hình phạt cải tạo không giam giữ và phạt tù có thời hạn (Điều 127); có điều luật lại chỉ có hình phạt cảnh cáo, phạt tiền và cải tạo không giam giữ, không có hình phạt tù (Điều 125). *Hai là*, khoảng cách giữa hình phạt tù trong các điều luật không có sự đồng nhất và rất khác nhau, như các Điều 123, Điều 127 có khung cơ bản phạt tù từ ba tháng hoặc từ sáu tháng đến hai năm; các điều 124, 126, 128, 129, 130 khung cơ bản phạt tù từ ba tháng đến một năm; Điều 132 có khung cơ bản hình phạt phạt tù từ ba tháng đến ba năm, nhưng Điều 125 lại không có hình phạt tù trong cấu thành cơ bản... Về lý luận, việc quy định các điều luật như trên là chưa hợp lý, dẫn tới sự khác biệt bất hợp lý trong xác định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Theo chúng tôi, các quyền TDDC của công dân có tầm quan trọng và khách thể cần được bảo vệ như nhau, do đó các chế tài hình sự phải tương đương, bất kỳ hành vi nào xâm phạm đến một trong các quyền đó đều phải được xử lý như nhau mới bảo đảm nguyên tắc công bằng trong pháp luật hình sự. Tại cấu thành cơ bản các tội phạm này đều là loại tội ít nghiêm trọng, cùng xâm phạm các quyền TDDC của công dân, do vậy, cần quy định thống nhất các loại về hình phạt với các mức tối thiểu, tối đa thống nhất trong cấu thành cơ bản của các tội phạm này.

*\* Về một số dấu hiệu định khung tăng nặng*

Việc quy định các dấu hiệu định khung tăng nặng trong một số tội xâm phạm quyền TDDC của công dân còn chưa hợp lý, chưa đáp ứng yêu cầu phân hóa TNHS. Trong Chương XIII của BLHS hiện hành, nhiều dấu hiệu phản ánh các mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau, nhưng lại được quy

định với vai trò định khung hình phạt như nhau. Ví dụ, dấu hiệu *phạm tội nhiều lần và gây hậu quả nghiêm trọng* ở các điều luật khác nhau sẽ có mức độ nguy hiểm khác nhau, nhưng tại nhiều điều luật, dấu hiệu này lại được quy định là dấu hiệu định khung tăng nặng ở cùng khung hình phạt như khoản 2 Điều 124 và khoản 2 Điều 125. Mặt khác, ngay trong cùng một điều luật, dấu hiệu định khung này lại được quy định ở các khung khác nhau như tại các khoản 2 (*phạm tội nhiều lần*) và khoản 3 (*gây hậu quả nghiêm trọng*) tại Điều 123 với khoảng cách giữa các khung hình phạt rộng từ 01 - 05 năm và từ 03 - 10 năm tù là chưa phù hợp. Quy định như vậy gây khó khăn trong việc xác định TNHS khi phải phân biệt cùng một tình tiết *gây hậu quả nghiêm trọng* ở tại các điều khác nhau (Điều 123 với các Điều 124, Điều 125), chưa kể sự chênh lệch các mức phạt trong một số khung hình phạt quá lớn, không bảo đảm yêu cầu phản ánh mức độ nguy hiểm và mức độ TNHS tương đương trong khung hình phạt (như khoản 3 Điều 123 quy định hình phạt phạt tù từ 03 - 10 năm), gây khó khăn cho việc quyết định hình phạt trong thực tiễn xét xử. Ngoài ra, khoản 2 Điều 124 về Tội xâm phạm chỗ ở của công dân, lại không có những tình tiết định khung tăng nặng cần thiết như "*Phạm tội nhiều lần*" hoặc "*Phạm tội đối với nhiều người*", chưa tương xứng với các tội phạm khác như Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (điểm d khoản 2 Điều 123); Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (điểm c khoản 2 Điều 125);... chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xử lý TNHS các trường hợp phạm tội.

Một số dấu hiệu "*gây hậu quả nghiêm trọng*" được quy định là tình tiết định khung tăng nặng nhưng chưa rõ ràng, cụ thể nên khó áp dụng trên thực tế. Hiện nay, cũng chưa có các văn bản hướng dẫn về các trường hợp "*gây hậu quả nghiêm trọng*" quy định tại khoản 3 Điều 123, điểm c khoản 2 Điều 124, điểm d khoản 2 Điều 125, điểm c khoản 2 Điều 126, điểm b khoản 2 Điều 127 và Điều 128. Có Tòa án cho rằng *gây hậu quả nghiêm trọng* là những thiệt hại về vật chất (ví dụ: Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín

của người khác, nếu hành vi xâm phạm mà ảnh hưởng đến việc ký kết hợp đồng của một cá nhân, tổ chức gây thiệt hại về tài sản từ 50 triệu đồng trở lên là thuộc trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 125 BLHS); Tòa án khác lại xác định trường hợp *gây hậu quả nghiêm trọng* phải bao gồm cả thiệt hại về vật chất lẫn tinh thần do hành vi phạm tội gây ra...

*\* Về xác định tội danh để truy cứu TNHS trong một số trường hợp cụ thể*

*Một là*, dấu hiệu lỗi có ý nghĩa rất quan trọng khi định tội danh để truy cứu TNHS, nhưng trong các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân dấu hiệu này hầu như không được quy định cụ thể, không mô tả dấu hiệu lỗi là có ý hoặc vô ý nên nhận thức và vận dụng còn chưa thống nhất, phần nào gây khó khăn trong thực tiễn truy cứu TNHS đối với các tội phạm này.

*Hai là*, việc định tội danh chính xác có ý nghĩa bảo đảm việc xác định TNHS đối với người phạm tội được đúng đắn. Tuy nhiên, trong thực tế đã gặp khó khăn đối với các trường hợp người phạm tội thực hiện hai hoặc cả ba hành vi bắt, giữ, giam người trái pháp luật. Theo quy định của Điều 123 về Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật của BLHS, thì mặt khách quan của tội phạm biểu hiện bởi ba hành vi: 1) bắt người trái pháp luật; 2) giữ người trái pháp luật và; 3) giam người trái pháp luật. Thực tế, việc định tội danh đối với những trường hợp một người thực hiện hai hay cả ba hành vi phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gặp những vướng mắc, cụ thể là: *Trường hợp* người phạm tội có hai hành vi bắt - giữ người trái pháp luật thì việc "định tội" họ thế nào, coi người này phạm một tội bắt, giữ người trái pháp luật hay phạm hai tội: bắt người trái pháp luật và giữ người trái pháp luật. Thực tiễn, đa số truy cứu TNHS về một tội bắt, giữ người trái pháp luật, nhưng vẫn có trường hợp định là hai tội khác nhau. *Trường hợp* người phạm tội cùng thực hiện ba hành vi bắt - giữ - giam người trái pháp luật thì coi họ phạm một tội là bắt, giữ và giam người trái pháp luật (đúng tên gọi điều luật) hay phạm ba tội là: tội bắt người trái pháp luật; tội giữ người trái pháp luật và tội giam người trái pháp

luật. Như Bản án số 211/HSST ngày 13/5/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh M: chị Phạm Thị L sống một mình nuôi hai con riêng. Nguyễn Tuấn Q là người cùng làng, có quan hệ tình cảm và sống ở nhà chị L cùng hai con của chị. Tháng 5/2006, Q có mâu thuẫn và bỏ đi không ở cùng chị L nữa. Tháng 6/2006, chị L có kể cho anh, em họ hàng về việc Q đánh con chị và cầm tiền hàng của chị đi. Ngày 16/6/2006, nghe tin cháu B báo có chú Q đến và nói chuyện với mẹ mình, Phạm Tuấn A, Phạm Hùng D (là các anh họ chị L) rủ thêm Lê Thế V đến nhà chị L, thấy Q ở đó, liền xông vào đánh, trói Q và đưa xuống nhà bếp để hỏi tội. Sự việc diễn ra khoảng 30-40 phút thì công an xã xuống giải cứu, lập biên bản, chuyển hồ sơ vụ việc lên Công an huyện xử lý theo quy định. Qua giám định, Q. bị thương tật với tỷ lệ là 8%, cả ba người trên bị khởi tố, truy tố và xét xử. Qua vụ án này, có hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất cho rằng: Điều 123 BLHS quy định ba tội, tương ứng với ba hành vi: Bắt, giữ, giam người trái pháp luật, đồng nghĩa nếu một người thực hiện hai hành vi thì coi là phạm hai tội, ví dụ: có hai hành vi bắt, giữ người trái pháp luật thì bị truy tố và xét xử về hai tội - tội bắt người trái pháp luật và tội giữ người trái pháp luật... [82, tr. 132-134].

Quan điểm thứ hai cho rằng: việc định tội danh cần được giải quyết với sáu trường hợp cụ thể là: nếu người phạm tội chỉ có hành vi bắt người trái pháp luật mà không có hành vi giữ hoặc giam người trái pháp luật thì chỉ định tội là "*bắt người trái pháp luật*"; nếu người phạm tội chỉ có hành vi giữ người trái pháp luật mà không có hành vi bắt hoặc giam người trái pháp luật thì định tội là "*giữ người trái pháp luật*"; nếu người phạm tội chỉ có hành vi giam người trái pháp luật mà không có hành vi bắt hoặc giữ người trái pháp luật thì định tội là "*giam người trái pháp luật*"; nếu người phạm tội vừa có hành vi bắt, vừa có hành vi giữ người trái pháp luật mà không có hành vi giam người trái pháp luật thì định tội "*bắt giữ người trái pháp luật*" (không có dấu phẩy); nếu người phạm tội vừa có hành vi bắt, vừa có hành vi giam người trái pháp luật mà không có hành vi giữ người trái pháp luật thì định tội "*bắt giam người*

trái pháp luật" (không có dấu phẩy); nếu người phạm tội có cả ba hành vi bắt, giữ và giam người trái pháp luật thì định tội "*bắt giữ và giam người trái pháp luật*" (không có dấu phẩy và liên từ hoặc) [54, tr. 34-35].

Chúng tôi tán thành với *quan điểm thứ hai*, bởi lẽ: xác định như vậy sẽ bảo đảm khi xét xử Tòa án sẽ định đúng tội (danh) đối với một hoặc các hành vi phạm tội mà người phạm tội đã thực hiện trong điều luật này về phương diện khoa học và thực tiễn đối với sáu trường hợp đã nêu; nếu xét xử các bị cáo về hai, ba tội độc lập thì khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 123 BLHS sẽ phải áp dụng hai hoặc ba lần, điều này là không thể được [46, tr. 31] và nếu mỗi hành vi phạm tội được áp dụng một lần, thì sẽ gây bất lợi cho các bị cáo khi phải áp dụng hai, ba lần khi có hai, ba hành vi phạm tội trong cùng một điều luật. Đặc biệt, nếu mỗi hành vi phạm tội được áp dụng một lần sẽ là vướng mắc nếu bị cáo phạm tội quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 123 BLHS thì khả năng bất lợi cho bị cáo sẽ tăng lên đáng kể khi khung hình phạt ở các khoản sau nặng hơn. Tuy nhiên, quan điểm này cũng có điểm chưa thật hợp lý ở chỗ: nếu so sánh một người thực hiện một hành vi so với một người thực hiện hai hay cả ba hành vi phạm tội thì rõ ràng trường hợp sau nguy hiểm hơn nhưng cũng chỉ áp dụng một lần là chưa bảo đảm nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam, mặc dù việc thực hiện hành vi bắt là để giữ hoặc giam. Tuy vậy, trong khi chưa có phương án khả thi, thì vấn đề định tội danh vẫn cần phải được tiến hành theo 6 trường hợp như đã đề cập phân tích ở trên, đồng thời, khi quyết định hình phạt, các Tòa án cần chú ý để lượng hình và cá thể hóa TNHS của người phạm tội để bảo đảm công bằng [88, tr. 49].

*\* Một số hành vi nguy hiểm xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân chưa được quy định trong BLHS*

Trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, một số hành vi có tính chất nguy hiểm, xâm phạm quyền TDDC của công dân đã và đang xảy ra nhưng chưa được quy định trong BLHS để xử lý TNHS nhằm răn đe, ngăn chặn, như hành vi xâm phạm quyền đình công của người lao động, một số

hành vi "ép buộc" công dân, người khác thực hiện quyền nhưng trái với ý muốn của họ... cần được nghiên cứu, bổ sung quy định hành vi hoặc tội danh để truy cứu TNHS, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm đang đòi hỏi đặt ra.

Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 và Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 08/12/2013 ghi nhận quyền con người bên cạnh những quyền cơ bản của công dân quy định tại Chương II của Hiến pháp, đặt ra yêu cầu hoàn thiện các quy định tại Chương XIII của BLHS năm 1999 về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân bảo đảm phù hợp với tinh thần của Hiến pháp, cần quy định mới một số tội danh, đồng thời điều chỉnh nội dung trong một số điều luật nhằm xác định, phân biệt rõ các hành vi xâm phạm quyền của con người (mọi người) và các hành vi xâm phạm quyền của công dân để xử lý TNHS được đúng đắn, chính xác hơn; cụ thể là:

- Quy định tội danh đối với những hành vi xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân mà BLHS chưa quy định như: quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn (Điều 21 Hiến pháp); quyền tự do đi lại, cư trú ở trong nước và nước ngoài (Điều 23 Hiến pháp); quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, biểu tình (Điều 25 Hiến pháp); quyền được tham gia biểu quyết của công dân khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29 Hiến pháp); quyền bình đẳng giới (Điều 26 Hiến pháp);

- Điều chỉnh nội dung một số tội danh xâm phạm các quyền con người mà Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận như: quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 22 Hiến pháp); quyền tự do, tín ngưỡng tôn giáo (Điều 24 Hiến pháp)...

Trong đó phân biệt, xác định rõ quyền nào là chung của con người, quyền nào là chỉ riêng đối với công dân Việt Nam để xử lý TNHS đối với người phạm tội được chính xác, đáp ứng đúng yêu cầu bảo vệ các quyền TDDC của con người, công dân trong Hiến pháp năm 2013.

Trường hợp như Điều 130 về Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ cũng chưa tương thích với Luật bình đẳng giới. Hành vi duy nhất được mô tả thuộc mặt khách quan của tội này là hành vi cản trở không cho phụ nữ tham gia vào hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa xã hội, còn những trường hợp phân biệt đối xử, gây thiệt hại cho người phụ nữ thì lại không phạm tội. Mặt khác, nội dung của Điều luật liệt kê chưa đầy đủ các quyền bình đẳng giới của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội như: chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, y tế và đặc biệt là bình đẳng giới trong gia đình... mà Hiến pháp đã ghi nhận và Luật bình đẳng giới năm 2006 đã quy định. Việc điều luật mang tính liệt kê khiến nội dung dài dòng, chưa bảo đảm gọn gàng. Mặt khác, nội dung Điều luật chưa giải quyết đúng tinh thần của quyền bình đẳng giới mà Hiến pháp 2013 ghi nhận vì đối tượng hưởng thụ quyền bình đẳng giới phải bao gồm cả nam và nữ. Do vậy, để tránh vướng mắc, bảo đảm tính toàn diện khi xem xét, truy cứu TNHS đối với những hành vi xâm phạm các quyền về bình đẳng giới, Điều 130 BLHS cần sửa tên tội thành "*Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới*", đồng thời thay đổi nội dung quy định theo hướng bảo vệ quyền bình đẳng của cả nam và nữ. Thực tế cũng cho thấy xuất hiện nhiều hiện tượng nữ giới cản trở nam giới tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, xã hội... nảy sinh trong quan hệ vợ chồng, nam nữ, công tác,...để phòng ngừa và ngăn chặn, cần có quy định để xử lý TNHS.

#### ***3.4.2.2. Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc***

Những hạn chế, vướng mắc trong việc xác định TNHS và quyết định hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân nêu trên, qua phân tích, đánh giá, chúng tôi cho rằng bởi những nguyên nhân cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, những bất cập trong quy định của pháp luật là nguyên nhân chủ yếu gây ra vướng mắc, làm hạn chế hiệu quả áp dụng trong thực tiễn. Những hạn chế, vướng mắc xuất phát từ chính nội dung các quy định tại Chương XIII về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS

năm 1999 bởi chúng còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn. Về mặt kỹ thuật, nhiều tình tiết định tội hoặc những yếu tố định khung còn chung chung, mang định tính, chưa cụ thể, rõ ràng, gây nhiều khó khăn, lúng túng cho cơ quan, người tiến hành tố tụng trong việc xác định hành vi phạm tội, tính chất, mức độ của tội phạm để truy cứu TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Việc quy định hình phạt tù với khoảng cách các khung liền kề trong cùng một điều luật còn chưa thật hợp lý; mức của khung hình phạt trong đa số các điều luật còn chưa cao, chỉ là áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, do vậy chưa đủ sức răn đe, nghiêm trị người phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Ngoài ra, một số hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm các quyền TDDC của con người, của công dân mới được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, nhưng chưa được tội phạm hóa, quy định tội danh trong luật hình sự để xử lý, truy cứu TNHS. Do vậy, việc xử lý nhóm tội này còn chưa thật triệt để, toàn diện, chưa đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn hiện nay...

*Thứ hai*, việc hướng dẫn, áp dụng pháp luật hình sự trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các tội phạm này còn có nhiều hạn chế. Trên thực tế vi phạm, tội phạm loại này có thể xảy ra nhiều nhưng việc nắm tình hình chưa được triển khai thực hiện tốt, dẫn đến việc phát hiện để giải quyết, xử lý hình sự không triệt để, số người phạm tội được phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử còn hạn chế. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự hiện nay, vẫn còn xảy ra nhiều các sai phạm của cơ quan, người tiến hành tố tụng trong hoạt động áp dụng pháp luật đánh giá, xác định tội phạm, truy cứu TNHS hoặc các vi phạm về thủ tục tố tụng trong việc bắt, khám xét, tạm giữ, tạm giam dẫn đến việc dễ xảy ra các trường hợp oan, sai, trực tiếp hoặc gián tiếp xâm phạm đến các quyền TDDC của công dân. Nguyên nhân chủ quan của thực trạng này, một phần do tinh thần trách nhiệm, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của một bộ phận những người tiến hành tố tụng trong các cơ quan tiến hành tố tụng còn hạn chế; công tác phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử các

tội phạm này chưa được chú trọng đúng mức. Ngoài ra, một số các vụ việc xảy ra do chính động cơ cá nhân hoặc vì các mục đích vụ lợi khác mà người có thẩm quyền đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật như: bắt, tạm giữ, tạm giam người trái pháp luật... dẫn đến làm giảm sút lòng tin trong một bộ phận không nhỏ nhân dân đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật.

*Thứ ba*, bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, về quyền dân chủ chưa được đầy đủ và thiếu thông tin, nên nhiều người khi bị kích động, mua chuộc và lôi kéo thực hiện tội phạm cũng là nguyên nhân phạm tội. Trong những năm gần đây, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, pháp luật chuyên ngành hình sự, dân sự, khiếu nại, tố cáo, lao động... nói riêng, mặc dù đã được chú trọng hơn và thu được một số kết quả khả quan, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng tốt các yêu cầu đặt ra. Thực tế cho thấy, một trong những nguyên nhân chủ yếu của các vụ xâm phạm quyền TDDC của công dân là do sự thiếu hiểu biết pháp luật hoặc vì không tin tưởng vào chính quyền mà tự giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp cá nhân một cách trái pháp luật, dẫn đến nhiều vi phạm, tội phạm đáng tiếc xảy ra, gây tình hình xấu trong xã hội. Như nhiều vụ án về Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, trong đó, tù là người có quyền lợi bị xâm hại lại trở thành bị cáo; điển hình như một số vụ án do Tòa án thành phố Hà Nội xét xử (năm 2006), bị cáo là người cho vay tiền, trước những biểu hiện trốn tránh, quyết nợ của người vay nợ tiền, do bức xúc đã thực hiện hành vi bắt, giữ người trái pháp luật mà không nhờ sự can thiệp của pháp luật, chính quyền...[86, tr. 232]. Một trong những nguyên nhân của những vi phạm, tội phạm này là do các cơ quan thẩm quyền chưa thực hiện hết trách nhiệm để tổ chức hiệu quả việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân một cách tích cực, đầy đủ, thường xuyên, giúp họ có được kiến thức, độ hiểu biết pháp luật nhất định mà có hành vi, xử sự đúng pháp luật.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Các quy định về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân tại Chương XIII của BLHS năm 1999, ở mức độ nhất định, đã phản ánh các nội dung lý luận về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đấu tranh phòng, chống các tội phạm này. Cơ sở của TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, thực chất là các dấu hiệu pháp lý cơ bản có ý nghĩa định tội đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Hình thức TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, phổ biến và chủ yếu là các hình phạt đối với các trường hợp phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

2. Ngoài ra, các quy định này cũng đã đáp ứng được yêu cầu cơ bản đề ra, đó là:

- Phản ánh rõ nét các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự: nguyên tắc pháp chế XHCN, nhân đạo XHCN, cá thể hóa TNHS và nguyên tắc công bằng trong thực tiễn áp dụng đấu tranh phòng, chống các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

- Các tội danh quy định trong Chương đã thể hiện được phạm vi chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong giai đoạn hiện nay.

- Các dấu hiệu pháp lý trong các điều luật cụ thể đã phản ánh đặc trưng cơ bản của loại tội phạm (dấu hiệu định tội), cũng như mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi (dấu hiệu định khung) làm cơ sở để truy cứu TNHS đối với tội phạm.

- Các hình phạt đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được quy định đa dạng, linh hoạt, nhất là đã mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ đối với các tội phạm; điều này xuất phát từ chính đặc điểm của các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong tình hình mới, nhằm tăng cường hiệu quả phòng, chống các tội phạm có tính đặc trưng này. Việc duy trì quy định các hình phạt tù có thời hạn cũng nhằm tiếp

tục thể hiện sự nghiêm khắc, chính sách nghiêm trị mọi hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân.

3. Từ việc phân tích, đánh giá thực trạng quy định và xử lý TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân thời gian qua cho thấy: đa số các tội này thuộc loại tội ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, tuy các vụ án xét xử về các tội này chiếm tỷ lệ không nhiều, nhưng trong tình hình hiện nay diễn biến của tội phạm đang trở nên phức tạp, tính chất, mức độ của tội phạm và hậu quả xảy ra khá nghiêm trọng, nhiều vụ án không chỉ xâm phạm đến quyền TDDC của một công dân mà xâm phạm đến quyền TDDC một nhóm người. Do vậy, việc Tòa án thường quyết định áp dụng hình phạt tù có thời hạn với mức án thấp, hoặc cho hưởng án treo đối với các tội phạm này chiếm tỉ lệ cao trong thực tiễn xét xử là chưa bảo đảm tính răn đe, trừng trị. Mặt khác, dù được quy định nhưng các hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ lại ít được chú ý áp dụng, nên chưa có hiệu quả trong thực tiễn, chưa thể hiện chính sách nhân đạo trong pháp luật hình sự. Mặt khác, các quy định tại Chương XIII của BLHS chưa phù hợp với tinh thần mới của Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ quyền TDDC của con người. Do đó, để nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS trong xử lý TNHS đối với các hành vi xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân thời gian tới, cần phải hoàn thiện các quy định tại Chương XIII của BLHS năm 1999 để đáp ứng những yêu cầu đặt ra; đồng thời, đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định này trong thực tiễn.

## *Chương 4*

# **HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG**

## **4.1. HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN**

### **4.1.1. Phương hướng hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

#### ***4.1.1.1. Phương hướng chung***

Trước những thực trạng nêu trên, đòi hỏi phải có những giải pháp nhằm đấu tranh, xử lý pháp hữu hiệu các tội phạm này trong thời gian tới, mà trước hết là hoàn thiện các quy định của BLHS liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng... căn cứ đường lối, chính sách hoàn thiện pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, con người của Đảng và Nhà nước, việc hoàn thiện các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cần dựa trên những phương hướng chung như sau:

*Một là, dựa trên cơ sở tiếp thu thành quả và kế thừa truyền thống tôn trọng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân của Đảng và Nhà nước ta.*

Nhà nước ta đã khẳng định quyền con người là thành quả và khát vọng chung của nhân loại, Đảng đã chỉ rõ: "Quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới và cũng là cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên, qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại" [18].

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta thừa nhận và luôn tôn trọng, bảo vệ những giá trị cao quý về quyền con người được thế giới thừa nhận rộng rãi. Đảng đã chỉ đạo "kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính về phẩm giá con người" [19, tr. 120].

Quyền con người thống nhất với quyền dân tộc cơ bản, Đảng ta cho rằng, sự nghiệp giải phóng con người, đem lại các quyền tự do cá nhân cho công dân phải gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, cải tạo xã hội cũ. Qua kinh nghiệm đấu tranh cách mạng, Đảng đã khẳng định chỉ ở một nước độc lập thực sự, chỉ dưới chế độ XHCN, quyền con người mới được thực thi đầy đủ và có điều kiện để đảm bảo một cách chắc chắn. Đấu tranh chống các thế lực thực dân, phong kiến, giành độc lập dân tộc cũng là nhằm giành quyền TDDC cho nhân dân. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì. Chủ quyền quốc gia hay quyền dân tộc tự quyết và quyền con người tuy là những phạm trù khác nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết và thống nhất với nhau, thực thi quyền con người phải dựa trên cơ sở ưu tiên bảo vệ quyền dân tộc tự quyết, chủ quyền quốc gia. Nếu dân tộc không được độc lập, chủ quyền quốc gia không được xác lập thì không có quyền con người.

Thừa nhận tính phổ biến của quyền con người với những giá trị chung của nhân loại, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn nhấn mạnh khi giải quyết vấn đề nhân quyền phải đặt trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Nhà nước ta tôn trọng những giá trị đã được quốc tế thừa nhận, tất cả các quyền con người đều mang tính phổ cập, không thể chia cắt, phụ thuộc lẫn nhau và liên quan đến nhau; trong khi phải luôn ghi nhớ ý nghĩa của tính đặc thù dân tộc, khu vực và bối cảnh khác nhau về lịch sử, văn hóa và tôn giáo. Đảng chỉ đạo: "Nhà nước cần tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, từng bước thể chế hóa nội dung các quyền con người phù hợp với điều kiện cụ thể nước ta và với tiêu chuẩn

tiến bộ về quyền con người đã được quốc tế thừa nhận rộng rãi" [18]. Tính phổ biến của quyền con người chỉ có thể được bảo đảm chắc chắn khi tính đến những đặc thù khác nhau ở mỗi khu vực, trong những điều kiện cụ thể về lịch sử, văn hóa, tôn giáo, chế độ chính trị, chế độ kinh tế và quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta đã chỉ rõ con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân. Nhà nước bảo đảm các quyền con người, quyền công dân; chăm lo hạnh phúc, sự phát triển tự do của mỗi người. Quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) tại Đại hội lần thứ XI của Đảng cũng đã khẳng định: "*Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của mọi người dân*". Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 cũng nhấn mạnh việc mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Phải bảo đảm quyền con người, quyền công dân và các điều kiện để mọi người được phát triển toàn diện. Nâng cao năng lực và tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, nhất là dân chủ trực tiếp để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận cao trong xã hội, tạo động lực phát triển đất nước [25, tr. 100].

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XI năm 2011 cũng đã nêu, trong bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều khó khăn, thách thức, nhất là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã nỗ lực phấn đấu đạt được những thành tựu quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đại hội X của Đảng; ứng phó có kết quả trước những diễn biến phức tạp của kinh tế thế

giới và trong nước; cơ bản giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, các ngành đều có bước phát triển, quy mô nền kinh tế tăng lên. Đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện; chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế được mở rộng, vị thế, uy tín quốc tế của nước ta được nâng cao; phát huy dân chủ có tiến bộ, khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được tăng cường công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị đạt một số kết quả tích cực [25, tr. 312-313]. Theo tinh thần của Nghị quyết, cần phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân; cán bộ, công chức phải hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân. Nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân. Có cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trực tiếp. Thực hiện tốt hơn Quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Phát huy dân chủ, đề cao trách nhiệm công dân, kỷ luật, kỷ cương xã hội; phê phán và nghiêm trị những hành vi vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, những hành vi lợi dụng dân chủ để làm mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội; chống tập trung quan liêu, khắc phục dân chủ hình thức. Quan tâm hơn nữa việc chăm lo hạnh phúc và sự phát triển tự do, toàn diện của con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết [25, tr. 238-239].

*Hai là, đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền con người trong mối tương quan với quyền công dân.* Quyền con người ở Việt Nam được thể hiện bên cạnh quyền và nghĩa vụ công dân, thực hiện quyền con người gắn liền với quá trình thực hiện dân chủ hóa xã hội. Quyền con người đặt trong mối quan hệ thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ công dân, quyền và lợi ích cá nhân với

quyền và lợi ích cộng đồng. Các quyền và lợi ích của con người, của công dân nước ta luôn được gắn với nhau, được quy định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật. Trên cơ sở kế thừa Hiến pháp 1992 (sửa đổi), Chương II của Hiến pháp năm 2013 đã tiếp tục khẳng định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và đặc biệt đã thể hiện bước tiến đáng kể về tư duy nhà nước pháp quyền và thực hiện quyền con người ở Việt Nam khi ghi nhận quyền con người. Theo đó, ở nước ta, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức của xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân và việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, quyền, lợi ích và hợp pháp của người khác. Với cách quy định như vậy, quyền con người được hưởng một cách mặc nhiên và Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm cũng như phải bảo vệ cho các quyền đó được thực hiện trên thực tế. Đồng thời thể hiện rõ sự tương quan, thống nhất giữa quyền con người và quyền công dân, quyền con người cũng là quyền công dân, nhưng cũng cần phân định rạch ròi những quyền được áp dụng đối với mọi cá nhân với tư cách là quyền con người, và những quyền được áp dụng đối với công dân Việt Nam để việc bảo đảm thực hiện và bảo vệ quyền con người, quyền công dân được thống nhất, đồng bộ.

*Ba là, bảo đảm yêu cầu bảo vệ quyền con người phù hợp pháp luật quốc tế, đồng thời giữ vững an ninh, chính trị của đất nước.* Chúng ta chủ trương giải quyết vấn đề quyền con người bằng đối thoại hòa bình và mở rộng hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi và tuân thủ luật pháp quốc tế. Đồng thời, kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu và luận điệu lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền hòng can thiệp vào công việc nội bộ của đất nước. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn

quốc lần thứ X đã chỉ rõ: Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng vấn đề: dân chủ, nhân quyền, chính sách dân tộc, tôn giáo... hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam [24, tr. 113].

*Bốn là, bảo đảm việc nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền TDDC của con người, của công dân bằng pháp luật hình sự.* Ở nước ta, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp và pháp luật, cùng với hệ thống văn bản dưới luật tạo thành hệ thống pháp luật của quốc gia ghi nhận và bảo vệ các quyền và tự do của cá nhân, của công dân. Trong điều kiện đổi mới và xây dựng đất nước, Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm [19, tr. 120]. Việc hoàn thiện một cách đồng bộ hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là yếu tố quan trọng nhất để quyền con người được bảo đảm thực hiện. Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng năm 2020 đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là *"bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân"* (điểm 2.1. mục 2 Phần I), đồng thời chỉ rõ định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật tại mục 2 Phần II, đó là: *"xây dựng và hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân"* [22] với các giải pháp cụ thể, trong đó nhấn mạnh việc *hoàn thiện chế độ bảo hộ của Nhà nước đối với các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, nhất là Tòa án trong việc bảo vệ các quyền đó; xử lý nghiêm minh mọi hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân;* khắc phục việc xử lý oan, sai. Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng đã xác

định việc hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người [23]...

Các quy định của BLHS về các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân phải là công cụ quan trọng nhất trong đấu tranh phòng, chống các tội phạm xâm phạm các quyền TDDC của con người, của công dân. Các quy định này phải thể chế hóa quan điểm của Đảng, chính sách hình sự của Nhà nước, từ đó xác định rõ cơ sở của TNHS và các hình thức TNHS đối với các tội phạm này. Hiện nay, một số quy định tại Chương XIII về *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân* của BLHS năm 1999 chưa bảo đảm nền tảng lý luận về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân để thực sự đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đây chính là một trong các lý do mà thực tiễn xử lý TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân thời gian qua chưa đạt hiệu quả cao. Một trong các yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các quy định tại Chương XIII về *Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân* của BLHS năm 1999 trên cơ sở lý luận và thực tiễn về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân để bảo vệ tốt hơn các quyền TDDC của con người, của công dân ở nước ta trong thời gian tới.

#### ***4.1.1.2. Những định hướng cụ thể***

Việc xây dựng BLHS (sửa đổi) thời gian tới nhằm tạo ra một BLHS của thời kỳ mới, là công cụ sắc bén nhằm bảo vệ chế độ nhà nước XHCN, *bảo vệ có hiệu quả các quyền con người, quyền cơ bản của công dân*, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, đồng thời đáp ứng có hiệu quả những yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế [3, tr. 6]. Trên cơ sở đó, các định hướng cụ thể của

việc hoàn thiện các quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS năm 1999 được xác định như sau:

*Một là*, phải bám sát quy định của Hiến pháp, quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về bảo vệ quyền con người, quyền công dân, phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chế độ XHCN.

*Hai là*, các tội xâm phạm quyền TDDC mang dấu hiệu đặc trưng trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, để giải quyết những vướng mắc từ thực tiễn áp dụng hiện nay, cần sửa đổi, bổ sung các điều, khoản còn chưa rõ ràng về các tội phạm cụ thể trong Chương XIII của BLHS năm 1999, cụ thể hóa các quy định mang tính tùy nghi, tránh tình trạng áp dụng không thống nhất. Quy định rõ các dấu hiệu pháp lý của tội phạm, nhất là các dấu hiệu có tính "định tính", "định lượng" như: gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng...; mô tả cụ thể, rõ ràng hành vi khách quan và dấu hiệu lỗi trong cấu thành tội phạm để phân biệt rõ ràng giữa các hành vi phạm tội, tạo thuận lợi trong áp dụng, tránh tình trạng phải ban hành nhiều văn bản hướng dẫn.

*Ba là*, sửa đổi bổ sung một số tình tiết định khung phạt trong các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, các dấu hiệu trong cùng một khung hình phạt phải phản ánh các trường hợp phạm tội có mức độ nguy hiểm cho xã hội tương đương và khoảng cách các mức hình phạt trong khung hình phạt không quá xa nhau. Nghiên cứu thu hẹp khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa trong một số điều luật có khoảng cách hình phạt tù quá rộng để tạo điều kiện cho các cơ quan tiến hành tố tụng vận dụng được dễ dàng, chính xác, theo đó khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa có thể từ 2 -3 năm tù; sắp xếp khung hình phạt theo trật tự khoa học, đồng bộ, theo thứ tự tăng dần các khung hình phạt.

Nghiên cứu sửa đổi các chế tài hình sự đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân theo hướng bảo đảm và tăng khả năng áp dụng của hình phạt tiền cùng với các hình phạt cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn trong cấu thành tội phạm cơ bản của các tội danh.

*Bốn là*, nghiên cứu bổ sung một số tội danh mới mà BLHS chưa quy định để bảo đảm phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu bảo vệ các quyền TDDC của con người, quyền công dân mà Hiến pháp năm 2013 ghi nhận như: quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình, bảo đảm an toàn thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, biểu tình; quyền được tham gia biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân; quyền bình đẳng giới không phân biệt nam nữ;.. thể hiện tính tích cực, chủ động trong xử lý TNHS đối với các hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân.

*Ngoài ra*, cùng với việc hoàn thiện các quy định của BLHS năm 1999, cần khẩn trương xây dựng, ban hành một số đạo luật khác liên quan đến việc quy định và bảo đảm thực hiện các quyền TDDC của con người, của công dân, nhằm tạo cơ sở pháp lý toàn diện làm căn cứ cho việc bảo vệ các quyền này được triệt để, đạt hiệu quả trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân ở nước ta hiện nay.

#### **4.1.2. Sửa đổi, bổ sung các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

Theo các chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII, dự án BLHS năm 1999 (sửa đổi) đang được các cơ quan có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng, dự kiến trình Quốc hội thông qua vào các kỳ họp cuối khóa. Mục đích của tác giả khi đưa ra những kiến giải sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân ngoài nhằm giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn, còn mang ý nghĩa đóng góp ý kiến trong quá trình hoàn thiện BLHS. Để giải quyết những hạn chế, vướng mắc của thực tiễn áp dụng đã phân tích tại Chương 3 của luận án, trên cơ sở quán triệt các định hướng nêu trên, chúng tôi xin đề xuất sửa đổi, bổ sung những quy định tại Chương XIII của BLHS năm 1999

liên quan đến TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, cụ thể như sau:

**\* Về tên gọi của Chương**

Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện tư tưởng đổi mới, tiến bộ khi ghi nhận quyền con người cùng với các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại Chương II của Hiến pháp, trong đó đã quy định rõ những quyền TDDC nào thuộc về quyền con người (mọi người), những quyền TDDC nào là chỉ đối với công dân Việt Nam. Điều này đòi hỏi các quy định của BLHS về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cũng phải được sửa đổi, bổ sung bảo đảm sự phù hợp và thể chế đúng tinh thần của Hiến pháp về đối tượng, phạm vi bảo vệ quyền con người và quyền công dân. Thực tiễn thi hành các quy định của Chương VIII của BLHS cũng đã cho thấy tên chương chưa bao hàm hết khách thể là các quyền TDDC bị tội phạm xâm hại. Ngoại trừ một số tội danh có khách thể bị xâm hại là các quyền TDDC của công dân Việt Nam như liên quan đến bầu cử, ứng cử... thì có nhiều tội danh khác, thuộc phạm trù quyền TDDC nói chung của con người của các cá nhân đang sinh sống, làm việc ở Việt Nam cũng là đối tượng tác động của tội phạm, như: quyền không bị bắt, giữ, giam trái pháp luật; quyền bí mật an toàn thư tín, điện tín... Do vậy, chúng tôi đề nghị sửa tên Chương VIII: "Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân" thành: "Các tội xâm phạm quyền TDDC ***của con người***, của công dân" để bảo đảm phù hợp cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn, đồng thời thể chế hóa kịp thời, đúng đắn các quy định mới về quyền TDDC của con người trong Hiến pháp năm 2013; điều này cũng phù hợp với quy định bảo vệ quyền TDDC của con người, của công dân trong pháp luật hình sự của các quốc gia được đề cập nghiên cứu tại Chương 2 của luận án.

**\* Về nội dung sửa đổi, bổ sung**

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn đã được luận án đề cập, căn cứ những định hướng cụ thể đã nêu trên, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung những nội dung liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC tại các điều luật trong Chương XIII BLHS hiện hành, đó là:

- Bổ sung các tình tiết định khung tăng nặng như: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; phạm tội nhiều lần; phạm tội đối với nhiều người ở các Điều 124, 128, 129...; bổ sung các tình tiết tăng nặng gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng với khung hình phạt tăng nặng; nâng mức hình phạt tù, hình phạt cải tạo không giam giữ để tăng tính nghiêm khắc và thể hiện rõ hơn nguyên tắc phân hóa TNHS.

- Thay cụm từ "công dân" bằng "người khác" ở tên và nội dung của một số điều luật (các điều 124, 129...) để phù hợp Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ quyền con người.

- Tách Điều 129 hiện hành thành hai điều luật: Điều 129a. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân và Điều 129b. Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác cho phù hợp với quy định của các điều 24, 25 Hiến pháp năm 2013.

- Bổ sung hành vi "ép buộc" trong cấu thành cơ bản ở một số điều luật để truy cứu TNHS, xử lý triệt để các hành vi xâm phạm quyền TDDC, bảo đảm sự tự do lựa chọn hành động hoặc không hành động trong thực hiện "quyền" của con người, của công dân.

- Quy định rõ hơn đối với tình tiết "đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính" ở một số điều luật để thuận lợi cho thực tiễn áp dụng, truy cứu TNHS đối với người phạm tội.

- Bổ sung hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định ở một số điều luật (Điều 128,..) để xác định đầy đủ hơn TNHS đối với chủ thể thực hiện tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn.

- Quy định mới một số tội danh để xác định TNHS đối với hành vi xâm phạm quyền con người, quyền công dân liên quan TDDC mà Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận, chưa được tội phạm hóa trong BLHS.

Cụ thể như sau:

- ***Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123)***

*Một là*, nội dung của Điều 123 cần xác định rõ về tính trái pháp luật của hành vi phạm tội và về khoảng thời gian bắt, giam, giữ người bao lâu mới

cấu thành tội phạm này. Do đó, Điều 123 phải khái quát hóa đầy đủ là: "Người nào bắt, giữ hoặc giam người khác trái với quy định của pháp luật về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục, không phân biệt thời gian bao lâu, thì bị phạt...". Chúng tôi kiến nghị sửa đổi, bổ sung cụm từ "trái với các quy định", "về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục" nhằm thể hiện rõ hơn tính trái pháp luật của hành vi bắt, giữ hoặc giam người không đúng về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục bắt, giữ hoặc giam người mà BLTTHS, Luật xử lý vi phạm hành chính, các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do Tòa án nhân dân xem xét, quyết định, cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành Quy chế tạm giữ người theo thủ tục hành chính... quy định. Cụm từ "không kể thời gian bao lâu" [88, tr. 48] được bổ sung vì mọi trường hợp bắt, giữ hoặc giam người khác trái pháp luật không phân biệt thời gian bao lâu đều phải bị xử lý TNHS để đáp ứng yêu cầu bảo đảm và tôn trọng các quyền bất khả xâm phạm về tự do thân thể của con người.

*Hai là*, nâng mức tối đa của hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm để bảo đảm tính nghiêm khắc. Đặc biệt, tăng nặng TNHS theo hướng: nâng mức hình phạt tù đối với tội phạm này tại các khoản 2 và 3 để bảo đảm việc xử lý được nghiêm khắc hơn, vì đây là loại tội xảy ra nhiều nhất trong thực tiễn các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

*Ba là*, thực tiễn diễn ra nhiều trường hợp phạm tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật nhằm mục đích đòi nợ, xiết nợ thuê như đã được phân tích ở Chương 3 của luận án; để giải quyết yêu cầu của thực tiễn, cần bổ sung tình tiết tăng nặng để xử lý TNHS đối với trường hợp phạm tội nhằm mục đích "đòi nợ thuê" vào khoản 2 Điều luật. Đồng thời, bổ sung thêm tình tiết các tăng nặng và khung hình phạt đối với các trường hợp phạm tội "đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già yếu, người mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo hoặc những người khác không có khả năng tự vệ"; phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng vào các khoản 2 và 3 cho phù hợp với thực tiễn, bảo đảm phân hóa xử lý và tăng nặng

TNHS đối với từng trường hợp phạm tội, để bảo vệ tốt hơn quyền của những người yếu thế, có đặc điểm nhân thân dễ bị xâm hại.

Điều 123 sửa đổi, bổ sung như sau:

**"Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật**

1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người *khác* trái với *quy định của pháp luật về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục, không phân biệt thời gian bao lâu*, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến *ba* năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ *hai* năm đến *bảy* năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Đối với người thi hành công vụ;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Đối với nhiều người;

e) *Nhằm mục đích đòi nợ thuê;*

g) *Đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già yếu, bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo hoặc người khác không có khả năng tự vệ;*

h) *Gây hậu quả nghiêm trọng.*

3. Phạm tội gây hậu quả *rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng* thì bị phạt tù từ *năm* năm đến *mười hai* năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm".

*Ngoài ra, để có cơ sở xác định TNHS được chính xác trong các trường hợp người phạm tội thực hiện một, hai hoặc cả ba hành vi bắt, giữ, giam người trái pháp luật; chúng tôi kiến nghị hướng dẫn, quy định rõ việc định tội danh theo sáu trường hợp cụ thể là: Nếu người phạm tội chỉ có hành vi bắt người trái pháp luật mà không có hành vi giữ hoặc giam người trái pháp luật thì chỉ định tội là: bắt người trái pháp luật; Nếu người phạm tội chỉ có*

hành vi giữ người trái pháp luật mà không có hành vi bắt hoặc giam người trái pháp luật thì định tội là: giữ người trái pháp luật; Nếu người phạm tội chỉ có hành vi giam người trái pháp luật mà không có hành vi bắt hoặc giữ người trái pháp luật thì định tội là: giam người trái pháp luật; Nếu người phạm tội vừa có hành vi bắt, vừa có hành vi giữ người trái pháp luật mà không có hành vi giam người trái pháp luật thì định tội: bắt giữ người trái pháp luật; Nếu người phạm tội vừa có hành vi bắt, vừa có hành vi giam người trái pháp luật mà không có hành vi giữ người trái pháp luật thì định tội: bắt giam người trái pháp luật; Nếu người phạm tội có cả ba hành vi bắt, giữ và giam người trái pháp luật thì định tội: bắt giữ và giam người trái pháp luật [54, tr. 34-35].

**- Tội xâm phạm chỗ ở của công dân (Điều 124)**

*Thứ nhất*, như tại Chương 3 đã đề cập, Điều 22 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: "*Mọi người* có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở", do vậy, đây là quyền con người. Để phù hợp với quy định này, cần sửa đổi tên và nội dung điều luật theo hướng ghi nhận việc bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của mọi người (con người) thay vì quy định là chỗ ở của công dân như hiện nay. Đề nghị thay từ "công dân" bằng từ "người khác" để thể hiện đúng quyền con người trong nội dung Điều luật.

*Thứ hai*, tương tự như Điều 123, để tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân, cần quy định rõ căn cứ pháp lý "*không phân biệt thời gian bao lâu*" [42, tr. 84] nhằm xử lý triệt để các trường hợp phạm tội. Ngoài ra, bổ sung thêm tình tiết định khung tăng nặng "*Phạm tội nhiều lần*" vào khoản 2 Điều luật cho tương xứng với các tội khác như: Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (điểm d khoản 2 Điều 123), Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (điểm c khoản 2 Điều 125)... nhằm đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội này.

*Thứ ba*, như tại Chương 3 đã phân tích, những hành vi xâm phạm chỗ ở của người khác ngày càng diễn ra nhiều trên thực tiễn và gia tăng về tính chất, mức độ nguy hiểm, để bảo đảm việc xử lý TNHS đối với người phạm tội phù hợp

với thực tiễn, bổ sung các tình tiết gây *hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng* vào khoản 3 để phân hóa rõ hơn TNHS đối với các trường hợp phạm tội có tình tiết tăng nặng và điều chỉnh các mức hình phạt tương ứng cho phù hợp.

Điều 124 sửa đổi, bổ sung như sau:

**"Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của người khác**

1. Người nào khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của ~~công dân~~ *người khác, không kể thời gian bao lâu, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) *Phạm tội nhiều lần;*
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. *Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm".

- ***Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125)***

*Một là*, đề nghị sửa đổi tình tiết: "Đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm" thành "đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về *một trong các* hành vi này mà còn vi phạm" để bảo đảm phù hợp với thực tiễn áp dụng xử lý TNHS đối với các hành vi liên quan, giải quyết được những khó khăn, vướng mắc trong xử lý TNHS đối với người phạm tội như Chương 3 luận án đã phân tích.

*Hai là*, chỉnh lý các thuật ngữ "phương tiện viễn thông và máy tính" thành "*mạng bưu chính, viễn thông*" để phù hợp với Luật viễn thông năm

2009 và Luật bưu chính năm 2010. Bổ sung cụm từ "*các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác*" cho phù hợp với Điều 21 Hiến pháp năm 2013.

*Ba là*, xác định đây là hành vi phạm tội khá nghiêm trọng, việc chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác hoặc xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác còn có thể nhằm mục đích đánh cắp thông tin, phá hoại hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân; do vậy, cần bổ sung quy định tăng mức hình phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù trong điều luật để nghiêm trị thích đáng hơn.

Do vậy, đề nghị sửa đổi, bổ sung Điều 125 như sau:

**"Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác**

1. Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng *mạng bưu chính, viễn thông* hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín, *các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác* của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về *một trong các* hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ *hai mươi* triệu đồng đến *sáu mươi* triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến *hai năm* hoặc phạt tù từ *ba tháng đến một năm*.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ một năm đến hai năm hoặc phạt tù từ *một năm đến ba năm*:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Gây hậu quả nghiêm trọng;
- đ) Tái phạm.

3. *Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng* thì bị phạt tù từ *hai năm đến năm năm*.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm".

**- Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126)**

*Một là*, nội dung Điều luật chỉ quy định đối tượng tác động của tội phạm là hoạt động thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân, mà chưa chỉ rõ đối tượng tác động của tội phạm là ứng cử, bầu cử vào cơ quan nào. Thực tế là có rất nhiều loại tổ chức chính trị, xã hội được tổ chức theo nguyên tắc bầu cử. Tuy nhiên, Hiến pháp chỉ xác lập và bảo vệ quyền bầu cử, ứng cử vào vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp của công dân. Do vậy, có thể hiểu phạm vi nội hàm quyền ứng cử, bầu cử của công dân bị tội phạm xâm hại đến trong Điều 126 là quyền ứng cử, bầu cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước nói trên chứ không bao gồm quyền ứng cử, bầu cử vào các loại tổ chức chính trị - xã hội khác. Để bảo đảm tính chính xác và logic, các nhà làm luật cần chỉ rõ tại nội dung Điều 126, cụ thể hành vi phạm tội ở đây xâm hại tới là "quyền bầu cử, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân của công dân" để xác định TNHS.

*Hai là*, để bảo đảm phù hợp với thực tiễn xử lý TNHS các hành vi liên quan, cần bổ sung các trường hợp phạm tội *gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng* với các khung hình phạt tăng nặng tương ứng ở khoản 3; ngoài ra, cần nâng mức phạt cải tạo không giam giữ ở khoản 1 Điều luật bảo đảm tương ứng với mức phạt tù khi lựa chọn áp dụng.

Điều 126 sửa đổi, bổ sung như sau:

**"Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân của công dân**

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc *tự do* thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử vào *Quốc hội, Hội đồng nhân dân* của công dân *theo quy định pháp luật*, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến *hai* năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. *Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm".

**- Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127)**

Tương tự như Điều 126, Điều 127 về Tội làm sai lệch kết quả bầu cử cần phải xác định chính thức rằng "*kết quả bầu cử*" đó là "*kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân*" làm rõ ràng căn cứ xác định hành vi phạm tội, truy cứu TNHS. Ngoài ra, cũng bổ sung các trường hợp phạm tội *gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng* với các khung hình phạt tăng nặng tương ứng ở khoản 3, nâng mức phạt cải tạo không giam giữ ở khoản 1. Điều 127 sửa đổi, bổ sung như sau:

**"Điều 127. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân**

1. Người nào giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử *đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân*, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng;

3. *Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm".

**- Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128)**

*Một là*, sửa tên, phạm vi Điều luật cho phù hợp với quy định của Luật công chức, Luật viên chức. *Hai là*, nâng mức hình phạt cải tạo không giam

giữ, bổ sung các trường hợp phạm tội *đối với nhiều người, gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng* và hình phạt bổ sung *cấm đảm nhiệm chức vụ* để xác định và phân hóa rõ TNHS đối với từng trường hợp phạm tội xảy ra trong thực tiễn.

Do vậy, Điều 128 sửa đổi, bổ sung như sau:

**"Điều 128. Tội buộc người lao động, công chức, viên chức thôi việc trái pháp luật**

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, ~~án bộ~~, công chức, *viên chức* thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến *hai* năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) *Đối với nhiều người;*

b) *Gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.*

3. Người phạm tội còn có thể bị *cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.*"

**- Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân (Điều 129)**

*Thứ nhất*, tương tự như Điều 125, đề nghị sửa đổi tình tiết: "đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm" thành: "đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về *một trong các* hành vi này mà còn vi phạm" tại cấu thành quy định tại khoản 1 của Điều luật để bảo đảm việc xử lý TNHS đối với các hành vi liên quan được chính xác, đúng đắn, tránh bỏ lọt tội phạm như Chương 3 của luận án đã phân tích.

*Thứ hai*, theo quy định của Hiến pháp năm 2013, *mọi người* có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 24), do đó quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo thuộc về quyền con người; còn quyền hội họp, lập hội thuộc nội dung quyền công dân (Điều 25). Do vậy, để phù hợp tinh thần Hiến pháp, cần tách Điều luật

này thành 2 điều theo hướng: một điều quy định về *Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân* và một điều quy định về *Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác*.

Đồng thời, thực tiễn cho thấy ngoài việc cản trở, còn có hành vi cưỡng ép, ép buộc người khác theo hoặc không theo tôn giáo hoặc đạo nào, xâm phạm đến quyền tự do lựa chọn họ. Do vậy, cần bổ sung hành vi "*cưỡng ép người khác theo hoặc không theo một tôn giáo nào*" vào tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để việc xử lý TNHS được sát với thực tiễn.

Ngoài ra, bổ sung các trường hợp phạm tội và phân hóa rõ TNHS với các khung hình phạt tăng nặng tương ứng để bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

Cụ thể, Điều 129 được tách thành hai điều mới với nội dung cơ bản như sau:

**"Điều 129a. Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác**

*1. Người nào có hành vi cản trở hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Phạm tội nhiều lần;*
- d) Đối với nhiều người;*
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.*

## **Điều 129b. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân**

1. Người nào có hành vi cản trở hoặc ép buộc công dân thực hiện quyền hội họp, lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Phạm tội nhiều lần;
- d) Đối với nhiều người;
- đ) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm".

### **- Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ (Điều 130)**

Thứ nhất, Điều 130 về Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ mô tả phạm vi hẹp hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ. Hành vi duy nhất được mô tả thuộc mặt khách quan của tội này là hành vi cản trở không cho phụ nữ tham gia vào hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa xã hội nên đã liệt kê thiếu các lĩnh vực bình đẳng của phụ nữ trong Luật bình đẳng giới năm 2006 đó là: quyền bình đẳng của phụ nữ đối với nam giới trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội như: chính trị, kinh tế, lao động, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể thao, y tế và trong gia đình. Như vậy, Điều 130 quy định mang tính liệt kê nhưng chưa đầy đủ, nhất là còn thiếu lĩnh vực bình đẳng nam nữ, vợ chồng trong mối quan hệ gia đình.

*Thứ hai*, điều luật mới chỉ mô tả hành vi khách quan là "cản trở" phụ nữ tham gia các hoạt động (bằng việc dùng vũ lực hoặc có hành vi khác), như vậy là chưa thể hiện rõ mục đích của tội phạm, chưa sát với khách thể cần bảo vệ là quyền "bình đẳng" để truy cứu TNHS được chính xác, phù hợp. Để khắc phục, cần bổ sung nội dung nêu rõ lý do, mục đích của hành vi phạm tội, là do ý thức phân biệt nam, nữ của người phạm tội để việc truy cứu TNHS về tội xâm phạm quyền bình đẳng được chính xác với khách thể của các tội xâm phạm quyền TDDC.

*Thứ ba*, nội dung điều luật chỉ đề cập bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ mà chưa phản ánh đúng tinh thần của quyền bình đẳng giới mới được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận, đó là: đối tượng được hưởng thụ và bảo vệ quyền bình đẳng giới bao gồm cả nam và nữ là công dân Việt Nam. Do đó, tên của Điều 130 BLHS cần được sửa đổi thành "*Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới của công dân*", đồng thời thay đổi nội dung Điều luật theo hướng: quy định xử lý TNHS đối với tất cả các hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của nam giới và nữ giới để bảo đảm "*quyền bình đẳng nam, nữ*" theo đúng tinh thần Hiến pháp năm 2013. Hơn nữa, hiện nay cũng đã xuất hiện một số hiện tượng hành vi cản trở nam giới, chồng tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, xã hội... trong các mối quan hệ gia đình, nam nữ, ở cơ quan, đơn vị công tác..., mặc dù chưa nhiều, song vẫn cần thiết phải quy định để phòng ngừa và bảo vệ các quyền công dân theo quy định của Hiến pháp; điều này, cũng phù hợp và tương thích với pháp luật quốc tế và quy định của luật hình sự một số nước, như BLHS của Liên bang Nga.

*Ngoài ra*, cũng đề nghị nâng mức hình phạt cải tạo không giam giữ ở khoản 1 Điều luật để tương ứng với mức hình phạt tù khi lựa chọn áp dụng trong thực tiễn.

Như vậy, Điều 130 sửa đổi, bổ sung như sau:

**"Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới**

*Người nào vì lý do phân biệt giới mà dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở nam, nữ bình đẳng tham gia các hoạt động của*

*đời sống theo quy định của pháp luật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm".*

**- Việc hướng dẫn áp dụng một số tình tiết định khung hình phạt**

Đối với các trường hợp "*Gây hậu quả nghiêm trọng*" quy định tại khoản 3 Điều 123 (tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật), điểm c khoản 2 Điều 124 (tội xâm phạm chỗ ở của công dân), điểm d khoản 2 Điều 125 (tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác), điểm c khoản 2 Điều 126 (tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân), điểm b khoản 2 Điều 127 (tội làm sai lệch kết quả bầu cử) và Điều 128 (tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật) trong BLHS, chúng tôi cho rằng, hướng dẫn mà ThS. Đinh Văn Quế, nguyên Chánh Tòa hình sự, Tòa án nhân dân tối cao đưa ra là tương đối hợp lý và phù hợp với thực tiễn xét xử [54, tr. 61-62; 100-101; 118-119; 130-131], chúng tôi xin bổ sung thêm ý kiến của mình để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung hoặc hướng dẫn cụ thể các tình tiết này tại các Điều luật nêu trên, làm rõ căn cứ để xác định chính xác TNHS trong các trường hợp, cụ thể như sau:

1) Trường hợp "*gây hậu quả nghiêm trọng*" quy định tại khoản 3 Điều 123 BLHS là một trong các trường hợp sau: a) Thiệt hại nghiêm trọng đến *tính mạng* là do bị bắt, giữ hoặc bị giam trái pháp luật mà người bị bắt, bị giữ, bị giam đã tự sát chết hoặc vì những nguyên nhân khác mà người phạm tội không lường trước được. Nếu người phạm tội biết trước hoặc bỏ mặc cho hậu quả chết người xảy ra thì tùy trường hợp có thể còn bị truy cứu TNHS về tội giết người; b) Thiệt hại về *sức khỏe* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp người bị bắt, bị giữ hoặc bị giam bị tổn hại đến sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên ngoài ý muốn của người phạm tội; c) Thiệt hại về *tài sản* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp do bị bắt, bị giữ hoặc bị giam mà người bị hại không làm ra của cải vật chất hoặc phải chi phí do bị bắt, bị giữ hoặc bị giam có giá trị từ

50 triệu đồng trở lên; d) Thiệt hại *khác* được coi là hậu quả nghiêm trọng do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật gây ra là trường hợp do hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật đã gây ra mất lòng tin của nhân dân đối với chính quyền, hàng trăm người kéo đến trụ sở đòi phải xử lý và trừng trị người phạm tội, gây mất trật tự xã hội nghiêm trọng, gây ách tắc giao thông, đường phố trong thời gian nhiều giờ...

2) Trường hợp "*gây hậu quả nghiêm trọng*" ở điểm c khoản 2 Điều 124 BLHS là một trong các trường hợp sau đây: a) Gây chết một người; b) Gây tổn hại cho sức khỏe người khác mà có tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên; c) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên; d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác như: người bị đuổi ra khỏi nhà đi lang thang, phải bỏ học, bỏ kinh doanh, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự của địa phương, uy tín của cơ quan, đơn vị, tổ chức...

3) Trường hợp "*gây hậu quả nghiêm trọng*" ở điểm d khoản 2 Điều 125 BLHS là một trong các trường hợp sau đây: a) Gây chết người; b) Gây tổn hại cho sức khỏe người khác mà có tỷ lệ thương tật từ 31%; c) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên; d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác như: do chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax, email... mà ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng đến việc điều động người tham gia phòng chống thiên tai, dịch bệnh, phòng cháy chữa cháy...

4) Trường hợp "*gây hậu quả nghiêm trọng*" ở điểm c khoản 2 Điều 126 BLHS là một trong các trường hợp sau đây: a) Lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của từ 10 người trở lên; b) Làm kết quả bầu cử phải hủy và tiến hành tổ chức bầu cử lại; c) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên; d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác như: do lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân nên đã gây dư luận xấu trong nhân dân làm mất lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, chính quyền, gây mất trật tự an ninh chính trị ở địa phương, địa bàn dân cư...

5) Trường hợp "*gây hậu quả nghiêm trọng*" ở điểm b khoản 2 Điều 127 BLHS là một trong các trường hợp sau đây: a) Làm sai lệch kết quả bầu cử dẫn đến kết quả bầu cử phải hủy bỏ và tổ chức lại; b) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên; c) Gây hậu quả nghiêm trọng khác như: gây dư luận xấu trong nhân dân làm mất lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, chính quyền, gây mất trật tự an ninh chính trị ở địa phương, địa bàn dân cư...

6) Trường hợp "*gây hậu quả nghiêm trọng*" ở Điều 128 BLHS là một trong các trường hợp sau đây: a) Do buộc người lao động thôi việc trái pháp luật dẫn đến người lao động và gia đình họ lâm vào tình trạng khốn khó, phải bán nhà, tài sản để thanh toán các khoản nợ; b) Gây bất bình cho người lao động, cán bộ, công chức trong các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị dẫn đến đình công, biểu tình...; c) Gây ảnh hưởng xấu đến dư luận xấu trong nhân dân làm mất lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, chính quyền, gây mất trật tự an ninh chính trị ở địa phương, địa bàn dân cư...

**- Quy định mới một số tội danh để xác định TNHS**

Như Chương 3 của luận án đã phân tích, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, mở rộng dân chủ hiện nay đã xuất hiện nhiều loại hành vi mới, xâm phạm các quyền liên quan TDDC của công dân, mang tính nguy hiểm cao nhưng chưa được tội phạm hóa, quy định tội danh trong BLHS, như: hành vi xâm phạm quyền đình công của người lao động... đồng thời, một loạt các quyền TDDC của con người, của công dân được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận nhưng chưa có các chế tài pháp lý quy định bảo đảm thực hiện trên thực tế và bảo vệ các quyền này khi có hành vi xâm phạm, bao gồm:

- Nhóm quyền của công dân: quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, biểu tình (Điều 25 Hiến pháp); quyền được tham gia biểu quyết của công dân khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29 Hiến pháp)...

- Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình của con người (mọi người), thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn (Điều 21 Hiến pháp).

Để các quyền trên được bảo đảm triển khai thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội, trước hết đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các đạo luật liên quan như Luật đình công, Luật tiếp cận thông tin, Luật biểu tình, Luật về hội, Luật trung cầu ý dân... và các văn bản hướng dẫn, xử lý tạo hệ thống quy phạm pháp lý điều chỉnh các nội dung tổ chức, thực hiện và xử lý vi phạm trong từng lĩnh vực. Trên cơ sở đó, đánh giá, phân tách các vi phạm nảy sinh trong thực tiễn được xử lý bằng các chế tài hành chính, kỷ luật, xác định các hành vi xâm phạm mang tính nguy hiểm cao, xảy ra phổ biến trong thực tiễn và gây hậu quả đáng kể cần coi là tội phạm, quy định tội danh trong BLHS để xử lý TNHS. Khi đó, trên cơ sở phân hóa, xác định rõ các trường hợp phạm tội, mức và loại hình phạt tương ứng để xử lý TNHS, có thể quy định mới một số tội danh bao gồm như sau:

- **"Điều... Tội xâm phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người khác**

*1. Người nào có hành vi thu thập hoặc loan truyền trái pháp luật thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người khác, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:*

- a) Có tổ chức;*
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.*

*3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.*

*4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm".*

**- "Điều... Tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin của công dân**

1. Người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin hoặc ép buộc trái pháp luật công dân phát ngôn hoặc viết bài, đăng tải thông tin báo chí, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm".

**- "Điều... Tội xâm phạm quyền biểu tình của công dân**

1. Người nào dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở hoặc ép buộc trái pháp luật công dân thực hiện quyền biểu tình, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm".

**- "Điều... Tội xâm phạm quyền đình công của người lao động**

1. Người nào dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác cản trở hoặc ép buộc trái pháp luật công nhân, người lao động thực hiện quyền đình công, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm".

**- " Điều... Tội xâm phạm quyền biểu quyết của công dân khi Nhà nước trưng cầu ý dân**

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở trái pháp luật công dân thực hiện quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm".

## **4.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG**

Để các quy định của BLHS liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân đạt được hiệu lực, hiệu quả cao trong thực tiễn áp dụng, bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp cụ thể sau đây.

### **4.2.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc áp dụng quy định của Bộ luật hình sự về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong hướng dẫn, áp dụng các quy định của BLHS để truy cứu TNHS đối với các hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, chính xác, toàn diện, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm.

- Các đơn vị chuyên trách phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm cần thực hiện tốt việc giải quyết tin báo, tố giác, kiến nghị khởi tố về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân theo đúng quy định của pháp luật. Nâng cao chất lượng phát hiện, điều tra các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, bảo đảm việc thu thập, đánh giá và sử dụng tài liệu, đồ vật, chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm quyền TDDC của công dân được theo đúng trình tự luật định. Đánh giá khách quan, đúng tính chất, mức độ của hành vi xâm phạm các quyền TDDC của công dân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS để bảo đảm việc truy cứu TNHS được chính xác, đúng người đúng tội; bảo đảm tội phạm xảy ra và người phạm tội đều bị phát hiện, xử lý, không bị bỏ lọt. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho điều tra viên, giúp việc áp dụng các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được chính xác, đạt hiệu quả.

- Viện kiểm sát cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của lãnh đạo, kiểm sát viên trong thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án xâm phạm quyền TDDC của công dân, kiểm tra chặt chẽ các căn cứ áp dụng

để truy cứu TNHS người phạm tội, bảo đảm việc quyết định khởi tố, truy tố các tội phạm xâm phạm quyền TDDC của công dân được đúng người, đúng tội. Đề ra định hướng, yêu cầu điều tra làm rõ các tình tiết của vụ án, căn cứ chứng minh tội phạm, xác định đúng dẫn cấu thành tội phạm làm cơ sở bảo đảm cho việc truy cứu TNHS, quyết định truy tố người phạm tội được khách quan, chính xác, áp dụng đúng điều, khoản tội danh; đề nghị khung và mức hình phạt áp dụng phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội. Nâng cao chất lượng luận tội và tham gia tranh luận của kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Việc luận tội phải đánh giá đúng tính chất, mức độ, hậu quả của tội phạm; việc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với tội phạm...bảo đảm sức thuyết phục để hội đồng xét xử quyết định hình phạt đối với bị cáo. Chú trọng tăng cường lực lượng và nâng cao năng lực cán bộ, kiểm sát viên; chú trọng trang bị kiến thức về pháp luật hình sự, mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về áp dụng pháp luật hình sự trong xử lý các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân.

- Tòa án cần tiến hành xét xử nghiêm minh, nhanh chóng và đúng pháp luật tội phạm xâm phạm quyền TDDC của công dân. Như qua nghiên cứu ở Chương 3 của luận án cho thấy, tác hại và hậu quả của tội phạm này mặc dù gây ra cho xã hội là không lớn, mức độ nguy hiểm cho xã hội chưa cao, song chúng lại là các tội phạm xâm phạm trực tiếp đến việc thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp công dân. Trong những năm gần đây, những hành vi bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật; xâm phạm chỗ ở của công dân; xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ; xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo... đang có chiều hướng gia tăng và diễn biến khó lường về tính chất và mức độ, ảnh hưởng không nhỏ đến trật tự an toàn xã hội, việc bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Do đó, cần áp dụng đúng dẫn các quy định của BLHS để quyết định hình phạt nghiêm minh đối với người phạm tội. Thông qua hoạt động xét xử, kịp thời tuyên truyền, giáo dục ý thức

pháp luật trong nhân dân. Áp dụng đúng đắn, chính xác và phù hợp các quy định về TNHS, căn cứ đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS để xử phạt nghiêm minh, đúng pháp luật. Đối với những trường hợp xâm phạm quyền TDDC của công dân gây hậu quả nghiêm trọng, phạm tội trong trường hợp tái phạm, phạm tội nhiều lần, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội hoặc không có thái độ thành khẩn khai báo, phải xử phạt nghiêm khắc với mức nặng nhất của khung hình phạt. Tránh lạm dụng áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc cho hưởng án treo không tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội gây ra. Việc xét xử đúng người, đúng tội chính là đã góp phần nâng cao hiệu lực các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân, tạo hiệu quả trong việc giáo dục, răn đe các tội phạm này.

Tổ chức các hội nghị chuyên đề, tập huấn hướng dẫn áp dụng quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân như việc xác định tội danh, căn cứ quyết định hình phạt, nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội... để nâng cao chất lượng xét xử loại án này. Nâng cao trình độ, đạo đức của thẩm phán, tăng cường bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ cho các thẩm phán để việc xét xử và quyết định áp dụng các hình phạt, các biện pháp tư pháp đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân được chính xác, đúng đắn, đạt hiệu quả cao trong thực tiễn.

#### **4.2.2. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân**

Như đã đề cập tại Chương 3 luận án, một trong những nguyên nhân chủ yếu của các vụ việc xâm phạm quyền TDDC của công dân là do người dân thiếu hiểu biết pháp luật, không tin tưởng chính quyền, tự ý giải quyết mâu thuẫn trái pháp luật mà không trình báo với cơ quan có thẩm quyền. Để hạn chế tình trạng này, cần phải tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với nhân dân để dân hiểu và chấp hành đúng

pháp luật. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cần thường xuyên tuyên truyền, phổ biến bằng nhiều hình thức, cách thức để nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân, giúp họ hiểu mà không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, nâng cao nhận thức trước đấu tranh phòng, chống tội phạm. Công tác này có ý nghĩa quan trọng, giúp công dân có ý thức tuân thủ và tôn trọng pháp luật, tham gia bảo vệ các quyền TDDC của cá nhân, công dân. Được thực hiện qua các nội dung cụ thể đó là:

*Một là*, trang bị tri thức pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng; hướng dẫn các thói quen ứng xử tích cực và chỉ tuân theo pháp luật.

*Hai là*, tuyên truyền, phổ biến các văn bản liên quan đến quy chế dân chủ ở cơ sở, quy định dân chủ trong các văn bản pháp luật, phường xã; phổ biến các quyền TDDC của con người, của công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

*Ba là*, bồi dưỡng tâm lý pháp luật về việc tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống, giữ gìn và bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức và công dân.

*Bốn là*, tổ chức thường xuyên các câu lạc bộ pháp luật, các cuộc thi tìm hiểu pháp luật. Tuyên truyền pháp luật thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng như loa đài phát thanh của phường, xã, thôn, xóm.

*Năm là*, thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ khen thưởng, biểu dương kịp thời để khuyến khích, động viên nhân dân tham gia phong trào đấu tranh phòng và chống tội phạm. Đây là một nội dung quan trọng thể hiện xã hội hóa công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, qua đó huy động sức mạnh toàn dân, thể hiện nguyên tắc dân chủ trong luật hình sự Việt Nam, mà Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP của Chính phủ về "*Tăng cường công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới*" và các nghị quyết của Đảng như Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 về "*Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới*" và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6/2005 "*Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề cập.

## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài "*Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân*", chúng tôi đưa ra một số kết luận chung có tính chất tổng kết như sau:

1. Chế định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân là một trong những chế định cơ bản của luật hình sự. Từ trước đến nay, trong khoa học luật hình sự, chế định TNHS nói chung và chế định TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân luôn được các nhà khoa học và giới luật học tập trung nghiên cứu. Tuy nhiên, TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân là một vấn đề phức tạp, chứa đựng nhiều nội dung phong phú nên còn nhiều nội dung vẫn có những quan điểm, ý kiến khác nhau, cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện. Việc nghiên cứu vấn đề TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, công dân luôn là việc làm có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn, không những góp phần vào việc giải thích, hướng dẫn, nhận thức và áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật hình sự trong đấu tranh xử lý tội phạm xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân mà còn có ý nghĩa góp phần tiếp tục hoàn thiện quy định của luật hình sự trong giai đoạn cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền.

2. Hiến pháp và pháp luật Việt Nam đã khẳng định: các quyền và tự do của con người, của công dân luôn luôn được tôn trọng, đề cao và bảo vệ. Các quyền này thường được đặt ở những vị trí xứng đáng và chiếm nội dung lớn và rõ nét trong các bản Hiến pháp - đạo luật mang tính pháp lý cao nhất của Nhà nước. Bởi vì, Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Việc BLHS năm 1999 quy định các tội xâm phạm các quyền TDDC của công dân tại Chương XIII đã thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ các quyền TDDC của công dân đã được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận, mặt khác, là cơ sở pháp lý vững chắc để xác định TNHS, xử lý nghiêm minh, chính xác và kịp thời những người có hành vi xâm phạm các quyền TDDC của công dân. Vì, suy cho cùng, việc bảo vệ các quyền TDDC

của công dân cũng chính là bảo vệ các quyền con người - những quyền mà con người vẫn có và chỉ con người mới có, đồng thời là sự tự do, nhân phẩm vốn có, nhu cầu chính đáng của con người được Nhà nước thừa nhận và pháp luật bảo vệ, trong đó có các quyền TDDC của công dân.

3. Luận án đã làm rõ được các nội dung lý luận cơ bản về các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân và TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân bao gồm khái niệm các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân, khái niệm và đặc điểm TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân. Đây cũng đồng thời là các đòi hỏi lý luận của việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật hình sự về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân.

4. Luận án phân tích và đánh giá quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân qua các giai đoạn phát triển khác nhau, theo các nội dung thể hiện và mức độ đáp ứng yêu cầu lý luận về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân (hình thức, cơ sở TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân...). Nhìn chung pháp luật hình sự nước ta đã quán triệt và thể hiện được các tư tưởng chỉ đạo cơ bản về đấu tranh chống các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân. Kỹ thuật lập pháp hình sự ngày càng có bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, một số quy định về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn, chưa đáp ứng tinh thần bảo vệ quyền con người, quyền công dân mà Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện; hệ thống văn bản hướng dẫn còn thiếu, do vậy gây nhiều khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan tố tụng trong thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS để xử lý TNHS đối với các tội phạm này. Các quy định về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân còn chưa mang tính dự phòng và chưa đầy đủ, nhiều hành vi nguy hiểm cho xã hội liên quan mới phát sinh nhưng không có cơ sở pháp lý để xác định tội phạm, truy cứu TNHS... đòi hỏi cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của BLHS về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

5. Trên cơ sở những nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân; căn cứ những quan điểm chỉ đạo về hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về tư pháp hình sự nói riêng của Đảng và Nhà nước ta trong điều kiện cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền, Luận án đã đề ra những giải pháp mang tính hệ thống, tương đối toàn diện, mà quan trọng nhất trong đó là đã đề xuất được những kiến giải mới, có giá trị về hoàn thiện các quy định của BLHS năm 1999 về TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân và một số giải pháp có tính khả thi cao nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định này trong thực tiễn.

6. Luận án đã cố gắng giải quyết những nội dung cơ bản của vấn đề TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC theo luật hình sự Việt Nam trên cả phương diện lý luận, thực tiễn, lịch sử và lập pháp hình sự. Tuy nhiên, TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân là một vấn đề phức tạp, liên quan đến Hiến pháp và nhiều luật chuyên ngành nên việc nghiên cứu không tránh được những hạn chế, thiếu sót. Trong một chừng mực nhất định, nghiên cứu sinh hy vọng những kết quả của luận án sẽ góp phần làm phong phú khoa học luật hình sự trong việc giải quyết những vấn đề liên quan TNHS đối với các tội phạm xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân. Những kiến nghị của luận án cũng là một trong những nguồn tài liệu để các cá nhân, cơ quan tham khảo trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện quy định liên quan TNHS đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của con người, của công dân trong thời gian tới theo định hướng xác định xây dựng BLHS (sửa đổi) nhằm tạo ra một BLHS của thời kỳ mới, là công cụ sắc bén nhằm bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, *bảo vệ có hiệu quả các quyền con người, quyền cơ bản của công dân*, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, đồng thời đáp ứng có hiệu quả những yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế [3, tr. 6].

**DANH MỤC NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ  
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Xuân Hà (2012), "Một số kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", *Kiểm sát*, (18), tr. 35-42.
2. Nguyễn Xuân Hà (2012), "Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", *Nghiên cứu lập pháp*, (21), tr. 48-58.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

1. Ban Chỉ đạo thi hành Bộ luật hình sự (2000), *Tài liệu Tập huấn chuyên sâu về Bộ luật hình sự năm 1999*, Nhà in Bộ Công an, Hà Nội.
2. Ban Nghiên cứu tổng kết lịch sử Công an nhân dân - Bộ Công an (1998), *Những văn bản của Nhà nước về an ninh trật tự (1955-1995)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ban soạn thảo Bộ luật hình sự sửa đổi, Bộ Tư pháp (2012), *Dự thảo Đề cương định hướng xây dựng Dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi)*, ngày 19/4, Hà Nội.
4. Nguyễn Trần Bạt (2004), "Biện chứng của tự do", *Khoa học và Tổ quốc*, 23(12), tr. 18-23.
5. Phạm Văn Beo (2009), *Luật hình sự Việt Nam - Quyển I (Phần chung)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Cẩm (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Lê Cẩm (Chủ biên), Phạm Mạnh Hùng, Trịnh Tiến Việt (2005), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
8. Lê Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí, Trịnh Quốc Toàn (Đồng chủ trì), Trịnh Tiến Việt (Thư ký) (2006), *Bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số: QL.04.03, Hà Nội.
9. Lê Văn Cẩm (1997), *Học thuyết về Nhà nước pháp quyền và thực tiễn của nó ở Liên bang Nga*, Nxb Sáng tạo, Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam tại Liên bang Nga, Maxcova.

10. Lê Văn Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
11. Chính phủ (1946), *Sắc lệnh số 40/SL ngày 29/3 của Chủ tịch Chính phủ về việc bảo vệ tự do cá nhân*, Hà Nội.
12. Cục Thống kê tội phạm - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2006 -6/2013), *Thống kê tình hình xét xử các vụ án hình sự từ năm 2006 đến 6/2013*, Hà Nội.
13. Ngô Huy Cương (2006), *Dân chủ và pháp luật dân chủ*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
14. Ngô Huy Cương (2006), *Góp phần bàn về cải cách pháp luật ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
15. Nguyễn Đăng Dung (2000), "Pháp luật không chỉ là công cụ của Nhà nước", *Nghiên cứu lập pháp*, (11), tr 54-55.
16. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên) (2006), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (1992), *Chỉ thị 12/TW của Ban Bí thư Trung ương về quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta*, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Cương lĩnh cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới*, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Trần Văn Độ (1995), "Chương sáu - Tội phạm và cấu thành tội phạm", *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Đinh Bích Hà (2007), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
28. Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
29. Phạm Hồng Hải (Chủ biên) (2000), *Tội phạm học Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
30. Phạm Hồng Hải, Lê Cẩm (2003), "Chương 5 - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Tập thể tác giả, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
31. Hoàng Hùng Hải (2008), *Góp phần tìm hiểu quyền con người ở Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
32. Hoàng Văn Hào, Chu Hồng Thanh (Biên tập) (1995), *Các văn kiện quốc tế và quốc gia về quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
33. Trần Thị Hiền (2011), *Bộ luật hình sự Nhật Bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
34. *Hiến pháp Việt Nam năm (1946, 1959, 1980 và 1992)* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

35. Trần Trung Hiếu (2002), *Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân*, Khóa luận tốt nghiệp cử nhân luật, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
36. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (1997), *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
37. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
38. Nguyễn Ngọc Hòa (2002), "Chương 4 - Cấu thành tội phạm", *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
39. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
40. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập II, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
41. Phạm Mạnh Hùng (2004), *Chế định trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
42. Lê Thiết Hùng (2011), *Tội xâm phạm chỗ ở của công dân trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
43. John Stuart Mill (2005), *Bàn về tự do*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
44. Trương Duy Kiên (2006), *Quốc hội Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
45. Nguyễn Thành Long (2010), *Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
46. Lê Văn Luật (2007), "Bàn về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật quy định tại Điều 123 Bộ luật hình sự", *Tòa án nhân dân*, (23), tr. 25-31.

47. Trần Văn Luyện (2001), "Chương XIII - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 (Phần các tội phạm)*, Tập thể tác giả, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
48. Hồ Chí Minh (1993), *Về đạo đức*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
49. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Đinh Văn Mậu (2003), *Quyền lực nhà nước và quyền công dân*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
51. Hồ Trọng Ngũ (2001), "Chương IV - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Tập thể tác giả, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
52. Đỗ Ngọc Quang (1997), *Tìm hiểu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
53. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Đinh Văn Quế (2002), *Bình luận chuyên sâu Bộ luật hình sự*, Tập III - "Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
55. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
56. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
57. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
58. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
59. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
60. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
61. Quốc hội (1960), *Luật bầu cử đại biểu Quốc hội*, Hà Nội.
62. Hồ Sĩ Sơn (2002), *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự và sự thể hiện của nguyên tắc nhân đạo trong Bộ luật hình sự năm 1999 của nước ta*, Luận văn thạc sĩ luật, Viện Nhà nước và pháp luật, Hà Nội.

63. Cao Đức Thái (2009), "Quyền con người trong thời kỳ đổi mới - Một vấn đề về nhận thức lý luận và thực tiễn", *Quyền con người - Tiếp cận đa ngành và liên ngành khoa học xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. Nguyễn Thị Thanh (2010), *Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
65. Nguyễn Trọng Thóc (2005), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
68. Trịnh Quốc Toàn (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
69. Trịnh Quốc Toàn (2011), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự, (1945-1974)*, Hà Nội.
71. *Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa duy vật biện chứng* (1986), Nxb Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội.
72. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển Giải thích thuật ngữ luật học (Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
73. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
74. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga, (Bản dịch)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
75. Nguyễn Minh Tuấn (2006), *Dân chủ ở xã từ góc nhìn pháp lý*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

76. *Từ điển Triết học* (1986), Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va (bản dịch tiếng Việt của Nxb Tiến Bộ và Nxb Sự thật).
77. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
78. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1994), *Những vấn đề lý luận của việc đổi mới pháp luật hình sự trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
79. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam*, (Quyển I - Những vấn đề chung), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
80. Đào Trí Úc (2000), "Cơ sở khoa học của việc tổ chức phòng ngừa tội phạm", *Tội phạm học Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tập thể tác giả, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
81. Phùng Thế Vắc, Trần Văn Luyện, Phạm Thanh Bình, Nguyễn Đức Mai, Nguyễn Sĩ Đại, Nguyễn Mai Bộ (2001), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
82. Viện Khoa học pháp lý (1997), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. Viện Nghiên cứu Quyền con người (1998), *Các văn bản quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Viện Ngôn ngữ học (2002), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
85. Trịnh Tiến Việt (2006), "Miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tòa án nhân dân*, (11), tr 3-21.
86. Trịnh Tiến Việt (Chủ biên) (2010), *Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân theo luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Trịnh Tiến Việt (2012), *Hoàn thiện các quy định của Phần chung Bộ luật hình sự trước yêu cầu mới của đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. Trịnh Tiến Việt, Nguyễn Thị Thanh (2011), "Pháp luật về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật và kiến nghị sửa đổi, bổ sung", *Nghiên cứu lập pháp*, (11), tr. 45-49.

89. Trịnh Tiến Việt, Trần Thị Quỳnh (2010), "Về các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân trong Bộ luật hình sự Liên bang Nga, Trung Quốc và Thụy Điển", *Khoa học*, (Chuyên san Luật học), (1), tr. 66-77.
90. Trịnh Tiến Việt (2012), "Một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 124 Bộ luật hình sự năm 1999 về tội xâm phạm chỗ ở của công dân", *Kiểm sát*, (12), tr. 34-38.
91. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
92. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
93. Võ Khánh Vinh (2006), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
94. Trương Quang Vinh (2005), "Chương XIX - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập I, Tập thể tác giả, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
95. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2008), *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **TIẾNG ANH**

96. Australia's rights and freedoms: legislative framework, Australia, 2002.
97. Barry M. Hager, The Rule of Law, A Lexicon for Policy Makers, The Mansfield Center for Pacific Affairs, 1999.
98. Criminal Code of China, 2005.
99. Criminal Code of Japan, 2001.
100. Criminal Code of Sweden, 1997.
101. David Beetham và Kevin Boyle, Introducing Democracy 80 Question and Answers, UNESCO, 2009.
102. David Brown, David Farrier, Neal and David Weisbrot, Criminal Laws, Published in Sydney by the Federation Ress, 1996.

103. Michael Bogdan (Editor), *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000.
104. *Principles of the Rule of Law*, 2004.
105. Sue Titus Reid, *Crime and Criminology*, Holt, Rinehart and Winton, Inc. 1988.
106. United Nation, *Human Rights: Question and Answers*, New York and Geneva, 2006.
107. United Nations Human Rights Council, *The situation of human rights in the Democratic People's Republic of Korea*, Korea, April, 2012.

## PHỤ LỤC

### *Phụ lục 1*

**Cơ cấu hình phạt chính đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS năm 1985**

Các loại hình phạt	Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân	Tổng số tội phạm	Tỷ lệ (%)
Cảnh cáo	9	42	21,42
Phạt tiền	1	6	16,67
Cải tạo không giam giữ	9	116	7,75
Tù có thời hạn	9	281	3,20
Tù chung thân	0	38	0
Tử hình	0	29	0

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*

### *Phụ lục 2*

**Cơ cấu hình phạt chính đối với các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong BLHS năm 1999**

Các loại hình phạt	Các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân	Tổng số tội phạm	Tỷ lệ (%)
Cảnh cáo	8	37	21,62
Phạt tiền	1	68	1,47
Cải tạo không giam giữ	9	146	6,14
Tù có thời hạn	9	250	3,6
Tù chung thân	0	56	0
Tử hình	0	29	0

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*

### *Phụ lục 3*

**Cơ cấu tỉ lệ số vụ và bị cáo về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân trong tổng số các tội phạm đã xét xử từng năm giai đoạn 2006 - 6/2013**

<b>Năm</b>	<b>Tổng số vụ án về các tội phạm (I)</b>	<b>Số vụ về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân (II)</b>	<b>Tỷ lệ II/I (%)</b>	<b>Tổng số bị cáo về các tội phạm (III)</b>	<b>Số bị cáo về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân (IV)</b>	<b>Tỷ lệ IV/III (%)</b>
2006	62.166	172	0,27	103.733	396	0,38
2007	65.606	152	0,23	114.578	376	0,32
2008	68.679	125	0,18	120.610	330	0,27
2009	49.485	103	0,21	88.683	288	0,32
2010	50.690	84	0,16	89.290	233	0,26
2011	65.165	189	0,29	108.317	437	0,4
2012	65.151	186	0,28	117.100	587	0,5
6/2013	30.263	100	0,33	53.532	265	0,49
<b>TC</b>	<b>457.205</b>	<b>1111</b>	<b>0,24</b>	<b>795.843</b>	<b>2912</b>	<b>0,36%</b>

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*

**Phụ lục 4**

**Cơ cấu tỉ lệ số vụ và bị cáo đã xét xử về các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân cụ thể  
trong giai đoạn 2006 - 6/2013**

<b>Điều</b>	<b>Tội danh</b>	<b>Số vụ</b>	<b>Tỉ lệ số vụ (%)</b>	<b>Số bị cáo</b>	<b>Tỉ lệ bị cáo (%)</b>
123	Bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật	942	84,78	2576	88,46
124	Xâm phạm chỗ ở của công dân	97	8,73	199	6,83
125	Xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác	7	0,63	11	0,37
126	Xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân	3	0,27	3	0,1
127	Làm sai lệch kết quả bầu cử	0	0	0	0
128	Buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật	8	0,72	16	0,54
129	Xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân	5	0,45	8	0,27
130	Xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ	14	1,26	22	0,75
131	Xâm phạm quyền tác giả (tính đến hết năm 2009)	28	2,52	65	2,23
132	Xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo	7	0,63	12	0,41
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1111</b>	<b>100%</b>	<b>2912</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*

*Phụ lục 5*

**Phân tích các hình phạt áp dụng đối với các bị cáo phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân  
giai đoạn 2006 - 6/2013**

Năm	Tổng số bị cáo phạm các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân	Hình phạt được áp dụng đối với các bị cáo phạm các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân			
		Cảnh cáo	Phạt tiền	Cải tạo không giam giữ	Tù có thời hạn
2006	396	5	0	15	366
2007	376	13	0	19	354
2008	330	8	0	12	310
2009	288	12	0	32	244
2010	233	11	0	18	204
2011	437	4	0	25	408
2012	587	9	0	33	542
6/2013	265	0	0	18	247
<b>TC</b>	<b>2912</b>	<b>62</b>	<b>0</b>	<b>172</b>	<b>2675</b>

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*

*Phụ lục 6*

**Hình phạt cảnh cáo áp dụng đối với phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân giai đoạn 2006 - 6/2013**

Năm	Tổng số bị cáo phạm các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân	Áp dụng hình phạt cảnh cáo	
		Số bị cáo	Tỷ lệ trong tổng số bị cáo (%)
2006	396	5	1,29
2007	376	13	3,36
2008	330	8	2,42%
2009	288	12	4,16
2010	233	11	4,72%
2011	437	4	0,92
2012	587	9	1,53
6/2013	265	0	0
<b>TC</b>	<b>2912</b>	<b>62</b>	<b>2,12</b>

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*

*Phụ lục 7*

**Hình phạt cải tạo không giam giữ áp dụng đối với bị cáo phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân  
giai đoạn 2006 - 6/2013**

<b>Năm</b>	<b>Tổng số bị cáo phạm các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân (1)</b>	<b>Số bị cáo áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ (2)</b>	<b>Tỷ lệ trong tổng số bị cáo (2/1x100) (%)</b>
2006	386	15	3,88
2007	386	19	4,92
2008	330	12	3,63
2009	288	32	11,11
2010	233	18	7,73
2011	437	25	5,72
2012	587	33	5,62
6/2013	265	18	6,79
<b>TC</b>	<b>2912</b>	<b>172</b>	<b>5,9</b>

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*

*Phụ lục 8*

**Hình phạt tù có thời hạn được áp dụng đối với bị cáo phạm các tội xâm phạm quyền TDDC của công dân  
giai đoạn 2006 - 6/2013**

Năm	Áp dụng hình phạt tù có thời hạn				
	Tổng số bị cáo bị Tòa án tuyên phạt tù	Đến 3 năm tù	Trong đó cho hưởng án treo	Trên 3 năm đến 7 năm	Trên 7 năm tù đến 10 năm tù (Khoản 3 Điều 123)
2006	366	250	120	106	10
2007	354	251	121	96	07
2008	310	218	114	87	05
2009	244	192	97	50	02
2010	204	140	57	52	12
2011	408	318	71	81	9
2012	542	504	210	33	5
6/2013	247	217	52	18	12
<b>TC</b>	<b>2675</b>	<b>2090</b>	<b>842</b>	<b>523</b>	<b>62</b>

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*

**Phụ lục 9**

**Phân tích một số đặc điểm nhân thân của người phạm tội xâm phạm quyền TDDC của công dân  
giai đoạn 2006 - 6/2013**

<b>Năm</b>	<b>Số người phạm tội</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Người chưa thành niên</b>	<b>Cán bộ, công chức</b>	<b>Đảng viên</b>	<b>Phạm tội lần đầu</b>	<b>Tiền án</b>	<b>Nghiện hút</b>	<b>Đặc biệt khó khăn về kinh tế</b>
2006	396	238	148	30	2	3	375	21	11	5
2007	376	242	144	35	5	1	367	9	8	9
2008	330	200	130	43	4	2	322	8	3	3
2009	288	159	129	30	2	1	269	19	1	5
2010	233	134	99	11	6	4	217	16	17	8
2011	437	234	203	75	4	2	394	43	2	14
2012	587	319	268	45	7	4	545	42	15	4
6/2013	265	107	158	20	3	1	251	14	6	1
<b>TC</b>	<b>2912</b>	<b>1633</b>	<b>1279</b>	<b>289</b>	<b>33</b>	<b>18</b>	<b>2740</b>	<b>172</b>	<b>63</b>	<b>49</b>

*Nguồn: Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, 2013.*